

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 4-2012 (120)
NĂM THỨ 22

CHUYỆN ĐẠO CHUYỂN ĐỜI

Cụ già tu mướn

CHẾT KHÁT

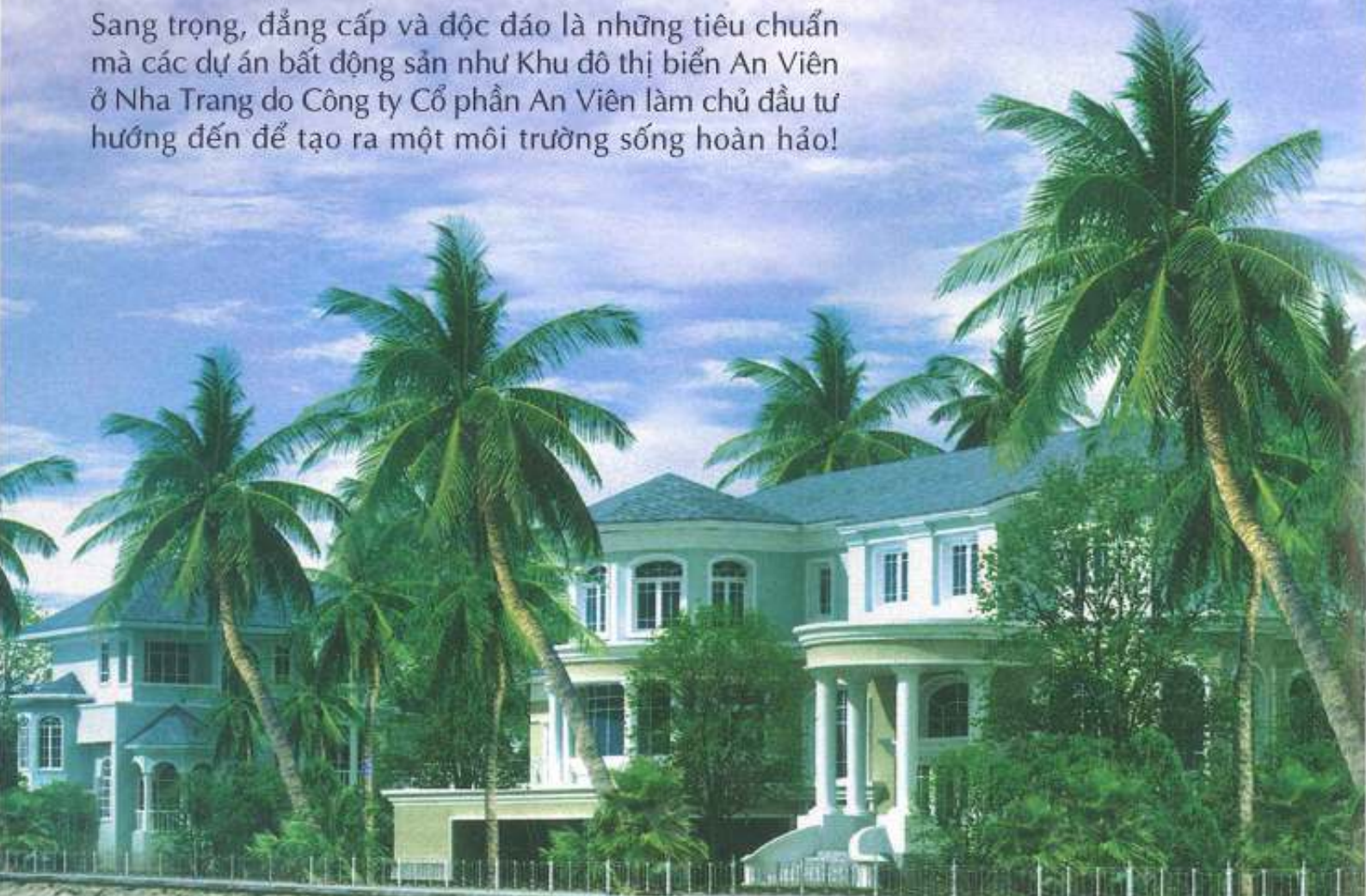
Bên sông

LUÂN LÝ PHẬT HỌC QUA CÁI NHÌN NHÂN QUẢ



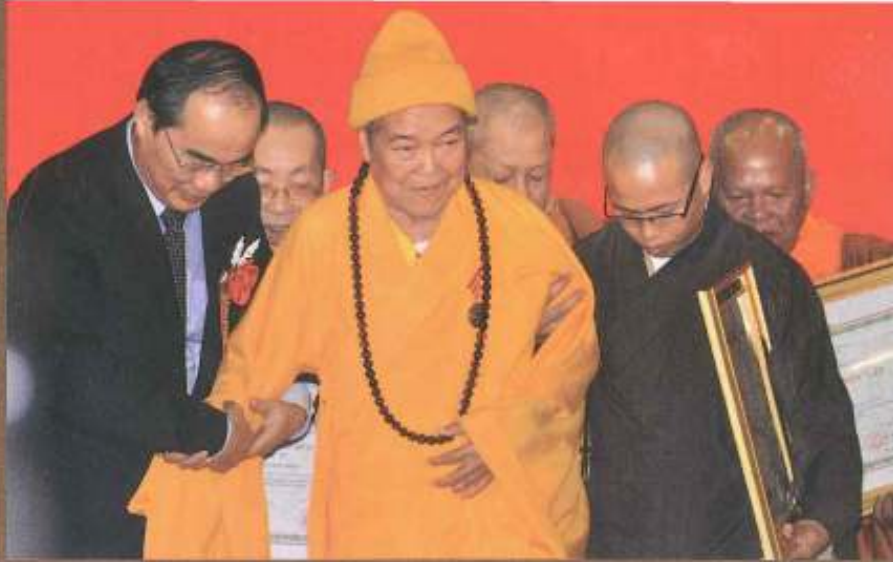
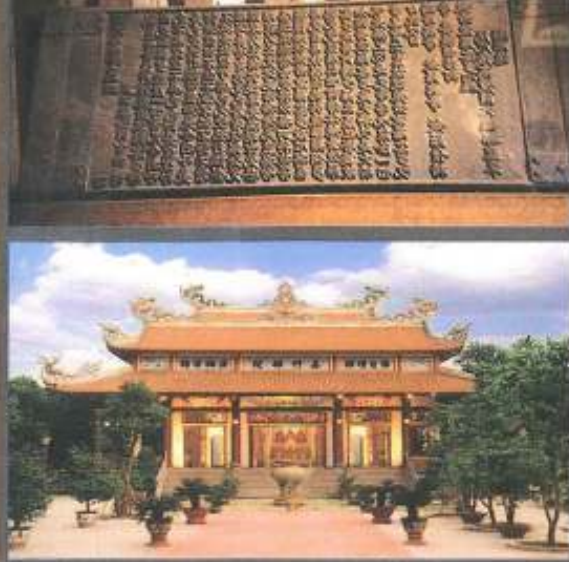
Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688
Mrs. Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com



Hội đồng cố vấn

Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
Giáo sư VŨ KHIẾU
Giáo sư HÀ VĂN TẤN
Giáo sư PHẠM MINH HẠC
Cư sĩ TRẦN KHÁNH DŨ
Ông BUI HỮU DƯỢC

Tổng Biên tập

Hòa thượng THÍCH THANH DUỆ

Phó Tổng Biên tập

Hòa thượng THÍCH THANH NHIỀU
Hòa thượng THÍCH GIA QUANG
Đại đức THÍCH ĐỨC THIỆN
Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban Biên tập

THÍCH ĐÀM HÌNH
BẢO NGỌC

Trình bày

LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh

PHÙNG ANH TUẤN

Toà soạn và trị sự

CHÙA QUÁN SỨ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 04. 39423887

Email: phathocvietnam@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

CHÙA VĨNH NGHIÊM

Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM

Đại đức THÍCH THANH PHONG

Điện thoại: 08. 38 483 153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

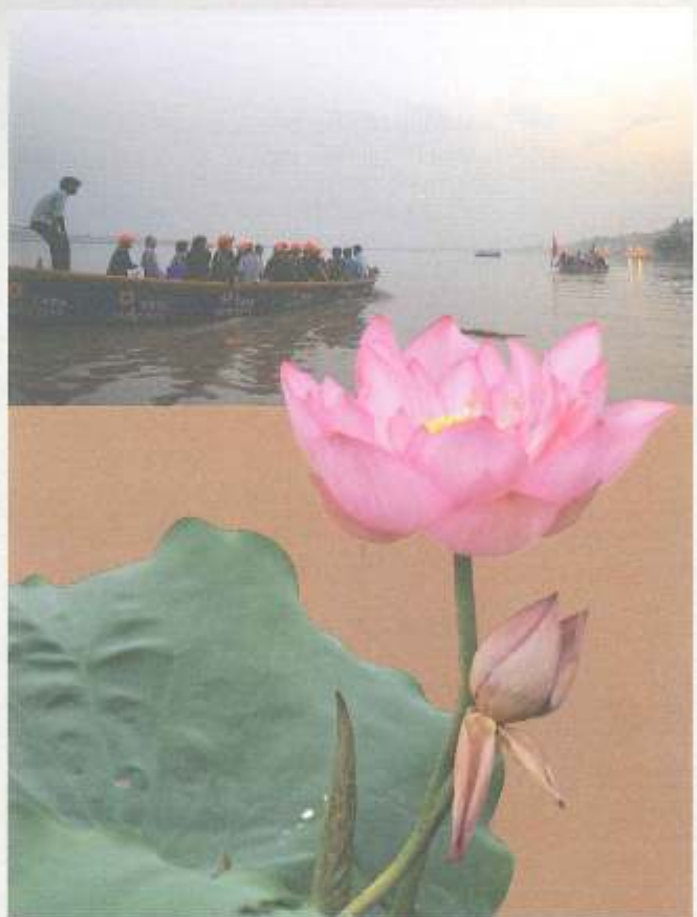
Công ty Cổ phần In nhanh Hoàng Minh

Giá: 20.000đ



Ảnh bìa 1: PHÙNG ANH TUẤN

TRONG SỔ NÀY



LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

- Thời kỳ Lê Trung Hưng - Phật giáo đang trong 11
Tìm hiểu quan hệ của Nhà nước Việt Nam đối với Phật giáo qua chính sách từ 1945 đến nay 16

TRAO ĐỔI

- Tinh thần thiền Phật giáo của Nguyễn Trãi qua Quốc âm Thi tập 20
Tượng Phật đồng Dương & nhóm tượng Phật Amara-vati ở Đồng Nam Á 22

PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG

- Niệm Phật Tụng Kinh, Trì Chú, Cầu Nguyện Chữa trị các bệnh tật hợp với Khoa học (kỳ II) 26
Luân lý Phật học qua cái nhìn nhân quả 30
Vui chùa 33

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

- Lan man cùng một bản 34
Dòng sông trong mắt ai 37
"Khoảng trời phương Nam" trong lòng Hà Nội 40

SUY NGẪM

- Chết khát bên sông 42
Cụ già tu muốn 44

PHÁP THOẠI

- Đối diện cái chết 46

ĐỌC SÁCH CÙNG BẠN

- Cuộc hành trình tâm linh của Steve Jobs Nhà công nghiệp vĩ đại 50

KỸ SỰ ẢNH

- Thăm vườn Kỳ thọ viên Cấp cô độc - Ấn Độ 52

PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC

- 54

PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

- 56

TRA CỨU

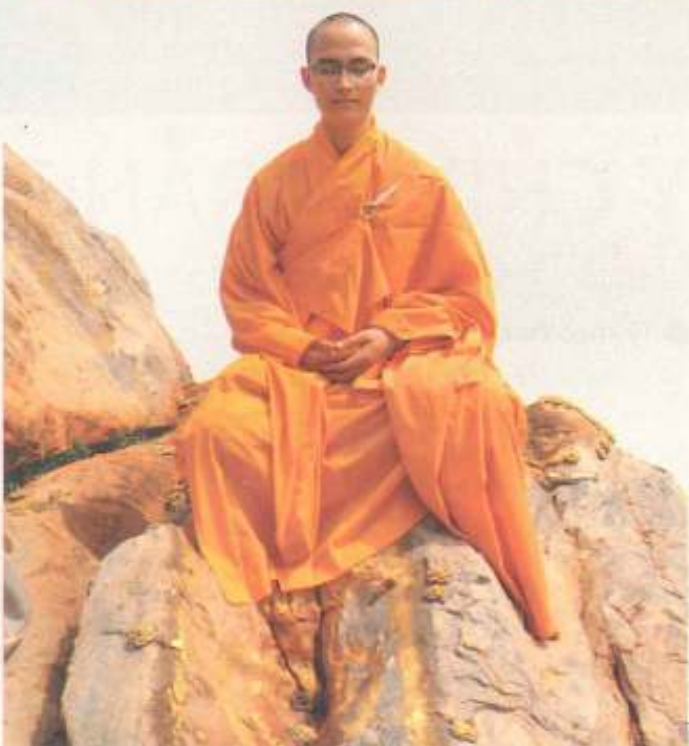
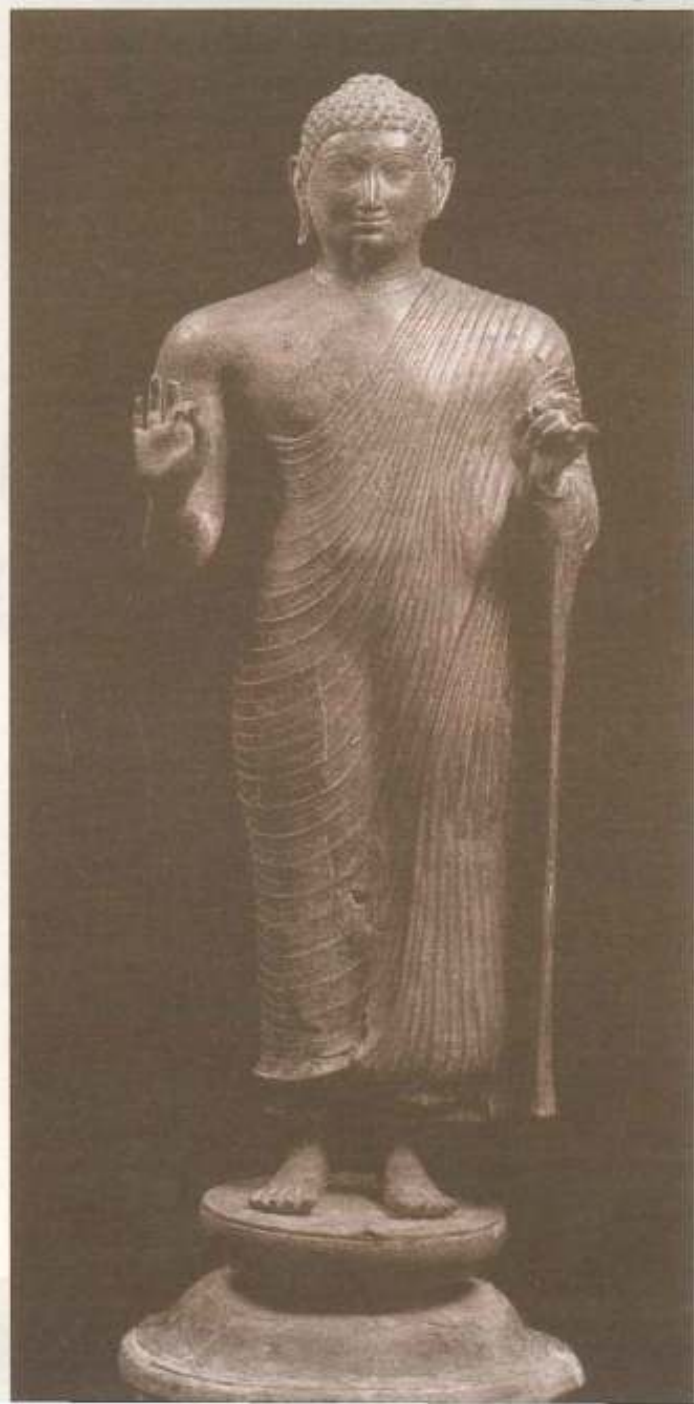
- 58

PHƯƠNG DANH CÙNG ĐÀNG

- 59

SƯU TẬP TRỌN BỘ

- 60



TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC THẾ GIỚI

Y CHÍNH TRẮNG NGHIÊM (TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

● Tỷ kheo Thích Tiến Đạt

5. Đại chúng công đức

Đức Phật Di Đà giáo chủ cõi Cực Lạc Phương Tây, nguyện lực rộng lớn, khắp độ chúng sinh, mười phương thế giới, hoặc trời hoặc người, hoặc Phạm hoặc Thánh, như các vì sao vây quanh mặt trăng, như trăm sông đổ về biển lớn, nhờ nguyện lực của Phật gia trì đều được vãng sinh Cực Lạc. Những người niệm Phật vãng sinh là vô số ức. Ngài thành Phật đến nay đã là 10 kiếp, trong khoảng thời gian

đó, Trời, Người, Thánh chúng của cõi Cực Lạc chẳng thể tính toán, thí dụ mà biết được trong kinh Di Đà có nói: "Đức Phật Di Đà có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn đều là bậc A LA HÁN, chẳng thể tính đếm mà biết được, Chúng Bồ Tát cũng lại như thế". Trong kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ nói: "Giả sử chúng sinh khắp cả 10 phương đều thành Duyên Giác, mỗi vị Duyên Giác sống thọ vạn ức năm, tất cả đều có thần thông như Tôn giả Đại Mục Kiến Liên, nếu suốt đời đem

hết trí lực để cùng nhau tính toán số chúng Thanh Văn trong pháp hội của Phật Di Đà, ngàn vạn phần không tính đến nổi một phần. Ví như biển lớn rộng sâu vô biên, giả sử như dùng một sợi dây lông, chẻ làm trăm phần, nghiêng nhỏ như vi trần, lấy một bụi lông đó chấm vào nước biển... Thì số lượng mà Mục Kiến Liên v.v... biết được như nước thấm vào bụi lông, còn chỗ chưa biết như nước trong biển lớn."

Người vãng sinh đến Thế giới Cực Lạc đều là Bồ Tát Bất thoãi chuyển nhập chính Định tự, thuận nhất vô nhiễm, trí tuệ thanh tịnh, ngộ được thật tướng của các pháp, đủ sáu món thần thông, được chư Phật ngợi khen thụ ký. Trong đó những vị nhất sinh Bồ xứ như Bồ Tát Di Lạc số lượng cực nhiều chẳng thể tính toán, thí dụ mà biết được.

Có thể thấy, Liên Trì Hải Hội nơi thế giới Cực Lạc, Thánh chúng Vô lượng, Thánh đức vô cực, Đức Phật A Di Đà tối tôn đệ nhất trong 10 phương Chư Phật, nên việc Ngài cảm triệu Bồ Tát quyến thuộc, công đức thù thắng cũng là tối tôn đệ nhất.

6. Thương Thủ Công Đức

Đệ tử thượng thủ của Đức Phật Di Đà là chỉ cho vị Bồ tát nhất sinh Bồ xứ của Thế giới Cực Lạc, Đức nghiệp của các vị Bồ tát đó như núi chúa Tu Di, cao lớn thù thắng, nguy nguy bất động, hết thảy thế gian không gì hơn được trong vô số đệ tử thượng thủ đó, thì Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Thế Chí là tối tôn đệ nhất, uy thần quang minh, chiếu khắp, tam thiên đại thiên thế giới. Hai vị Bồ Tát này ở thế giới Sa Bà tu Bồ tát hạnh mà vãng sinh Thế giới Cực Lạc, làm hai vị trợ thủ đắc lực của Đức Phật Di Đà tiếp dẫn chúng sinh rộng làm Phật sự. Bồ tát Quán Thế Âm từ bi cứu khổ, chúng sinh mười phương nếu gặp tai nạn sợ hãi nguy cấp, chỉ tự quy mệnh Quán Thế Âm, tha thiết niệm danh hiệu Ngài liền được giải thoát (*Trong kinh Phổ Môn đã nói rõ*) Bồ Tát Đại Thế Chí dùng trí tuệ quang chiếu khắp mười phương chúng sinh, khiến xa lìa tam đồ ác đạo, lại dùng trí quang nhiếp thụ chúng sinh niệm Phật ở mười phương trở về Tây Phương Tịnh Độ (*Như trong chương Thế Chí Bồ Tát niệm Phật đã nói rõ*).

Tây Phương Tam Thánh (*Di Đà, Quán Âm, Thế Chí*) đầy đủ nội hàm Biểu pháp sâu xa; Phật Di Đà (*Vô lượng Thọ quang*) biểu thị bản giác, Quán Âm, Thế Chí biểu thị Thủy giác. Phật là quả giác tính đức, Bồ tát là nhân địa tu đức, tu đức có công tích đức mới hiển bày. Tu đức có hai khoa mục lớn đó là Từ bi và Trí tuệ, Từ bi tức là tấm thanh cứu khổ, rộng hành lục độ (*Quán Thế Âm*); Trí tuệ tức là Tín - Nguyện - Trì danh cầu sinh Tịnh Độ (*Đại Thế Chí*). Bi-Trí song hành ắt đến được Bản sở - A Di Đà; Thủy giác khéo hợp với Bản giác thành cứu kính giác, viên thành Bồ Đề.

Quán Âm - Thế Chí là đại biểu cho hàng đệ tử thượng thủ của Đức Phật A Di Đà, công đức chẳng thể nghĩ bàn. Tây Phương Tam Thánh, Tam thể nhất vị có ngụ ý rất sâu sắc.

7. Chủ Công Đức

Trời người Thánh chúng ở Tây Phương Tịnh Độ đều đầy đủ 32 tướng tốt của bậc đại nhân, đối với đức Giáo chủ A Di Đà nhất mực cung kính phụng sự, không biết mệt mỏi.

dưới tòa của Đức Phật Di Đà hoặc lắng tai nghe pháp màu, hoặc dùng hoa hương, kỹ nhạc cúng dàng. Thánh chúng cõi Cực Lạc đối với Uy đức của Phật Di Đà thì cung kính chiêm ngưỡng, biểu hiện Chủ-Bạn viên dung, Trí-Bi diệu dụng.

Nguyện lực rộng lớn của Đức Phật A Di Đà có sức thu hút rất mạnh đối với Bồ Đề quyến thuộc, bởi vô lượng kiếp Ngài đã cùng chúng sinh rộng kết duyên lành, nên chúng sinh có duyên vãng sinh Cực Lạc rất nhiều. Chúng Bồ Tát ở mười phương Thế giới đều dùng tâm quy kính tôn trọng mà vãng nghệ nước Cực Lạc dâng các món cúng dàng chân diệu, Từ đáy lòng phát âm thanh thanh hòa nhã xưng tán Phật A Di Đà. Trước sau qua lại liên tục không dứt. Bồ Tát quyến thuộc của Đức Di Đà thì cung kính vây quanh, Pháp nhĩ tự nhiên chẳng thể nghĩ bàn.

Công đức của Đức Phật A Di Đà (*Chủ công đức*) ngoài nhân duyên và Pháp nhĩ tự nhiên ra, là thể hiện phương tiện nhiếp hóa chúng sinh của Ngài. Hết thảy chúng sinh từ khi mới phát tâm cho đến khi viên thành Phật đạo, đều nên từ cung kính Tam Bảo mà được Pháp ích, có một phần cung kính, thì tiêu trừ một phần tội lỗi, tăng trưởng một phần phúc tuệ. Trời người Thánh chúng vây quanh Đức Phật Di Đà, đều chẳng vì tâm hư vinh, mà chỉ vì những người vãng sinh làm tăng trưởng duyên mau chóng chứng quả vô thượng Bồ đề.

8. Bất Hư Tác Trụ Trì Công Đức

Đức Phật A Di Đà trụ trì thế giới Cực Lạc, rộng nhiếp 10 phương chúng sinh, Ngài muốn chúng sinh có duyên được nghe danh hiệu của Ngài, Tín-nguyện-Trì danh cầu sinh Tịnh Độ, tùy theo căn tính của họ mà nhận được nhiều tầng diện lợi ích thế gian và xuất thế gian, nhanh chóng viên thành Phật đạo, nhất định không xuất hiện tình huống uống phí vô ích.

Trong 48 Đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, lấy "*Thập niệm tất sinh nguyện*" làm trung tâm, lợi ích chúng sinh phạm phu ở tha phương; Lấy "*Văn danh đắc nhãn nguyện*" làm trung tâm lợi ích Bồ Tát ở tha phương; Lấy "*Trụ định chương diệt nguyện*" và "*Nhất sinh Bồ xứ nguyện*" để lợi ích cho Trời người Thánh chúng ở nước Cực Lạc, muốn khiến cho những người đã vãng sinh nhanh chóng thành tựu; "*Tam thân tứ trí, ngũ nhân lục thông*"; cứu kính thành Phật. Đức Phật Di Đà lại dùng "*Quang minh vô lượng nguyện*" để thu nhiếp chúng sinh trong toàn pháp giới có duyên gặp được Phật Quang nhanh chóng tiêu trừ khổ nạn, Từ tâm làm thiện, niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ.

Đức Phật Di Đà làm lợi ích, chúng sinh về nhiều phương diện, nguyện lực của Ngài quảng đại nên đem lại sự lợi ích cho chúng sinh cũng rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn. Từ nơi tâm Đại từ bi của Phật Di Đà lưu xuất công đức trí tuệ, ân huệ rộng sâu, chẳng phải là hư vọng.

Nói tóm lại: Tám loại công đức của Đức Phật Di Đà như đã nêu trên, thì bốn loại công đức đầu (*tòa công đức, Thân, khẩu, ý công đức*) thuộc về công đức tự lợi; Còn 4 loại công đức sau (*Đại chúng công đức, thượng thủ công đức, chủ công đức và Bất hư tác trụ trì công đức*) thuộc về

công đức Lợi tha, tự lợi và lợi tha có quan hệ hữu cơ trong một chính thể thống nhất, tự lợi đã đủ, lợi tha thì rộng lớn, "Tự tha bất nhị, tâm-cảnh nhất như". Rộng độ chúng sinh tức là thành tựu cho chính mình, thành tựu chính mình là nhằm hoàn thiện Từ bi Cứu độ chúng sinh. Cho nên tự thân công đức tối hậu của Đức Phật A Di Đà là Bất hư tác trụ trì công đức thành tựu viên mãn.

Tám loại công đức của Đức Phật A Di Đà tương ứng với pháp quán thứ bảy đến mười sáu của Quán kinh. Các pháp Quán thứ bảy: Hoa tòa quán; thứ tám: Tượng quán; Thứ 9: Phật thân quán của Quán Kinh, tương ứng bốn loại công đức tự lợi của Đức Phật A Di Đà. Pháp quán thứ 10: Quán Bồ Tát Quán Thế Âm và quán thứ 11: Quán Bồ Tát Đại Thế Chí tương ứng với "thượng thủ công đức". Pháp quán thứ 14, 15, 16 Quán tam bối cứu phẩm vãng sinh tương ứng với "Bất hư tác trụ trì công đức". Điều đó chứng tỏ Phật A Di Đà Thành tựu công đức chính là thành tựu công đức cho chúng sinh. Hành giả Tịnh Độ chúng ta phải nên thể theo Thánh tâm của Phật, Tín-Nguyện-Trì danh, cầu sinh thế giới Cực Lạc, dùng đó đến cảm tạ Phật ân.

II) CHƯ BỒ TÁT CÔNG ĐỨC THÀNH TỰU

Đức Phật A Di Đà dùng tám loại công đức thu nhiếp vô lượng công đức, Bồ tát Thánh chúng ở thế giới Cực Lạc được Uy thần nguyện lực của Đức Phật Di Đà gia trì cũng đầy đủ vô biên công đức, như là: Thân tướng cụ túc đức, Quang minh thù diệu đức, Cứu kính bố xứ đức, Văn pháp bất tuyệt đức, Trí tuệ biện tài đức, Thiện đàm pháp yếu đức, Cúng Phật như ý đức... Bồ tát Thiên Thân Căn cứ vào công đức lợi tha của Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc mà thu nhiếp vào bốn loại tiêu biểu sau đây:

1. Bất Động Ứng Hoá Đức

Bồ Tát Thánh chúng ở Tây Phương Tịnh Độ có Báo thân an trụ Bất động tại thế giới Cực Lạc, như núi Tu Di thường hằng trụ trì, mà hóa thân của các Ngài thị hiện khắp mười phương thế giới, thường Chuyển pháp luân vô cấu, ứng cơ nhiếp hóa chúng sinh khiến cho chúng sinh hữu duyên xa lìa phiền não, cấu nhiễm, vượt qua biển khổ sinh tử.

Bồ Tát ở thế giới Cực Lạc đi khắp cõi nước Chư Phật diễn thuyết chính pháp: "Vô tướng vô vi, Vô cấu vô tịnh", không có phân biệt xa lìa điên đảo, ở trong sự thụ dụng đều không chấp trước, Đối với chúng sinh đầy đủ tâm đại từ bi lợi ích, không đả trước ngôn ngữ thế tục, chỉ ưa bàn luận chính pháp, ở trong ba cõi bình đẳng cần tu cứu kính mọi công hạnh của Bồ tát.

Đức bất động ứng hòa của Bồ Tát thế giới Cực Lạc khế hợp với hạnh nguyện giáo hóa, độ thoát chúng sinh của Đức Phật A Di Đà. Từ xưa đến nay các vị Bồ Tát của Thế giới Cực Lạc ứng hóa tại Thế giới Sa Bà này, chúng ta được nghe rất nhiều; Trong các vị Tổ sư của Tông Tịnh độ như Đại sư Thiện Đạo, Đại sư Vĩnh Minh, Đại sư Ấn Quang... đều để lại dấu tích Chứng tỏ các Ngài là Bồ tát của Thế giới Cực Lạc thị hiện Sa Bà. Ngày nay các vị Bồ tát Thánh chúng của cõi Cực Lạc lại tương ứng thân thị hiện ở cõi Sa Bà để hóa độ chúng sinh như trong kinh Phổ Môn có nói

Bồ Tát Quán Thế Âm có 32 ứng thân thường thị hiện ở Sa Bà, hoặc hiện thân Phật, Bồ tát Thánh Tăng, Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ny... Quốc vương Đại Thần Bà La Môn, cư sỹ Thiên long bát bộ... Chúng ta có may mắn được gặp các Ngài hay không là do thiện căn phúc đức của chúng ta nhiều hay ít mà quyết định.

2. Đồng Thời Biến Trí Đức

Báo thân quang minh của Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc có thể trong khoảng thế gian một niệm đồng thời chiếu khắp pháp hội của trăm ngàn vạn ức chư Phật, thị hiện thứ thứ hóa thân ở khắp 10 phương thế giới rộng làm Phật sự hóa độ chúng sinh, Tín-nguyện-Trì danh cầu sinh Tịnh Độ. Trong kinh đại thừa Vô Lượng Thọ có chép: "Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí có quang minh uy thần chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới, thường ở hai bên phải trái của Đức Di Đà nếu muốn đến cõi nước của chư Phật khắp cả mười phương thì tùy tâm liền đến".

Từ thứ lớp tu chúng mà nói: Bồ tát từ Sơ địa trở lên, mới đầy đủ "Bất động ứng hóa đức"; Bồ tát từ Bát địa trở lên mới đầy đủ "Đồng thời biến trí đức". Bất động ứng hóa đức là phá bỏ quan niệm về không gian; Đồng thời ứng hóa đức là phá bỏ quan niệm về thời gian. "Thụ cùng tam tế, Hoành biến thập phương" Thân thân đồng thời biến pháp cõi Phật mười phương, đó là do Phật, Bồ tát tự chứng công đức tự nhiên lưu xuất pháp nhĩ tự nhiên như vậy.

Khi đức Thích Ca mới thành Chính giác, Ngài đã vì 41 vị Pháp thân Đại Sỹ diễn thuyết Kinh Hoa Nghiêm, 7 nơi 9 hội tùy xứ thị hiện, trong khi đó Ngài vẫn nghiêm nhiên bất động ngồi dưới cội Bồ Đề, nhập Hoa nghiêm Tam muội đồng thời ứng thân khắp mọi nơi diễn nói Diệu Pháp. Trong phẩm Như Lai Thọ Lượng của Kinh Pháp Hoa có nói: "Khi ấy ở trên hội Pháp hoa, Đức Thích Ca dạy rằng: Ta thường ở cõi Sa Bà thuyết pháp giáo hóa chúng sinh, cũng lại ở trăm ngàn vạn ức Na Do Tha A Tăng Kỳ cõi nước làm Đạo sư của chúng sinh".

Thánh chúng Bồ Tát thế giới Cực Lạc được uy thần nguyện lực của Đức Phật A Di Đà gia trì, viên chứng tam bất thoái chuyển, nhất thời biến khắp 10 phương thế giới, trên cúng dàng Chư Phật, dưới hóa độ chúng sinh, thể hiện sự tự do tự tại trong sinh hoạt tu hành, lợi mình lợi người thù thắng siêu tuyệt.

3. Vô Dư Cúng Tán Đức

Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc đều có thể tùy ý mưa xuống hết thảy vật cúng dàng trang nghiêm thù thắng như âm nhạc Hoa, Y phục, hương... để cúng dàng mười phương chư Phật không hề thiếu khuyết, bất luận đó là Tịnh Độ hay uế độ của chư Phật đều bình đẳng cúng dàng tán thán, không có tâm phân biệt.

Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc nương vào uy thần nguyện lực gia trì của Đức Phật A Di Đà, trong khoảng thời gian bằng một bữa ăn, có thể đi đến vô lượng thế giới ở khắp mười phương cung kính cúng dàng chư Phật thế tôn, Các vật cúng dàng như Hoa hương, Chàng Phan, Anh Lạc, Kỳ nhạc... Tự nhiên hóa sinh, ứng niệm liền đầy đủ, chân diệu thù thắng, thế gian không thể có, dùng để

dâng lên chư Phật Bồ Tát ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi Diệu xưng tán Phật đức, lắng nghe tiếp nhận kinh Pháp, vô cùng hoan hỉ. Cúng dâng chư Phật rồi trở về Cực Lạc.

Bồ tát Thánh chúng cõi Cực Lạc, dùng trí vô phân biệt bình đẳng cúng dâng tán thán Tịnh Độ và Uế độ của Chư Phật Như Lai. Tuy nhiên, tán thán uế độ là tán thán sức đại từ khiêm nhẫn của đức Như Lai nên không thấy cõi nước Phật có tướng Nhiễm uế; Tuy tán thán Tịnh Độ của Như Lai vô lượng trang nghiêm, mà Không thấy có tướng thanh tịnh Bồ tát Thánh chúng cõi Cực Lạc đã viên chứng Tính không bình đẳng của các Pháp, viên tu hạnh nguyện "Quảng tu cúng dâng" của đức Phổ Hiền thành tựu công đức xưng tụng pháp giới cúng dâng chư Phật.

4. Biến Thị Tam Bảo Đức

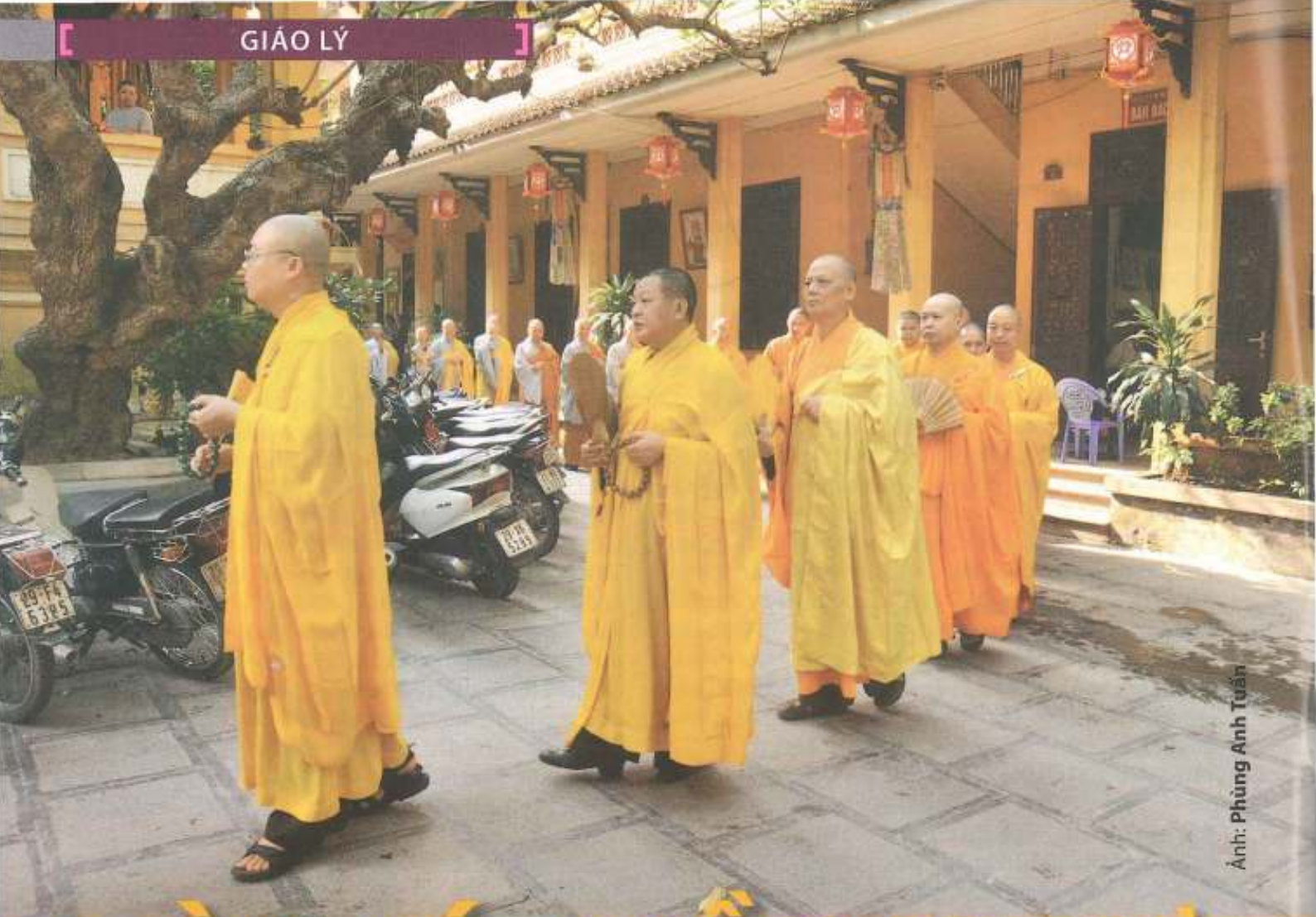
Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc hết thảy đều từ bi, dũng mãnh, thế nguyện rộng sâu, Rời xa Tịnh Độ đi đến chỗ không có Phật Pháp Tăng trong khắp mười phương để giữ gìn hộ trì trang nghiêm Tam Bảo, giáo hóa chúng sinh như thuyết tu hành khiến cho hạt giống Phật pháp không diệt mất, như Chư Phật không khác.

Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc đến mười phương thế giới duy trì ngôi Tam Bảo, làm khuôn mẫu cho người đời. Tâm của các vị ấy ngay thẳng, phương tiện khéo léo, ý chí quyết định, Cầu pháp không biết mỏi mệt, thuyết pháp dạy người không biết chán, giới đức trong sạch như băng tuyết, trong ngoài minh tịnh lời nói hành vi cử chỉ khiến mọi người tin phục. Đánh trống pháp, dựng đạo tràng, Chiếu tuệ nhật phá si ám, Ôn hòa, thuận hậu, định tĩnh trang nghiêm, làm bậc đạo sư điều phục mình và người, Dẫn dắt quần sinh, xả bỏ ái chấp, xa lìa cấu nhiễm, dùng đức nghiệp tự hành cảm hóa chúng sinh.

Phật Pháp Tăng Tam Bảo là đèn sáng giữa đêm đen, là thuyền từ nơi biển khổ, Bồ Tát phát tâm Bồ Đề đều phải tự giác gánh vác sự mệnh "Tuệ Phật Tuệ mệnh". Trong kinh Hoa Nghiêm có kệ rằng: "Giả sử đầu đội trái trăn kiếp, Thân làm giường tòa khắp Đại thiên, Nếu không thuyết pháp độ chúng sinh, cứu kính chẳng thể báo ơn Phật". Trong các công đức thiện pháp thì công đức duy trì Tam Bảo, hoằng pháp lợi sinh rất là to lớn.

Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc đến 10 phương thế giới hoằng dương Phật Pháp đều lấy pháp môn Tịnh Độ làm ưu tiên hàng đầu. Trong kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Đức Phật Thích Ca đem pháp môn Tịnh Độ phó chúc cho Bồ Tát Di Lặc và chư đại Bồ Tát trong Hiền kiếp, khuyến khích giữ gìn, bảo hộ vì chúng sinh đời vị lai rộng tuyên thuyết. Từ đó có thể thấy Đức Di Lặc hạ sinh thành Phật, trong ba hội Long Hoa ắt sẽ vì chúng sinh diễn thuyết pháp môn Tịnh Độ một ngàn vị Phật trong Hiền kiếp cũng hoằng dương kinh điển Tịnh Độ. Bồ Tát Thánh Chúng cõi Cực Lạc đều là những người niệm Phật vãng sinh nên các Ngài đều muốn đến mười phương thế giới để hoằng dương Phật Pháp cũng đều lấy Pháp môn Tịnh Độ làm chủ yếu. Vì Pháp môn niệm Phật rất thích hợp với căn cơ của Chúng sinh khắp mười phương và cũng thích ứng với Bản hoài độ sinh của chư Phật.

Tóm lại, Ở trên đã khai lược bốn loại công đức của Bồ Tát Thánh chúng cõi Tịnh Độ, tu hành tăng tiến thành Đức Thủ Thắng, từ bi rộng lớn, thay Phật hoằng hóa nơi chúng công đức giáo hóa chúng sinh chẳng thể nghĩ bàn. Trong các kinh điển Tịnh Độ chỉ lược thuyết công đức chân thật của Bồ Tát Thánh chúng cõi Cực Lạc "Nếu rộng tuyên thuyết đầu trải qua trăm ngàn vạn kiếp, chẳng thể cùng tận" (Đại Thừa vô lượng Thọ Kinh).



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

VÀI NÉT VỀ AN CƯ KIẾT HẠ

● **Nguyễn Hiệp**
Tập san Pháp Luân

An cư kiết hạ là truyền thống có giá trị rất thiết yếu trong Phật giáo. Truyền thống này đã có từ thời đức Phật. Nhưng thực ra, pháp an cư không phải đức Phật là người đầu tiên chế định, mà Ngài đã tùy thuận theo truyền thống vốn có của xã hội Ấn Độ đương thời và áp dụng cho hàng đệ tử xuất gia của mình. Duyên khởi của sự việc này chúng ta có thể tìm thấy nơi luật Tứ phần:

Nhân một lần đức Phật trú tại vườn Cấp Cô Độc, rừng Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bảy giờ nhóm sáu Tỷ-kheo trong ba mùa xuân, hạ và đông đều du hành trong nhân gian. Gặp lúc trời mưa vào mùa hạ, y bát, ống đựng kim... của họ bị nước cuốn trôi. Họ lại dẫm đạp lên cỏ non và các loại côn trùng sinh trưởng trong mùa mưa, đoạn diệt đi mạng sống của chúng. Điều này đã bị các cư sĩ chỉ trích, rằng các Sa môn Thích tử không biết hổ thẹn, bên ngoài nói biết chánh pháp nhưng thực ra không biết chánh pháp. Các tu sĩ ngoại đạo còn có ba tháng an cư, còn các Thích tử trong ba mùa đều du hành trong nhân gian. Ngay cả mùa mưa nước lớn cũng du hành, khiến y bát bị trôi, lại dẫm đạp, hủy hoại cỏ non và các loài khác. Loài chim, côn trùng còn có hang tổ là trú xứ nghỉ ngơi của chúng, còn các Sa môn Thích tử không được như thế.

Những Tỷ-kheo sống đời thiếu dục tri túc, có lương tâm, biết hổ

thẹn, đã quở trách nhóm sáu Tỳ-kheo và đến chỗ đức Thế Tôn bạch đầy đủ sự việc này lên Ngài. Đức Thế Tôn nhân đây tập họp các Tỳ-kheo lại, khiển trách nhóm sáu Tỳ-kheo thiếu tịnh hạnh, không có hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm để cho thế gian cơ hiểm. Và rồi Ngài chế định: Từ nay về sau cho phép các Tỳ-kheo an cư ba tháng mùa hạ (*Tứ phần luật 37, An cư kiến độ, Đại 22, tr. 830b*).

Duyên khởi để đức Phật chế định pháp an cư là như vậy. Từ đó về sau, hàng năm cứ vào ba tháng mùa mưa, chư Tăng tập họp lại cùng một trú xứ để an cư.

Theo lịch của Ấn Độ thì một năm được chia thành ba mùa: mùa nắng, mùa mưa và mùa lạnh. Mùa nắng kể từ ngày 16/2 đến rằm tháng 6. Mùa mưa kể từ ngày 16/6 đến rằm tháng 10. Mùa lạnh kể từ 16/10 đến rằm tháng 2. Truyền thống Nguyên thủy Phật giáo y cứ theo lịch này nên bắt đầu vũ kỳ an cư (*Vassavāsa*) từ ngày 16/6 (*tháng Āsālha*) và kết thúc vào ngày 16/9 (*tháng Āssina*). Nếu an cư được bắt đầu vào ngày 16/6 thì gọi là Tiến an cư (*Purimikavassā*). Còn nếu như có duyên sự không thực hiện Tiến an cư được mà phải dời lại một tháng sau, tức bắt đầu từ ngày 16/7 và kết thúc vào ngày 16/10 thì gọi là Hậu an cư (*Pacchimikavassā*). Truyền thống Phật giáo Bắc truyền thì bắt đầu kỳ an cư vào sau lễ Phật đản, tức bắt đầu từ ngày 16/4 và kết thúc an cư vào ngày 16/7. Phật giáo Bắc tông dùng cụm từ an cư mùa hạ (*kiết hạ an cư*) thay cho cụm từ an cư mùa mưa (*vũ kỳ an cư*). Sự sai khác về thời gian trong hai truyền thống này là do có sự sai khác về điều kiện thời tiết khí hậu của từng quốc độ. Và một số nhà phiên dịch Trung Hoa khi dịch kinh cũng đã dịch kiết hạ an cư thay cho vũ kỳ an cư.

Suốt thời gian kiết hạ, các Tỳ-kheo phải cấm túc tại một nơi. Tuy thế, nếu có các duyên sự quan trọng như cha, mẹ, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sikkhamana, Sa-di, Sa-di-ni đau yếu, bệnh hoạn, tai nạn... thì được phép rời khỏi nơi an cư trong vòng 7 ngày. Nếu đi qua ngày thứ 8, mặt trời mọc lên, thì phạm tội ác tác. Ngoài ra, trong tín đồ nếu có người đau chết, tai nạn cũng được phép ra đi thăm viếng; hoặc trong hàng cư sĩ tại gia đến thỉnh đi trai Tăng, thuyết Pháp cũng được phép ra đi trong vòng 7 ngày. Cách thức đi trong khoảng thời gian 7 ngày tiếng Pali gọi là Sattahakicca, tức là Tỳ-kheo hay Sa-di khi rời trú xứ an cư phải nguyện trước một, hai hay ba Tỳ-kheo, hoặc trước Tăng chúng thế này: *Sace me antarayo natthi, sattahabbhantare aham puna nivattisam* (*Nếu không có sự rủi ro đến tôi, tôi sẽ trở về trong vòng 7 ngày*).

Trong truyền thống an cư, thường thì chư Tăng tập trung về cùng một trú xứ và sống chung suốt ba tháng mùa mưa. Suốt thời gian này các Tỳ-kheo chuyên tâm vào việc phát triển thiền định và đọc tụng kinh điển. Trong thời gian 9 tháng chư vị phải vân du giáo hóa khắp nơi, nên ba tháng an cư là thời gian cần thiết để cho chư vị cùng nhau tu tập và học hỏi giáo pháp. Bên cạnh đó, việc cùng an cư sẽ giúp chư Tỳ-kheo có cơ hội học hỏi kinh nghiệm tu học lẫn nhau, phát triển và thắt chặt tình đồng đạo. Trong các kinh điển, đôi khi ta thấy đức Phật tán thán hạnh độc cư và khuyến khích các Tỳ-kheo nên sống theo hạnh đó. Nhưng trong một số trường hợp, Ngài lại khuyên các Tỳ-kheo nên hòa

hợp chung sống, trao đổi kinh nghiệm tu tập, sách tấn và nương tựa lẫn nhau. Như vậy, chúng ta thấy lời dạy của đức Phật luôn tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể mà được nói ra.

Thanh tịnh và hòa hợp là hai yếu tố hình thành nên Tăng đoàn của đức Phật. An cư là dịp để chư Tăng trưởng dưỡng hai yếu tố đó. Thiếu hai yếu tố đó, Tăng già dù có tồn tại cũng chỉ là vấn đề hình thức và cố nhiên là không giữ trọn ý nghĩa của từ Sangha. Việc đức Phật tùy thuận theo truyền thống của xã hội Ấn Độ đương thời như vậy không chỉ vì Ngài muốn tránh đi sự cơ hiểm của thế gian, mà Ngài cũng thấy được tính thực tiễn của nó. Một mặt là để giúp các Tỳ-kheo có thời gian tu học và mặt khác là để thắt chặt tình hòa hiệp trong cộng đồng Tăng lữ. Ngoài ra, thời gian an cư của chư Tăng cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các cư sĩ gần gũi học tập giáo pháp và thực hành tu tập. Trong suốt 9 tháng kia, chư Tăng thường nay đây mai đó, du hóa khắp nơi, các cư sĩ không có dịp để học hỏi, nên đây là thời gian tốt nhất cho các cư sĩ thân cận chư Tăng tu học. Điều này giúp cho mối liên hệ giữa các Tỳ-kheo với cư sĩ tại gia được thắt chặt, hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển tâm linh, cũng như xây dựng một giáo hội với Tứ chúng chặt chẽ, bền vững.

Như vậy, dù truyền thống an cư giữa Nam truyền và Bắc truyền tuy có khác nhau về vấn đề thời gian, nhưng ý nghĩa của hai truyền thống này thì không có gì sai khác. Dù an cư mùa hạ hay an cư mùa mưa thì vấn đề cốt lõi của nó là để phát triển đời sống tâm linh và xây dựng mối hòa hiệp giữa các thành viên trong Tăng già. Thấy được điều đó thì ba tháng an cư mới có giá trị thật sự. Và một vị Tỳ-kheo khi kiết giới an cư mới thấy được trách nhiệm lẫn lợi ích trong ba tháng an cư này.

Đọc trong kinh ta thấy có nhiều Tỳ-kheo đã chứng được đạo quả qua thời gian tu tập ba tháng này. Nhưng bên cạnh đó cũng có những vị đã biến thời gian an cư thành dịp tích trữ tử sự, thâu gom vật phẩm. Xét ra con người ở thời đại nào cũng vậy, không phải ai xuất gia cũng đều đặt lý tưởng giải thoát lên hàng đầu. Có lẽ cõi đời này vốn như vậy. Có thánh thì cũng có phàm. Có người xuất gia bước đến chân trời cao rộng nhưng cũng có người vẫn cứ luẩn quẩn mãi trong lợi danh dù khi đã cạo bỏ tóc râu. Trong kinh Thừa tự pháp, đức Phật đã từng dạy: *Này các Tỳ-kheo, hãy là người thừa tự Pháp của ta, đừng là kẻ thừa tự tài vật* (*Dhammāyāda me bhikkhave bhavatha mā āmisadāyāda bhavatha*). Mỗi Tỳ-kheo khi tham gia an cư phải hiểu được tinh thần của lời dạy đó để việc an cư ba tháng của mình có đầy đủ ý nghĩa, không đi lệch ra khỏi mục đích của truyền thống này.

Trên đây chỉ là một vài nét khái quát về duyên khởi và ý nghĩa của pháp an cư. Chi tiết và phương thức thực hiện pháp an cư để biết đầy đủ thì cần phải đọc vào Luật tạng. Trong phạm vi của một bài viết có giới hạn, người viết chỉ trình bày một vài nét cơ bản như vậy, với hy vọng chia sẻ cùng người đọc về một truyền thống đã được truyền thừa hơn 2500 năm, qua đó có được một cái nhìn đúng đắn khi áp dụng truyền thống này vào đời sống xuất gia, để cho giá trị cao cả vốn có của nó không bị mất đi.

Am tiên

Thanh Sơn

Mây giăng huyền ảo như mơ!
 Để người khách lạ ngẩn ngơ đứng nhìn.
 Linh thiên huyết khí Am Tiên¹
 Tay long tay hổ, nổi liền trước sau.
 Giếng trong nước mát từ đâu
 Ngàn năm xưa, đã nhiệm màu tối linh.²
 Cổ Na- Cổ Định - Tân Ninh³
 Động đào, Ao hóp riêng mình Ngàn Nưa
 Bích vân cung tự ngàn xưa⁴
 Na sơn thất phiến, ai đưa nhau về
 Chọn đây ân đức bổ để
 Nhất hồ vạn biến, tứ bề đều hay
 Giáng trần Tiên Nữ xinh thay⁵
 Phất cờ khởi nghĩa, tung bay gió ngàn!
 Hộ Hộ một cõi gian san
 Để khe Đông Đốt, muôn vàn xót xa⁶
 Bạn từ đâu đến quê ta?
 Dù cho cách trở sơn hà tây đông
 Vẫn cùng chung một ước mong
 Về nơi chín khúc thân long cựa mình
 Ngàn Nưa quê mẹ Tân Ninh
 Thảo thơm mảnh đất địa linh, nhân tài /
 Am Tiên tháng 02/2009

GHI CHÚ:

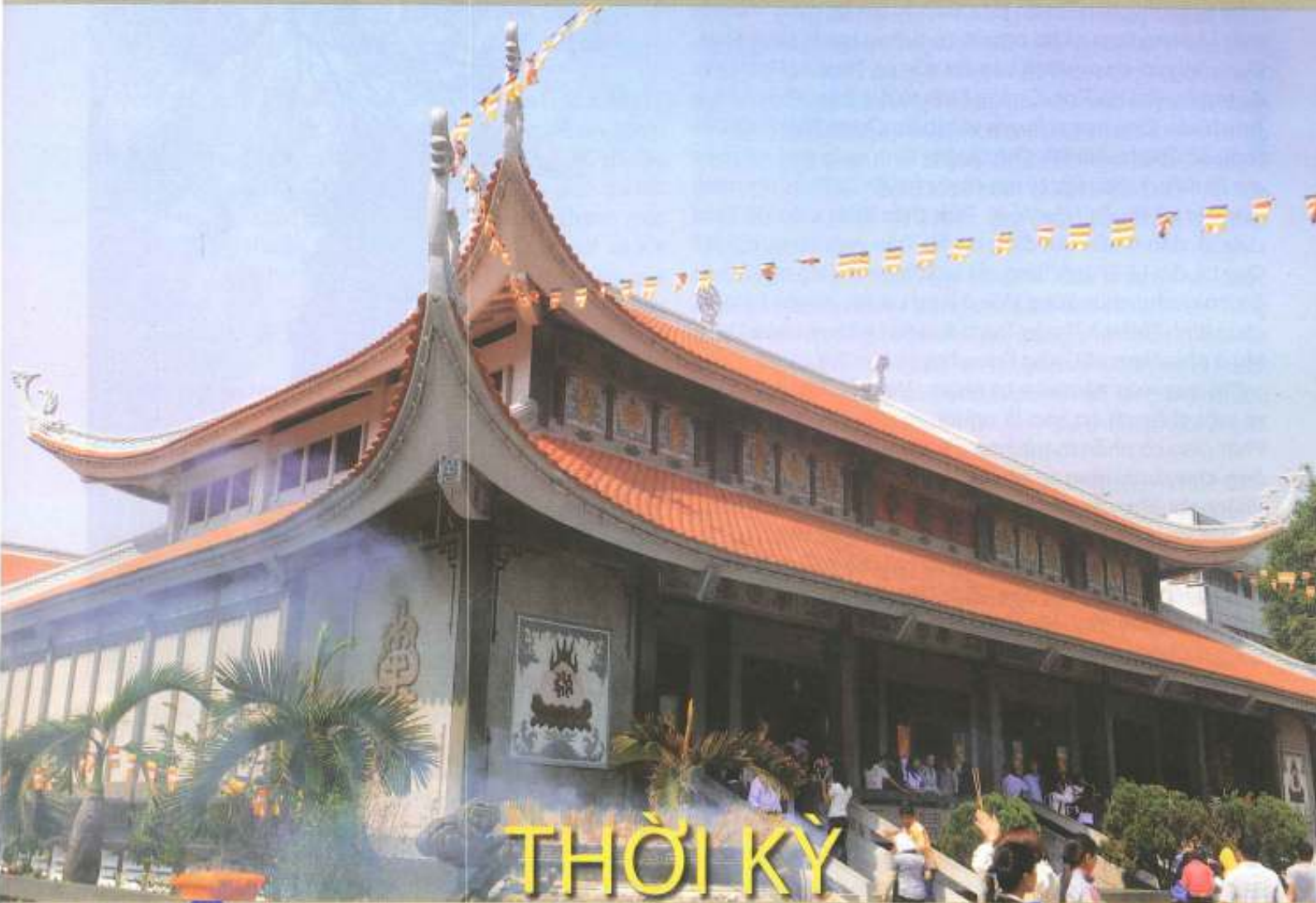
1. Huyết khí Am Tiên nơi linh thiêng trên đỉnh Ngàn Nưa, điểm giao thoa giữa trời và đất có độ cao 456m so với mực nước biển.
2. Giếng Tiên trên đỉnh cao Am Tiên.
3. Tên trước đây của xã Tân Ninh
4. Tên gọi thời kỳ đầu của chùa Am Tiên
5. Tiên nữ - vị bà Triệu đẹp như tiên dấy binh khởi nghĩa chống quân Ngô năm 248 CN trên Ngàn Nưa.
6. Năm 405 Hồ Hán Thương cho quân đốt núi Nưa, còn để lại dấu tích khe Đông Đốt (trong chuyện viết về người tiều phu núi Na - Trong Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ, thế kỷ XVII).

Điều pháp chân như

Hoa Sơn

Nhân mùa An cư Kiết hạ Phật lịch 2556, chúng con thành tâm đảnh lễ Đại lão Hòa thượng Đức Đệ tam Pháp chủ GHPG Việt Nam Thích Phổ Tuệ.

Thấy bước đi trong diệu hữu vô biên
 Gieo bóng trái Liên Hoa diệu tâm pháp
 Diệu pháp chân như - Diệu pháp niết bàn
 Hoa Sơn linh - Duyên hội Bồ tát hạnh
 Cội Bồ Đề thị hiện tại nơi đây
 Thấy quang lâm hoa Vô Ưu bùng nở
 Hương Bồ Đề ngan ngát tỏa mười phương
 Lời khai thị thậm thâm vô thượng giác
 Nguyên nươg chính pháp hạnh từ nhân tu
 Vượt thác ghềnh tới bát nhã chân như.



THỜI KỲ

LÊ TRUNG HƯNG

PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

(TIẾP THEO SỐ TRƯỚC)

● Nguyễn Đại Đồng

Năm Mậu Ngọ (1558), tháng Mười, Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng đem gia đình, thân thuộc, quân bản bộ và cơ đội thủy binh của mình khoảng 1000 người, hầu hết quê Thanh Hóa vào trấn thủ xứ Thuận Hóa. Tháng Chín năm Kỷ Tỵ (1569), Nguyễn Hoàng ra Thanh Hóa châu vua Lê Anh Tông và thăm lăng mộ cha ông. Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1570), Trịnh Kiểm xin vua cho Nguyễn Hoàng kiêm coi cả trấn Quảng Nam.

I. Người đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong

Đất Thuận Hóa khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đã khá đông dân, họ gồm những người dân Đại Việt vào làm ăn sinh sống từ đời Trần Anh Tông; đời Hồ Quý Ly, đời Lê Thánh Tông và những người đồng hương với ông quê Tống Sơn, Thanh Hóa. Ngoài ra còn có một số người Chiêm Thành xin ở lại đã được "Việt hóa"; người nhà Tống xin tỵ nạn vì không chịu khuất phục nhà Nguyễn.

Về văn hóa, tuy ngôn ngữ có khác chút ít so với người Bắc Hà nhưng dân Thuận Hóa vẫn giữ nguyên bản chất văn hóa đồng xanh có tính cách truyền thống của người Việt từ xứ Bắc vào như tục cúng bánh chưng Tết Nguyên Đán, hội vui mùa xuân, tục cúng bái chầu văn...

Về tư tưởng, dân Thuận Hóa lúc bấy giờ đã sống với một triết lý dung hợp cả ba nguồn tư tưởng lớn là Nho, Phật, Đạo cộng với tín ngưỡng bản địa vốn có. Thực ra, Phật giáo đã truyền vào Hà Tĩnh, Quảng Bình từ đời Trần (*Phật hoàng Trần Nhân Tông trong chuyến vào thăm Chiêm Thành đã đến châu Bố Chính phía Bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay, rồi chọn am Tri Kiến ở châu Địa Lý nay thuộc huyện Lệ Thủy, nơi danh lam của xứ Thuận Hóa để ở*). Tinh thần Phật giáo đã theo cuộc di dân nhiều đợt định cư đời Trần Anh Tông, đời Hồ Quý Ly, đời Lê Thánh Tông, đã xuất hiện những ngôi chùa ở xứ này như chùa Sùng Hóa ở làng Lại Ân, huyện Tư Vinh, chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, chùa Thiên Mục ở phía Nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà...

Chỉ qua mấy năm vào trị nhậm, Nguyễn Hoàng đã rút ra một điều rất cơ bản là người dân Thuận Hóa tin vào Phật giáo có phần mạnh hơn các tín ngưỡng khác. Từ đó, ông chuyển hướng từ ghét các nhà sư sang ái mộ đạo Phật từ bi, khuyến việc thiện... để cho dân thấy ông cũng là một Phật tử, hơn nữa là một Phật tử được thiên mệnh phó thác để chuyển hồi long mạch về cho toàn xứ. Nghĩa là Nguyễn Hoàng coi đạo Phật làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn.⁽¹⁾

Gieo nhân lành, Nguyễn Hoàng đã được hái quả ngọt, từ một xứ bất yên, sau hơn 10 năm ở trấn, nhờ thi hành *"chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang"* mà mọi người dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Chúa đã biến Thuận Hóa trở nên một nơi đô hội lớn⁽²⁾.

Phần khởi trước những thành quả ban đầu của đường lối trên, Nguyễn Hoàng đã tiến hành nhiều hoạt động yểm trợ Phật giáo để thu phục lòng dân, nhất là sau khi ở Bắc về (1593).

Năm Tân Sửu (1601), cho làm lại chùa Thiên Mục (*có sách viết Thiên Mổ*) ở đối Hà Khê (*trước, chùa ở phía Nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà, Thuận Hóa*). Thiên Mục là Bà Trời, theo một truyền thuyết về một bà già áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói: sẽ có một vị chân chúa đến xây dựng chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch⁽³⁾

Năm Nhâm Dần 1602, Nguyễn Hoàng đến chùa Thiên Mục tổ chức lễ Trung Nguyên cúng Phật, niệm kinh giải oan cầu phúc, tế độ chúng sinh. Xong, ông xuôi thuyền sông Hương về; đến làng Triêm Ân (*Lại Ân, huyện Tư Vinh*), thấy một lùm cây có cây đa to, cao cả trăm thước, vang tiếng chim hót, ông bắt dừng thuyền, lên bộ. Thấy một ngôi thảo am trong lùm cây rậm, tường vách sụp nát, rường mái đổ nghiêng, ông liền sai gọi người già, hỏi được biết chùa am đã có lâu năm nhưng không rõ đầu đuôi. Nghe nói thế, Chúa liền phát tâm, sai người trùng tu chùa phụng thờ chư vị Bồ tát để cầu phúc phù hộ cho dân. Chỉ sau vài tháng chùa mới làm xong, quy mô rất tráng lệ. Lòng Chúa cả mừng, bèn sai Cai bạ Lâm để biển hiệu là *"Sùng Hóa tự"*.

Năm Quý Mão 1603, Chúa tổ chức đại lễ Phật đàn tại chùa này. Trong ngày lễ ấy, thần dân thiên hạ kéo đến xem hội rất đông, ai nấy đều tấm tắc ngợi khen, cho là *"khá sánh với hội lớn vô già, mọi bề công đức hoàn thành, lòng Chúa hết mực thư thái. Từ đó Chúa rộng mở thi hành*



Chùa Thiên Mục - Huế Ảnh: Minh Tâm

nhiều việc chính sự giáo hóa, ơn chăm trăm họ, bề tôi thần phục vui lòng, các nước láng giềng đều đến thăm, thiên hạ xung tụng cho là bậc vua sáng ở đời thái bình"⁽⁴⁾.

Năm 1609, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sách Ô châu cận lục năm 1555 ghi: *"Chùa Kính Thiên ở huyện Lệ Thủy, gần trạm Bình Giang, nước biếc uốn quanh, non xanh châu về, hẳn nhiên là một ngôi chùa u tịch, một cõi thần tiên vậy. Nhà cửa thôn xóm chẳng xa nhưng tuyệt nhiên không nghe tiếng gà gáy, chó sủa, thực là một ngôi chùa lớn ở phủ Tân Bình vậy. Chùa có quả chuông lớn nặng nghìn cân, trước có đặt Tăng quan và sai phu (người quét dọn) phụng sự, nay hoa rụng chim kêu, chỉ còn trơ lại nền mà thôi"*. Như vậy, có thể nói chùa Kính Thiên có từ trước năm 1553, tức là ít nhất có từ đời nhà Mạc. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng nhân nền chùa cũ mà dựng lại.

Nguyễn Hoàng cũng đã quan tâm đến sự phát triển Phật giáo Đại thừa của xứ Quảng Nam vốn chịu ảnh hưởng của Phật giáo Champa: Năm 1602, sau khi dựng xong dinh trấn Quảng Nam ở xã Cẩm Húc, Chúa cho dựng chùa Hưng Đông ở mé Đông của trấn. Năm 1607, cho dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu, Quảng Nam. Những Phật sự tiêu biểu nói trên cho thấy Nguyễn Hoàng là người đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong.

II. Phật giáo Đàng Trong phát triển rực rỡ

1. Các Phật sự tiêu biểu của chúa Nguyễn

Các hậu duệ tiếp sau Nguyễn Hoàng đều tuân thủ đúng

đường lối của chúa Tiên là lấy đạo Phật làm chỗ dựa tinh thần cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dòng họ Nguyễn.

Dưới thời Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), tư tưởng Phật giáo cư trần lạc đạo của Trần Nhân Tông, và ở trần mà chẳng nhiễm trần của Đào Duy Từ đã chi phối sự phát triển Phật giáo Đàng Trong. Do giao du với các tín ngưỡng khác của dân bản địa, đã hình thành một nền Phật giáo Thuận Hóa với những sắc thái mới so với Phật giáo từ quê hương cũ của họ ở xứ Bắc thể hiện qua việc: từ xem kinh Phật, Đào Duy Từ đã sáng tác ra những điệu múa khúc ca Phật giáo, tạo nền tảng cho nền lễ nhạc Phật giáo Huế.

Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1601-1648) cấp đất cho tổ Nguyễn Thiều dựng chùa Vĩnh Ân tức chùa Quốc Ân ở Phú Xuân Sơn, trùng tu chùa Thiên Mụ. Chúa cho phép các thiền sư Trung Hoa sang cắm tích trụ lập thảo am để hoàng pháp ở các dãy núi phía Nam sông Hương.

Hiển vương Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) cho dựng chùa Thiên Tôn xã Đầu Kênh, phủ Triệu Phong; Chúa ban tứ Phật tượng, tự khí và kim biển; dựng chùa Hòa Vinh ở núi Linh Thái, xã Vinh Hiến, huyện Phú Lộc rồi mở hội chùa (*Phật đàn*) rất lớn kéo dài 7 ngày đêm.⁽⁵⁾ Chúa đã hỗ trợ cho tổ Nguyễn Thiều dựng chùa Thập Tháp (1683) ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh (*Bình Định bây giờ*).

Những năm 1648 - 1650, bắt đầu có các thiền sư Trung Quốc đến truyền giáo ở Đàng Trong như Lục Hồ Viên Cảnh, Đại Thâm Viên Khoan thuộc dòng thiền Lâm Tế; nghĩa là Phật giáo Trung Hoa bắt đầu ảnh hưởng đến Phật giáo Thuận Hóa.

Tháng Bày năm Đinh Mão (1687), Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái (*Nguyễn Phúc Trần 1687-1691*) đã dời phủ chúa từ Kim Long về Phú Xuân tức vùng cổ đô Huế ngày nay. Năm Chính Hòa thứ 10, ngày 17/5 Kỷ Tỵ (1689) Chúa ban lệnh miễn thuế đất ruộng của chùa và đổi tên chùa Vĩnh Ân thành chùa Quốc Ân (*Sắc tứ Quốc Ân tự*).

Năm 1695, nghe tiếng thiền sư Hương Hải, Chúa liền cho người đi đón về nghỉ tại phủ, rồi Ngài truyền lập Thiền Tĩnh viện trên núi Quy Kính để Thiền sư ở. Quốc Thái phu nhân và ba công tử cùng quan dân binh lính ai cũng kính tin, xin quy y thụ giáo hơn 1300 người.⁽⁶⁾ Chúa phái thiền sư Nguyễn Thiều Hoán Bích sang Trung Quốc thỉnh danh tăng và thỉnh Phật tượng và pháp khí về Thuận Hóa.

Đến thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu đạo Phật phát triển lên một nấc cao hơn không chỉ số lượng chùa và tăng sĩ mà cả về quy mô, quy củ uy nghi phong cách trong tăng giới, thể hiện ở một số Phật sự lớn sau:

Năm 1694, Chúa tôn thiền sư Quả Hoảng Hưng Liên (*Quảng Đông*), người khai sơn và đang trụ trì chùa Tam Thai, (*Tây Ngự Hành Sơn, huyện Diên Phước*) Quảng Nam - người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong Đại Việt làm Quốc sư. Như vậy bên cạnh phái thiền Lâm Tế đã xuất hiện thiền phái Tào Động.

Năm 1695, sau khi thiền sư Nguyễn Thiều tịch, Chúa cử người sang thỉnh Thạch Liêm Hòa thượng từ Quảng Đông sang để dạy đạo cho quan và dân. Được sự hỗ trợ kịp thời

và có hiệu quả của Minh Vương, Hoà thượng Thạch Liêm đã tổ chức thành công đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm từ ngày 1/4 đến ngày 8/4 năm Ất Hợi. Hơn 4000 người, trong đó có Chúa cùng hoàng gia nội phủ và cai bá bách quan đã đến xin quy y với Hòa thượng Thạch Liêm. Trong cả ngàn giới tử thọ Sa di giới lúc đó có ngài Liễu Quán, về sau thị hiện làm Tổ sư khai phái thiền Liễu Quán rất lớn ở Đàng Trong, tạo cơ duyên cho Phật giáo Nam Hà phát triển mạnh mẽ.

Minh vương thụ Bồ tát giới với Hòa thượng và được Ngài ban pháp danh Hưng Long và đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Tháng Sáu năm đó, trong thời gian ở Hội An chờ gió yên biển lặng để lên thuyền về nước, tại chùa Di Đà, ngài Thạch Liêm đã mở đàn truyền Bồ tát giới cho 300 giới tử ở đây không kịp ra Thuận Hóa thụ đại giới ở giới đàn Thiên Lâm hồi tháng Tư vừa qua.

Theo lời khuyên của Thạch Liêm, Nguyễn Phúc Chu quan tâm nâng đỡ các cao tăng trong toàn xứ Đàng Trong và ban biển ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa, biển ngạch thường được ký "*Thiên Túng Đạo Nhân*".

Để quản lý, coi sóc đạo Phật, tại kinh đô Phú Xuân, Chúa đã đặt ra Ty Đàng Lục, Ty Nội Pháp.

Năm Giáp Ngọ 1714, "*Tào Động Chính Tông Tam Thập Thế*" Nguyễn Phúc Chu mở cuộc đại trùng tu chùa Thiên Mụ, nhằm biến chùa thành một cảnh chùa hoành tráng và mỹ lệ để thờ Tam bảo, thực sự là một cõi Phật ở Đàng Trong. Trùng tu xong, Chúa vào an cư kiết hạ một tháng tại vườn Tỳ Da sau chùa, mở hội lạc thành, phát chẩn tiền gạo cho người nghèo. Chúa lại sai người đem vàng sang Trung Quốc thỉnh một bộ Đại Tạng kinh về cất giữ ở Tầng Kinh Lâu của chùa. Một bia đá cẩm thạch khắc bài minh của chúa do một con rùa bằng đá trắng rất lớn mang trên lưng được dựng năm 1715 (Ất Mùi), đầu bia bằng đá trắng để "*Ngự kiến Thiên Mụ tự*"; và chạm quốc ấn bằng chữ triện để "*Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo*". Trước đó, Chúa cho đúc một quả đại hồng chung rất mỹ thuật nặng 3295 cân đặt tại chùa đúng vào ngày Phật đản mồng 8/4 Canh Dần (1710). Năm 1716, chúa dựng chùa Kính Thiên ở Thuận Hóa. Năm 1721, chúa cho dựng chùa Giác Hoàng ở Thuận Hóa.

Có thể nói, dưới thời Quốc chúa Minh vương xứ Đàng Trong là giải đất thái bình thịnh trị, đạo Phật phát triển rực rỡ "*chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đàn*", người dân sống hiền hoà, nhân ái giống thời vua Lý Thánh Tông và vua Phật Trần Nhân Tông.

Con ông là Ninh Vương Nguyễn Phúc Thụ (*còn có tên Nguyễn Phúc Trú 1725-1738*) đã theo truyền thống của Minh Vương thụ Bồ tát giới lấy đạo hiệu là Vân Tuyền Đạo nhân; đến cháu ông là Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cũng thụ giới Bồ tát với pháp danh là Phật Tâm, đạo hiệu là Từ Tế Đạo nhân và tạo nhiều điều kiện cho Phật giáo phát triển. Khi thiền sư Liễu Quán viên tịch tại Phú Xuân, ông ban hiệu cho thiền sư là Đạo Hạnh, thụ là Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng.

Các vị này đều là những Phật tử nhiệt thành. Nhất là họ còn để lại nhiều chứng tích Phật sự họ đã làm như tổ chức giới đàn, ban biển hiệu chùa và đồ tăng.

2. Những ngôi chùa do nhân dân xây dựng

Ngoài số chùa do các chúa Nguyễn dựng còn có những chùa do các thiền sư và nhân dân dựng.

Tại Thuận Hóa: Chùa do các thiền sư và nhân dân xây trong thế kỷ XVII-XVIII gồm 17 chùa: Thanh Phước, Thủ Lễ, La Chử, Kim Sơn, Quốc Ân, Báo Quốc, Kim Tiên...

Tại Quảng Nam - Đà Nẵng: Năm 1657, dựng chùa Long Thủ (*Nại Hiến, Hòa Vang*) và chùa An Sơn (*Hòa Phát, Hòa Vang*). Năm 1670, thương nhân người Nhật là Kadoya dựng chùa Tùng Bồn ở Hội An. Phong theo kiểu dáng ngôi chùa cùng tên ở quê hương ông, đến nay không còn dấu tích. Năm 1676, sư Minh Lượng người từ Trung Quốc sang xây chùa Láng Thọ còn có tên là Vạn Đức tại Hội An. Năm 1678, chùa Hải Tạng được dựng trên đảo Cù Lao Chàm và chùa Phổ Khánh được xây tại xã Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc.⁽⁷⁾ Năm 1683, thiền sư Nguyên Thiều dựng chùa Tam Thai ở Diên Phước (*Ngũ Hành Sơn*). Năm 1695, dựng chùa Phước Lộc (*làng Hòa Phú*), 1697 dựng chùa Phước Hòa ở phủ Tam Kỳ.

Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, năm 1741 dân dựng chùa Tân Thái (*Sơn Trà*) và chùa Long Sơn (*Hòa Khánh*). Năm 1755, các tín đồ Phật tử đã đúc đại hồng chung nặng 450kg đặt tại chùa. Thiền sư Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh.

Tại tỉnh Phú Yên, các chùa Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh được dựng trong thế kỷ XVII-XVIII.

Sau khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh, trong số người Trung Quốc di cư tị nạn và xin vào lập nghiệp Đàng Trong có cả các thiền sư. Vào Biên Hòa - Đồng Nai, họ được Phật tử mời đến trụ trì các chùa do họ tạo dựng trước đó hoặc tự cất chùa, am để tu hành và hoàng hoá như chùa Long Thiển, Bửu Phong, Đại Giác (*thành phố Biên Hòa*), chùa Châu Thới (*nay thuộc tỉnh Bình Dương*).

Năm Kỷ Mùi (1679), các tướng lưu vong nhà Minh đem quân vào Đàng Trong thần phục chúa Nguyễn, Chúa cho họ quan chức và cho họ khai khẩn vùng Mỹ Tho, Biên Hòa. Tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình vào khai khẩn Cù lao Phố, còn gọi là Đại Phố Nông Nại nay thuộc xã Hiệp Hòa - Biên Hòa, chùa Thanh Lương là một trong những chùa được xây dựng trong thời gian này, hiện còn long vị và tượng Trần Ngạn Xuyên.

Số chùa được dựng mới tại 4 tỉnh Sóc Trăng, Thủ Dầu Một (*nay là Bình Dương*), Mỹ Tho và Gò Công (*nay là Tiền Giang*), Gia Định - Sài Gòn thế kỷ XVII là 17 chùa, thế kỷ XVIII là 66 chùa.

Phật giáo Bắc tông du nhập vào Kiên Giang cùng với công cuộc khai phá vùng đất mới này vào cuối thế kỷ XVII, trở thành tôn giáo có mặt sớm nhất ở Hà Tiên, cùng với sự nhập cư của Mạc Cửu. Ông đã góp phần truyền bá Phật giáo tại đây qua việc xây dựng chùa Tam Bảo. Sự có mặt của ngôi chùa này gắn với sự hiện diện và vai trò của sư tổ Huỳnh Long, thuộc thế hệ thứ 35 của dòng thiền Lâm Tế. Tương truyền ông đã thuyết phục được Mạc Cửu, nghe lời khuyên của ông nên kính trọng Tam bảo thì mới được hưởng phúc lâu dài. Mạc Cửu liền xây chùa, đặt tên Tam Bảo để nói lên niềm tin tưởng. Dưới thời Mạc Thiên Tích, Kiên Giang lại có ngôi Phù Cừ am tự của Ái Cơ - Phù



Thiền viện Vạn Hạnh. Ảnh: Đạo Quang

Cừ. Sự hình thành của toà điện phía sau am tự, ghi Ngọc Hoàng bửu điện cho thấy ảnh hưởng của Đạo giáo trong Phật giáo Kiên Giang.

Cuối thế kỷ XVIII ở Kiên Giang còn xuất hiện ngôi chùa Sắc tứ Thập Phương còn gọi là chùa Lớn ở thành phố Rạch Giá do vua Gia Long sắc tứ. Chùa còn lại ba ngôi tháp của các vị tổ thuộc thế hệ 39, 40 và 41 dòng thiền Lâm Tế.

3. Các tông phái Phật giáo

Bắt đầu từ giữa thế kỷ XVII, không những ở Đại Việt mà còn ở Trung Hoa là thời loạn lạc triền miên. Sau khi, nhà Thanh chiếm Trung Hoa, các cự thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh nên đã bỏ nước ra đi. Đại Việt trở thành điểm đến của những người Trung Hoa vong quốc. Ở Đàng Ngoài, do liên biên giới với Trung Quốc nên chúa Trịnh dè dặt trong việc cho người Hoa cư ngụ. Trái lại, ở Đàng Trong các chúa Nguyễn đã rất khôn khéo trong việc sử dụng nguồn nhân lực và tài lực từ ngoài vào, nhiều làng Minh Hương được lập ở Huế, Hội An, Gia Định... cũng những năm này, nhiều thiền sư Trung Hoa đến Đàng Trong hoàng hóa.

Thiền phái Lâm Tế: Năm 1665, vào đời chúa Nguyễn Phúc Tần, có thiền sư Nguyên Thiều người Trung Hoa sang lập chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định. Đối với Trung Kỳ, Ngài là sơ tổ của tông Lâm Tế đời thứ 33. Ngoài ra, còn có các thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế sang hoàng pháp tại Đàng Trong như: Thiền sư Minh Hoàng, dựng chùa Ấn Tôn, Thuận Hóa. Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan hành đạo tại Quảng Trị. Thiền sư Giác Phong, khai sơn chùa Thiên Thọ (*tức chùa Báo Quốc*), Thuận Hóa. Thiền sư Pháp Bảo, dựng chùa Từ Lâm, Thuận Hóa. Thiền sư Pháp Bảo, lập chùa Chúc Thánh, Quảng Nam. Thiền sư Pháp Hóa, khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi. Thiền sư Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tôn, Phú Yên...

Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728)

Ngài họ Tạ, pháp danh là Thọ Tôn, hiệu Nguyên Thiều hay Siêu Bạch, quê Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, Ngài thụ giáo với Hòa thượng Bốn Kiểu Khoáng Viên.

Năm 1665, Ngài theo thuyền buôn vào cư trú tại phủ Qui Ninh, Bình Định. Sau đó, lập chùa Thập Tháp Di Đà ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, mở trường dạy đạo.

Trong khoảng thời gia này, những hoạt động xiển dương

thiền phái Lâm Tế của Ngài dường như không được chúa Nguyễn để mắt tới, vì lúc bấy giờ thiền phái Trúc Lâm với người đứng đầu là thiền sư Minh Châu Hương Hải được chúa Nguyễn bảo hộ phát triển mạnh, có ảnh hưởng lớn đến chính quyền Đàng Trong. Năm 1682, Minh Châu Hương Hải dẫn 50 đệ tử bỏ ra Đàng Ngoài vì lý do chính trị, vị thế thiền phái Trúc Lâm mai một ở nơi đây, điều này đồng nghĩa Phật giáo Đàng Trong khủng hoảng, khiến cho chúa Nguyễn Phúc Tần phải lưu tâm tìm kiếm một nhân vật, một thiền phái có đủ sức phục hưng Phật giáo. Và, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho mời thiền sư Nguyên Thiều đang ở chùa Thập Tháp Di Đà ra Thuận Hóa, thay thế "vị trí" của Minh Châu Hương Hải. Như diều gặp gió, thiền phái Lâm Tế đã chứng tỏ sự kế thừa một cách xuất sắc "khoảng trống" mà "ngọn đèn thiền" Trúc Lâm để lại. Ngay sau khi ra Thuận Hóa Nguyên Thiều đã lập chùa Hà Trung ở huyện Phú Lộc rồi lên kinh đô Huế lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng. Năm 1687, Ngài phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn về Trung Hoa thỉnh cao tăng vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn, đồng thời thỉnh những pháp khí (như tràng phan, chuông, mõ) cần thiết cho giới đàn và kinh sách. Khi trở lại Đàng Trong, chúa Nguyễn liền sắc mở đại giới đàn tại chùa Thiên Mục cho Phật giáo Thuận Hóa. Tăng ni tham dự rất đông. Sau, chúa sắc ban cho Ngài trụ trì chùa Hà Trung, Năm 1721, Ngài an nhiên thị tịch tại chùa này. Chúa Nguyễn Phúc Chu ban hiệu là Hạnh Đoan thiền sư. Hàng môn nhân tăng tục xây tháp Hóa Môn phụng thờ Ngài tại làng Dương Xuân Thượng, Thuận Hóa. Minh vương đích thân làm một bài minh khắc vào bia (dựng năm 1725) để ca tụng công đức của thiền sư.

Ngài cũng là người sáng lập ra phái Nguyên Thiều, sau này các đệ tử của Ngài mở rộng thành một phái lớn ở miền Trung.

Thiền sư Liễu Quán (1667-1742)

Ngài họ Lê tên Thiệt Diệu, quê làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân, phủ Phú Yên. Sáu tuổi mẹ mất, năm 1673, thân phụ đưa Ngài tới chùa Hội Tông xin học với Hòa thượng Tế Viên, người Trung Hoa đang hoằng hóa tại chùa này. Bảy năm sau hòa thượng viên tịch, Ngài lo đám cho sư phụ xong, một mình vượt biển ra Thuận Hóa học đạo trên dưới mười năm⁽¹⁾ với thiền sư Giác Phong tại chùa Thiên Thọ núi Hàm Long.

Năm 1691, đã xuống tóc được hai năm Ngài trở lại quê hương để nuôi dưỡng cha già bị bệnh. Năm 1695, sau khi cha mất, Ngài trở lại Thuận Hóa thụ giới Sa di với Hoà thượng Thạch Liêm tại đại giới đàn Thiền Lâm. Năm 1697, Ngài đến chùa Từ Lâm, cầu thụ Cụ túc giới với lão Hoà thượng Từ Lâm. Năm 1699, Ngài trở về thảo am cũ ở chân núi Ngự Bình, rồi đi khắp đó đây trong vùng Ngũ Bình Sơn, Lâm Lộc, theo hạnh đầu đà, quyết xử thân cầu pháp.

Năm 1702, Ngài gặp thiền sư Từ Dung được thiền sư ban cho một câu thoại đầu để tham cứu. Nhờ đó Ngài được khai thông tâm trí, bắt đầu con đường hoằng pháp độ sinh. Ngài tạo dựng nhiều đạo tràng như chùa Thiền Tôn ở núi Thiên Thai, chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình.

Năm 1713, Ngài được tổ Minh Hoằng Từ Dung là tổ

thứ 34 của thiền phái Lâm Tế chính tông "trao tâm ấn" thì Ngài được tổ Minh Hoằng cho pháp huy là Thiệt Diệu để trở thành tổ thứ 35 của Lâm Tế chính tông và gọi là tổ Thiệt Diệu Liễu Quán. Từ đây, một phái thiền mới thuộc dòng Lâm Tế đã được khai sáng ở Thuận Hóa gọi là thiền Từ Dung - Liễu Quán. Phái thiền này đã được tổ Thiệt Diệu Liễu Quán biệt xuất một dòng kệ 48 chữ Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trùng, Tâm Nguyên Quảng Nhuận, Đức Bốn Từ Phong, Giới Định Phước Huệ, Thể Dụng Viên Thông v.v... hoằng truyền rộng rãi khắp miền Trung hiện nay và vào cả nhiều tỉnh Nam Bộ. Cho tới nay, các thế thứ đã đến chữ "Nhuận".

Sau khi được "truyền tâm ấn", tổ Liễu Quán cứ đi đi về về giữa Phú Yên và Thuận Hóa, mở địa vực hóa duyên rất rộng. Phái Lâm Tế trong thời kỳ Ngài trở nên linh hoạt và mang đậm bản sắc dân tộc so với trước đây. Bốn đệ tử lớn của Ngài là Tổ Huấn, Trạng Quang, Tế Nhân và Từ Chiếu cùng nhiều cao tăng khác sau này đã thiết lập nhiều trung tâm hành đạo nổi tiếng và nhiều tổ đình được tạo dựng khắp nơi trong thế kỷ XVIII để rồi sau này trở thành phái Liễu Quán của Trung Kỳ.

Năm Nhâm Tuất (1742), ngày 12/11, Ngài thị tịch. Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát ban hiệu là Đạo Hạnh, thụy là Chánh Giác Viên Ngộ hòa thượng. Tháp tổ xây tại núi An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

(Còn tiếp)

1. Hà Xuân Liêm và Thích Hải Ấn: *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

2. *Đại Nam thực lục tiền biên*, NXB Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1995.

3. *Đại Nam thực lục tiền biên*, NXB Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1995.

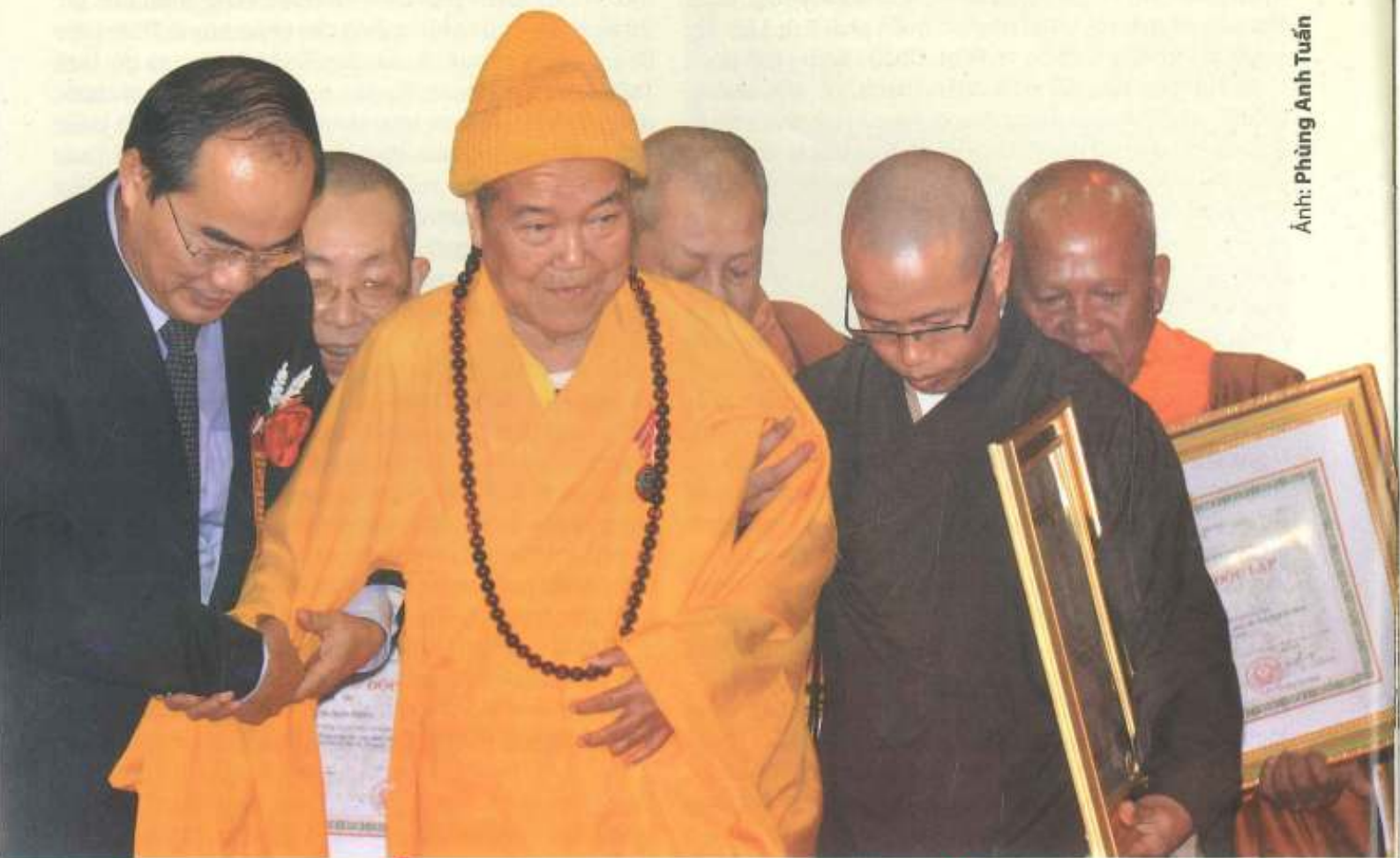
4. Nguyễn Khoa Chiêm: *Nam Triều công nghiệp diễn chí, Sơ Văn hóa Thông tin xuất bản*, Huế, 1986.

5. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, cho rằng lễ hội này chính là ngày chúa đón Hương Hải thiền sư.

6. Lê Quý Đôn: *Kiến Văn Tiểu lục*, NXB Văn hóa Thông tin, 2007.

7. Thạch Phương, Nguyễn Đình Ân (chủ biên), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, NXB Khoa học Xã hội, 2010.

8. *Thượng tọa Mật Thế* trong sách *Việt Nam Phật giáo sử lược*, tính chỉ có "một" năm. Chúng tôi nghĩ rằng như thế e không đúng lắm. Vì sáu tuổi Ngài xuất gia ở chùa Hội Tông, sau bảy năm bốn sư Ngài viên tịch, Ngài ra Thuận Hóa xin học với Giác Phong lão tổ. Năm Tân Mùi (1691) Ngài về phụng dưỡng cha già. Nếu lấy 6+7=13 tuổi thì Ngài đã không có bốn sư rồi. Nếu đến 1690 Ngài mới ra Thuận Hóa lễ tổ Giác Phong để cầu học thì gần 10 năm không có bốn sư ấy, Ngài làm gì? Trở lại hoàn tục sao? Nếu trở về sống với thân phụ thì lúc này Ngài đã 23 tuổi, một thanh niên có cha già bệnh, liệu Ngài có cơ duyên ra đi lúc này chăng? Chúng tôi e không thể như thế. (chú thích của Hà Xuân Liêm trong sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001). Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, NXB Văn học, 1994 cũng viết như ngài Mật Thế.



TÌM HIỂU QUAN HỆ CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đối với Phật giáo qua chính sách từ 1945 đến nay

● TS. Nguyễn Chí Du

1. Chính sách đối với Phật giáo là nằm trong chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo

Tự do tín ngưỡng, bình đẳng giữa các tôn giáo và đoàn kết dân tộc

Cách mạng Tháng Tám thành công, chấm dứt chế độ thực dân nửa phong kiến và khai sinh ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhà nước Việt Nam kiểu mới khẳng định: "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo."⁽¹⁾

Chính sách quan trọng nhất của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đối với tôn giáo đó là tự do tín ngưỡng, tôn giáo và đoàn kết dân tộc, mà hạt nhân là đoàn kết lương giáo. Trong Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa,

do quyền bính là của nhân dân không phân biệt giai cấp, tôn giáo nên có cả những người cộng sản và người không cộng sản cả những người tin vào Công giáo như Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hà. Trong Nghị viện (tên gọi Quốc hội theo Hiến pháp 1946) có người tin vào Phật giáo như Nghị viên (tên gọi Đại biểu Quốc hội theo Hiến pháp 1946) Hòa thượng Thích Mật Thế, người tin vào Công giáo như linh mục Phạm Bá Trực. Chính sách tự do tôn giáo của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được ghi trang trọng trong Hiến pháp 1946 và được Chính phủ cụ thể hóa trong phiên họp ngày 20/9/1945: "Xét quyền tự do tín ngưỡng là một nguyên tắc của chính thể dân chủ cộng hòa, Chính phủ ra lệnh: Điều thứ nhất, đến, chùa, lăng, tẩm, nhà thờ, tất cả những nơi có tính cách tôn giáo, bất cứ tôn giáo nào, nhân dân đều phải

tôn trọng không được xâm phạm"⁽²⁾ Điều đó phù hợp với xu hướng chung của nhân loại được tổ chức Liên Hợp Quốc tuyên bố: "Mỗi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm cả sự tự thay đổi tôn giáo và tín niệm của mình - một mình hay chung nhau, giữa công chúng hay nơi riêng lẻ, thông qua giảng dạy, tập quán, thờ cúng và làm các nghi lễ"⁽³⁾

Chính sách tự do tôn giáo của Nhà nước Việt Nam cũng được thể hiện ở các điểm sau đây:

Công dân có tôn giáo hay không có tôn giáo đều bình đẳng ngang nhau về quyền và nghĩa vụ trước Nhà nước, công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo vệ các cơ sở tôn giáo, nghiêm cấm hành vi xúc phạm, phá hoại tới nơi tôn nghiêm của tôn giáo: "Các nhà thờ, đền, chùa, miếu, thánh thất, và các đồ thờ, các trường giáo lý của tôn giáo được luật pháp bảo hộ"⁽⁴⁾

Chức sắc các tôn giáo được tự do giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo. Nếu so với thời kỳ Nhà nước phong kiến triều Nguyễn thực hiện chính sách cấm đạo, "Tây dương tả đạo", thì đây rõ ràng là chính sách tự do tiến bộ của Nhà nước mới. Theo Sắc lệnh 234 ngày 14/6/1955 thì các chức sắc, giáo phẩm tôn giáo được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ công dân. Với quy định này, Nhà nước Việt Nam đã thể hiện rõ vị thế của Nhà nước là đứng trên các tổ chức tôn giáo. Tầng lớp tăng lữ vừa có vai trò là sứ giả của thần thánh vừa là công dân trong mối quan hệ pháp lý với Nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ của công dân với Nhà nước do Nhà nước quy định và được ưu tiên thực hiện.

Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng cho phép các tôn giáo được in ấn, xuất bản, phát hành tài liệu văn hoá phẩm tôn giáo. Trước đó các tổ chức tôn giáo cũng đã có các sách báo được xuất bản, ví dụ như các tờ Viên âm, Đuốc tuệ. Hiện nay Nhà nước có Nhà xuất bản tôn giáo để giúp các tôn giáo in ấn xuất bản phát hành kinh sách.

Nhà nước nghiêm cấm lợi dụng tôn giáo để chống Nhà nước, nghiêm cấm hành vi mê tín dị đoan ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội

Nhà nước có vai trò quản lý xã hội, một mặt, Nhà nước tôn trọng các quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, mặt khác Nhà nước yêu cầu tất cả tín đồ phải tuân theo các quy định của Nhà nước. Trong Sắc lệnh 234 ngày 14/6/1955 quy định: "Pháp luật sẽ trừng trị những kẻ nào mượn danh nghĩa tôn giáo để phá hoại hòa bình, thống nhất, dân chủ, tuyên truyền chiến tranh, phá hoại đoàn kết, ngăn trở tín đồ làm nghĩa vụ công dân, xâm phạm đến tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng của người khác, hoặc làm những việc trái pháp luật". Quy định này là thể hiện rõ nét thái độ kiên quyết của Nhà nước đối với những hành vi lợi dụng tôn giáo làm ảnh hưởng đến các lợi ích mà Nhà nước bảo vệ. Quy định cũng thể hiện vị thế của Nhà nước với tư cách người quản lý xã hội, các tổ chức xã hội và các công dân khác là đối tượng bị quản lý, trong đó có tín đồ các tổ chức tôn giáo. Chính sách này tiếp tục được quy định trong Nghị quyết 297 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ và trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trong thời kỳ cải cách ruộng đất, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thực hiện chính sách cải cách ruộng đất nhưng có phân biệt ruộng đất của thành phần địa chủ phong kiến với ruộng đất của tôn giáo. Luật cải cách ruộng đất, ngoài ý nghĩa là phân chia lại tư liệu sản xuất quan trọng nhất là đất đai, luật cải cách đã xác lập quan hệ Nhà nước với tôn giáo rõ nét nhất. Đó là quan hệ giữa chủ thể quản lý là Nhà nước với đối tượng quản lý là các tổ chức tôn giáo, các chức sắc tôn giáo. Một bên ban hành luật, các mệnh lệnh quản lý, một bên có nghĩa vụ phục tùng, tuân theo. Luật cải cách ruộng đất cũng đã thay đổi giáo sản của các tôn giáo. Dưới đây là bảng mô tả thể chế chính trị và mô hình nhà nước Việt Nam cùng chính sách tôn giáo của Nhà nước qua mỗi thời kỳ lịch sử thể hiện qua các bản hiến pháp:

Nhận xét: Trong thời kỳ phong kiến tên nước không gắn với hình thức chính thể, sau cách mạng tư sản, tên nước gắn liền với hình thức chính thể và được ghi nhận trong hiến pháp. Mô hình Nhà nước Việt Nam thay đổi theo cách thức tổ chức quyền lực trong từng giai đoạn, mỗi giai đoạn yếu tố dân chủ tức là mối quan hệ Nhà nước với người dân có những biểu hiện rộng, hẹp, thực chất, hình thức khác nhau. Chính sách xuyên suốt của Nhà nước đối với tôn giáo nói chung và với Phật giáo nói riêng là tự do tín ngưỡng, đoàn kết dân tộc, bình đẳng tôn giáo, tuy nhiên, mỗi mô hình Nhà nước lại có nhận thức, quan điểm khác nhau về vai trò của tôn giáo trong đó có Phật giáo. Do tác động của cuộc chiến tranh lạnh, có giai đoạn chính sách tôn giáo của Nhà nước ta ít nhiều chịu ảnh hưởng của tư tưởng tả khuynh (giai đoạn thập niên 1960-1980). GS.TS Đỗ Quang Hưng đã nhận xét "Những người cộng sản Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng một phần khuynh hướng tả khuynh về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt trong giai đoạn chiến tranh lạnh, trước hết là Đảng cộng sản Liên Xô và Đảng cộng sản Trung Quốc về vấn đề tôn giáo"⁽⁵⁾ Nhưng cùng với sự đổi mới về xây dựng mô hình Nhà nước pháp quyền XHCN, chính sách tôn giáo của Nhà nước ta hiện nay là có nhiều đổi mới dân chủ hơn.

Nhà nước hướng dẫn các tôn giáo thành lập tổ chức theo đường hướng hành đạo gắn với phụng sự dân tộc và cách mạng

Sau khi hòa bình lập lại tại miền Bắc, Nhà nước Việt Nam đã giúp đỡ các tôn giáo thành lập các tổ chức, như Ủy ban Đoàn kết Công giáo, Hội Thánh Tin lành miền Bắc. Đối với Phật giáo, Nhà nước đã giúp đỡ các Tăng Ni Phật tử thành lập một tổ chức Phật giáo chung, thống nhất trên toàn miền Bắc vào năm 1958, lấy danh xưng là Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Các tôn giáo sau khi được Nhà nước giúp đỡ thành lập các tổ chức đều có đường hướng hành đạo tiến bộ: "Về cơ bản, các tổ chức của những người theo đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành đã trở thành những tổ chức tôn giáo có tinh thần yêu nước và ủng hộ chế độ xã hội chủ nghĩa"⁽⁶⁾

Nhà nước Việt Nam đổi mới chính sách đối với tôn giáo
Trong thời kỳ đổi mới, nhất là từ 1990 đến nay, đứng trước tình hình thế giới thay đổi, tình hình kinh tế xã hội

Giai đoạn	Thể chế, mô hình nhà nước theo Hiến pháp	Quyền lực nhà nước	Chính sách ứng xử với các tôn giáo trong đó có Phật giáo
1946- 1959	Việt Nam Dân chủ cộng hoà, chính thể dân chủ rộng rãi.	Thuộc về toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt, nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo.	Tự do tín ngưỡng, lương giáo đoàn kết. Bình đẳng tôn giáo
1959- 1979	Việt Nam Dân chủ cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân.	Thuộc về nhân dân dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo.	Tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo một tôn giáo nào; Công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo 18 tuổi có quyền bầu cử, 21 tuổi có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân
1980- 1991	Nhà nước chuyên chính vô sản.	Thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.	Công dân có quyền tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo 18 tuổi có quyền bầu cử, 21 tuổi có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.
1992- Nay	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	Thuộc về nhân dân mà nền tảng là giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.	Công dân có quyền tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật

trong nước đặt ra yêu cầu và nhiệm vụ mới, Đảng và Nhà nước thấy cần thiết phải có sự đổi mới nhận thức về tôn giáo và chính sách tôn giáo. Ngày 16/11/1990 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 24 NQ/BCT về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới; Chỉ thị số 37 CT/BCT ngày 2/7/1998 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới. Đảng và Nhà nước nhìn nhận tôn giáo trong mối quan hệ với đạo đức, với văn hóa dân tộc. Nhà nước đặt tôn giáo trong mối quan hệ với văn hoá, đạo đức và là nhu cầu tâm linh, tinh thần của một bộ phận nhân dân. Vì vậy, công tác tôn giáo hiện nay được Nhà nước xem là công tác dân vận. Trong quá trình thực hiện quản lý tôn giáo, Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật để thay thế mệnh lệnh hành chính, thay thế những văn bản mang yếu tố chủ quan không phù hợp với nhà nước pháp quyền.

2. Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với Phật giáo

Việt Nam là nước đa tôn giáo. Chính sách của Nhà nước đối với tôn giáo là bình đẳng, không phân biệt tôn giáo. Tuy nhiên, mỗi tôn giáo có những đặc điểm riêng của mình nên Nhà nước Việt Nam có nhận thức và ứng xử phù hợp đối với tổ chức tôn giáo trong đó có Phật giáo. *"Chính nội dung thần học làm cho tôn giáo này khác tôn giáo kia. Và sản phẩm của nó là các định chế giáo hội, các sinh hoạt tín ngưỡng và thành phần tín đồ, do đó cũng khác nhau. Vì vậy mà hành lang pháp lí và các chính sách tôn giáo phải đủ độ linh động và sắc sảo để ứng xử với các tôn giáo một cách khác nhau."*⁽⁷⁾

Phật giáo có nhiều đặc điểm khác với các tôn giáo khác nên Nhà nước có chính sách ứng xử thích hợp với Phật giáo qua các giai đoạn lịch sử.

Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương kêu gọi và tập hợp các lực lượng Phật giáo vào cuộc kháng chiến kiến quốc

Ngày 23/5/1946, trong lúc cả nước đang phải dồn sức

đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp đã kí Quyết định cho phép thành lập Hội Việt Nam Phật giáo, và cho phép giữ nguyên điều lệ, tôn chỉ, mục đích của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, thành lập năm 1934. Ngoài ra, ở một số địa phương trong nước còn thành lập Hội Phật giáo cứu quốc, như ở Hải Phòng, Thủ Dầu Một, v.v... Điều đó nói lên Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến nhu cầu tín ngưỡng Phật giáo của nhân dân, tập hợp lực lượng Phật tử trong các tổ chức để huy động họ tham gia giúp chính quyền cách mạng.

Nhà nước chú trọng công tác hướng dẫn giáo dục Tăng Ni Phật tử tinh thần yêu nước, đoàn kết và tôn trọng pháp luật, đồng thời chăm sóc đời sống vật chất cho Tăng Ni

Đây là nhiệm vụ rất quan trọng trong công tác dân vận của Đảng và Nhà nước. Các tổ chức Đảng và chính quyền các cấp đều có nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chính sách, tự do tôn giáo của Đảng và Nhà nước, chính sách đoàn kết toàn dân, chính sách xây dựng nền văn hóa mới, bài trừ tệ mê tín dị đoan cho Tăng Ni Phật tử: *"Công tác vận động Phật giáo trong thời gian qua đã thu được những kết quả tốt. Ta đã giúp đỡ Tăng Ni thành lập Hội Phật giáo thống nhất ở Trung ương và một số tỉnh, đoàn kết Tăng Ni trong một tổ chức duy nhất, và đi theo con đường yêu nước. Ta đã coi trọng việc giáo dục Tăng Ni phát huy tinh thần dân tộc, cô lập những phần tử xấu núp trong Phật giáo."*⁽⁸⁾ Trên thực tế, hằng năm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam trước đây và hiện nay là GHPGVN thường phối hợp với với các cơ quan chức năng của Nhà nước mở các lớp ngắn hạn để tuyên truyền giáo dục Tăng Ni về chính sách pháp luật, tình hình nhiệm vụ của đất nước và âm mưu thủ đoạn của các thế lực thiếu thiện chí lợi dụng Phật giáo để chia rẽ Giáo hội, chống phá Nhà nước.

Đảng và Nhà nước có chủ trương giúp đỡ Phật giáo

thống nhất trong một tổ chức chung, hướng dẫn xây dựng đường hướng hành đạo và xây dựng bộ máy hành chính đạo

Hoà bình lập lại ở miền Bắc, Đảng và Nhà nước tiến hành xây dựng chế độ mới. Nhà nước thấy cần phải giúp đỡ Phật giáo, thành lập tổ chức chung, có đường hướng hành đạo phù hợp với xã hội mới. Một mặt đáp ứng nguyện vọng của Tăng Ni Phật tử Việt Nam, một mặt loại bỏ những tổ chức, cá nhân lợi dụng Phật giáo để chống chính quyền hoặc tu hành không đúng chính pháp mang màu sắc mê tín dị đoan. Kể từ đây lối tổ chức theo sơn môn hệ phái của Phật giáo dần được thay bằng cách thức tổ chức bộ máy từ trung ương xuống cơ sở theo địa giới hành chính, Phật giáo miền Bắc hoàn toàn thống nhất trong sự quản lý của Nhà nước.

Sau khi đất nước thống nhất, nhận thấy những điều kiện cần và đủ để thành lập một tổ chức Phật giáo thống nhất trong toàn quốc và đáp ứng nguyện vọng thống nhất Phật giáo của toàn thể Tăng Ni Phật tử cả nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã giúp đỡ vận động thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thông tri 136 ngày 30/9/1981 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ: "Để phù hợp với tình hình đất nước thống nhất, đáp ứng nguyện vọng của quần chúng Phật tử, Tăng, Ni nhiều hệ phái và để tập hợp các lực lượng Phật giáo, nhất là ở miền Nam, trong một tổ chức duy nhất hoạt động yêu nước yêu chủ nghĩa xã hội theo đường lối của Đảng".

Đối với công tác xây dựng bộ máy hành chính đạo

Nhà nước tạo điều kiện để Giáo hội Phật giáo xây dựng và hoàn thiện các cấp Giáo hội ở khắp các địa phương trong nước. Khi thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam năm 1958 cả Miền Bắc mới có 10 tỉnh thành có Ban Trị sự, từ 1981 đến nay khi thống nhất Phật giáo trong tổ chức chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có Ban trị sự ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước.

Tôn giáo là bình đẳng nhưng trong chỉ đạo ứng xử hàng ngày đối với Phật giáo có khác với tôn giáo khác

Quá trình xây dựng sửa chữa xây dựng mới nơi thờ tự của Phật giáo có mức đầu tư lớn, quy mô hoành tráng và rộng khắp ở các địa phương. Những năm qua nhiều công trình Phật giáo được xây dựng như chùa Bái Đính, chùa Yên Tử, thiền viện Đà Lạt... các thôn xã hầu hết đều có hoạt động tu sửa xây dựng chùa, tô tượng đúc chuông. Hoạt động lễ hội của Phật giáo được Nhà nước tạo điều kiện diễn ra trong thời gian dài như chùa Hương, chùa Thầy..., có những hoạt động có sự phối hợp của Nhà nước như Hội nghị Vesak năm 2008, hội nghị kỷ niệm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2011. Các ngày lễ lớn, các dịp tết cổ truyền thường có sự gặp gỡ giao lưu của các Nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước với các vị lãnh đạo Phật giáo. Trong sinh hoạt tôn giáo các hoạt động Phật giáo diễn ra sôi động cả trên phương tiện thông tin đại chúng và trong cộng đồng. Hình ảnh Đức Phật và giáo lý được quảng bá rộng rãi trong và cả ngoài khuôn viên thờ tự, như chùa Trấn Quốc Hà Nội, chùa Thầy. Nhà nước phối hợp với Giáo hội Phật giáo xây dựng chùa Việt ở những

khu vực biên giới như Lào cai, Lạng Sơn, các đảo như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, vừa có ý nghĩa thoả mãn nhu cầu tâm linh của công dân vừa có ý nghĩa xây dựng dấu mốc chủ quyền quốc gia mà các tôn giáo khác không có.

Tuy nhiên, trong quan hệ giữa chính quyền với Phật giáo cũng không tránh khỏi một số hạn chế nhất là giai đoạn trước đổi mới. Chùa chiền nhiều nơi bị biến thành ủy ban xã, trụ sở tuần tra của dân quân, thành kho của hợp tác xã... Tăng Ni sống lệ thuộc vào hợp tác xã, từ chỗ là người dẫn dắt tinh thần cho Phật tử trở thành thầy cúng lem nhem trong ngôi chùa hư quạnh. Từ khi Nhà nước thực hiện đổi mới nhất là từ 1990 đến nay, sinh hoạt Phật giáo có những thay đổi lớn lao trên các phương diện: đội ngũ Tăng, Ni đông đảo; cơ sở thờ tự được sửa chữa xây dựng mới khang trang, cơ sở đào tạo Tăng tài có cả ba miền: Học viện Phật giáo Sóc Sơn miền Bắc; Học viện Phật giáo Huế Miền Trung; Học viện Phật giáo Sài Gòn miền Nam, Học viện Phật giáo Cần Thơ cho Phật giáo Nam tông Kherme.

3. Thay lời kết

Từ năm 1945 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vẫn luôn khẳng định nhất quán theo Chủ nghĩa Mác- Lênin. Nhà nước vẫn luôn đứng trên các tôn giáo để quản lý xã hội trong đó có Phật giáo. Quan hệ giữa thần quyền và thế quyền ở Việt Nam hiện nay, về danh chính thế quyền luôn đứng trên thần quyền Nhà nước đứng trên các tổ chức tôn giáo để điều chỉnh kiểm soát các hoạt động tôn giáo đi theo hướng mà nhà nước mong muốn. Ở Việt Nam Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách tự do tôn giáo, đoàn kết tôn giáo, bình đẳng giữa các tôn giáo. Tuy nhiên Phật giáo có nhiều đặc điểm gắn bó với dân tộc trong lịch sử, nên trong mối quan hệ với Nhà nước Phật giáo vẫn có sắc thái riêng. Dựa nền tảng chính sách pháp luật chung cho các tôn giáo, Nhà nước Việt Nam vẫn có chỉ đạo và ứng xử linh hoạt cho phù hợp với tầm vóc của Phật giáo với tư cách là tôn giáo có đông tín đồ nhất trong xã hội Việt Nam hiện nay, với vai trò to lớn của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam. Điều đó là phù hợp với thực tiễn lịch sử Việt Nam cũng như trong vận động của xã hội Việt Nam đương đại.

1. Nguyễn Duy Hinh, *Mấy đặc điểm Phật giáo Việt Nam*. Nghiên cứu tôn giáo tháng 8/2008, tr.8.

2. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, *Tập sắc lệnh của Chính phủ Việt Nam 1945-1946*, hồ sơ 97.

3. Liên Hiệp quốc. *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền*, trong *Quyển con người trong TG hiện đại*. Viện Thông tin, Hà Nội, tr.628.

4. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà. *Sắc lệnh 234*, ngày 14/6/1955, tr.1.

5. Đỗ Quang Hưng. *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam lý luận và thực tiễn*. NXB LLCT, Hà Nội, 2008 tr. 274.

6. Ban Chấp hành TW. *Chỉ thị 161 năm 1968 về vận động đồng bào theo Phật, đạo Tin lành*, trong *tình hình nhiệm vụ mới*.tr.3.

7. Lê Mạnh Thát (chủ biên) *Phật giáo thời đại mới cơ hội và thách thức*, Nxb TP.HCM, 2005. tr.821.

8. Ban Chấp hành TW. *Chỉ thị 217 năm 1960 Về công tác đối với Phật giáo*.



TINH THẦN
thiền Phật giáo của Nguyễn Trãi
qua Quốc âm Thi tập

● Thích Hạnh Tuệ

"Môn tiến nhất phái Tào Khê thủy
Tây tận nhân gian kiếp kiếp trần."

(Trước cửa một dòng Tào Khê chảy,
Rửa sạch bụi nhơ nhiều kiếp của nhân gian)

Đó là cảm xúc chân thật về giá trị nhân văn với ý nghĩa cao nhất của Phật giáo đối với nhân loại xuất phát từ trái tim của một vĩ nhân Việt Nam thế kỷ XV - Nguyễn Trãi. Tào Khê chỉ mạng mạch "Phật tâm tông" của Phật giáo do lục tổ Huệ Năng xiển dương ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê, Trung Hoa vào thế kỷ VII. Tại sao, một nhà đại Nho công nghiệp hiển hách, có tài kinh bang tế thế như Nguyễn Trãi lại nghĩ rằng: chỉ có triết lý Phật giáo mới có thể giải thoát chúng sinh ra khỏi khổ ải của kiếp nhân sinh? Phải chăng, bản thân Nguyễn Trãi đã thể nghiệm sâu sắc triết lý Phật giáo, nhất là triết lý thiền giúp cho ông vượt qua những chông gai, bạc bẽo của kiếp nhân sinh; sự biến ảo, thăng trầm của thế sự, nhất là lúc cận kề sinh tử, mà ông không tìm thấy được ở bất kỳ đâu, kể cả trong Nho học:

"Lão khứ cuồng ngôn hưu quái ngã,
Lâm kỳ ngã diệt Thượng thừa thiền"

(Già rồi, nói "cuồng" đừng thấy lạ ta,
Lúc "đi" ta vào cảnh giới thượng thừa của thiền)

Hai câu này, gợi ta nhớ đến cái "cuồng" an vui, tự tại kiểu thiền của Tuệ Trung thượng sĩ đời Trần mà có lẽ Nguyễn Trãi ít nhiều có kế thừa.

"Lạc ngô lạc hể Bồ Đại lạc,
Cuồng ngô cuồng hể Phổ Hoá cuồng"

(Ta vui, niềm vui của Bồ Đại,
Ta cuồng cái cuồng của Phổ Hoá)

Niềm vui của hoà thượng Bồ Đại, hiện thân của bồ tát Di Lặc, là niềm vui chân thật, xuất phát từ sự giác ngộ giải thoát, không bị cảnh trần trối buộc, không phải cái vui nhất thời của lạc thú thế gian; cái cuồng của Phổ Hoá là cái cuồng tự tại, vượt ra khỏi mọi sự chấp trước, mà cơ bản là chấp Ngã và chấp Pháp. Nếu trong Cư trần lạc đạo phú, vua Phật Trần Nhân Tông khẳng định: "Chân Bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ; Vong tài đối sắc ắt tìm cho phải thói Bàn công." thì Nguyễn Trãi cũng nhận ra rằng:

"Thân đã hết luy thân nên nhẹ,
Bụt ấy là lòng Bụt há cầu."

(Quốc âm thi tập, Mạn thuật bài 8)

Chính khi bớt những ràng buộc của quan trường và thế sự, có thời gian chiêm nghiệm Phật pháp, tập thiền định, thì cảm hứng thiền phát lộ thành thơ:

"Trường thiền định, hùm nằm chực,
Trái thời trần, vượn nhọc đem,
Núi láng giếng, chim bầu bạn,
Mây khách khứa, nguyệt anh tam (em)."

(Quốc âm thi tập, Mạn thuật bài 4).

Hoà mình vào thiên nhiên bao la rộng lớn, có mây, núi, chim trắng bầu bạn, lúc ấy Ưc Trai mới thực sự sống với con người thật của Ưc Trai. Đó cũng là lúc ông cảm nhận được con người mình một cách rõ ràng nhất: "Cảnh tựa chùa chiến, lòng tựa thủy", nên ông chia sẻ cho tha nhân: "Có thân chớ phải lợi danh vấy" Nếu vướng vào vòng tranh đua danh lợi thì sẽ phải ném được mùi vị: "Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, cho hay đường lợi cụt quanh co."

Có lẽ Phật lý đã ăn sâu vào trong tận tâm khảm của tiên sinh Ưc Trai, nên điển tích, điển cố về Phật, về thiền xuất hiện trong thơ ông một cách rất tự nhiên, mộc mạc:

"Ánh cửa trăng mai lớp lớp,
Cài song gió trúc nồm nồm,
Đầu non Thiếu Thất đen bằng mực,
Dòng nước Liêm Khê nửa chàm."

Chùa Thiếu Lâm trên núi Thiếu Thất là Thánh địa của Phật giáo Trung Hoa, nơi hoàng pháp của tổ Bồ đề đạt ma danh tiếng khắp thiên hạ. Cái đẹp tuyệt vời của ánh trăng chiếu xuống hoa mai, in bóng trên cửa; gió thổi làm cho cây trúc đong đưa như là cài song cửa chỉ có thể cảm nhận khi lòng thật tĩnh lặng, không bị ngoại cảnh khuấy động. Khi ấy chính là lúc:

"Cá trung chân hữu ý,
Dục ngữ hốt hoàn vương (vong)" [Du Tiên Sơn tự]
(Cảnh trông như có ý,
Muốn nói bỗng quên lời.)

Vì vậy, Nguyễn Trãi xác định hướng về Tòng làm Phật giáo, làm bạn với sơn tăng để học pháp thanh lọc tâm nhằm đạt đến cảnh giới vô tâm:

"Giữ bao nhiêu bụi, bụi lấm,
Giơ tay áo đến tòng lâm.
Chủ vô tâm, ý khách vô tâm
Trúc thông hiên vắng trong khi ấy,
Năng mở sơn tăng làm bạn ngâm."

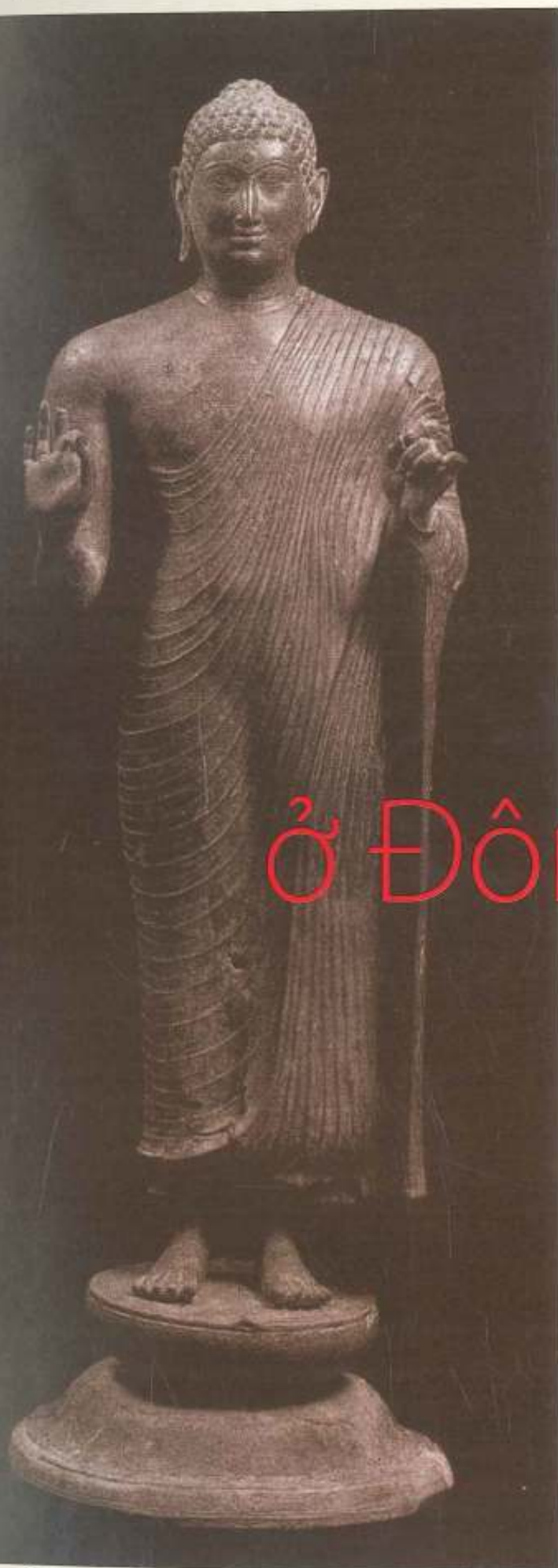
Ta thấy Nguyễn Trãi tu tập thiền định, tham cứu triết lý Phật giáo một cách thành tâm và nghiêm túc. Sự chiêm nghiệm sâu sắc của ông về các phạm trù sắc, không, thật, ảo bộc lộ qua bài Mộc cận:

"Bóng nước hoa in một đoá hồng,
Vấn như chẳng bén Bụt là lòng.
Chiếu mai nở, chiếu hôm rụng,
Sự lạ cho hay tuyệt sắc không."
(Quốc âm thi tập, bài số 237)

Mộc cận, dân gian thường gọi là "hoa râm bụt" là sự đọc trại của "hoa dâm Bụt". Chỉ với một câu bảy chữ, mà hình tượng nghệ thuật thật thật ảo ảo của "bóng nước" và "đoá hồng" hiện lên vô cùng sinh động, mang theo trong mình cả một phạm trù triết lý uyên áo, khó diễn tả được của nhà Phật. Đây quả là một hình tượng nghệ thuật đặc địa hiếm thấy. Nhận rõ được thật, ảo; thấu triệt lẽ sắc, không thì mới không bị ngoại cảnh chi phối, tâm không bị vẩn đục, lúc đó chính là Bụt thật, không cần tìm cầu đâu xa. Khi đã nhận ra lòng thanh tịnh là Bụt rồi, sẽ có cái nhìn đạt quan, tự tại với quy luật vô thường vạn vật qua các trạng thái thành, trụ, hoại, không, lượng giải, bao dung với tất cả chúng sinh.

Càng đọc kỹ Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, ta càng cảm nhận được chất Phật, chất thiền bàng bạc trong thơ. Thấy được chất Phật, chất thiền trong đó, ta càng thấy thêm một "cái lớn" của Nguyễn Trãi. Bởi vì, ông là một nhà đại Nho hiển hách trong thời kỳ Nho gia hưng thịnh, mà ông vẫn hướng tâm mình theo Phật, hành thiền để tâm mình được:

"Tào Khê rửa, ngàn năm suối,
Sạch chẳng còn, một chút phàm."



Ảnh: N.D

Tượng Phật Đông Dương & nhóm tượng Phật Amaravati ở Đông Nam Á

● Ngô Văn Doanh

Giờ đây, mỗi khi nói tới lịch sử nghệ thuật Phật giáo Đông Nam Á, các nhà nghiên cứu bao giờ cũng dành những trang viết đầu tiên cho những pho tượng Phật thuộc phong cách nghệ thuật Phật giáo Amaravati (thế kỷ II trước CN- thế kỷ IV sau CN) được phát hiện ở một số di tích Phật giáo trong khu vực, như Đông Dương (miền trung Việt Nam), Nakhon Rachasima (Korat, Thái Lan), Sungai Kolok (Thái Lan), Djember và Sikendung (cả hai ở bờ tây đảo Sulawesi, Indonesia), đặc biệt là cho ba pho tượng đẹp nhất và còn nguyên vẹn nhất là tượng Đông Dương, tượng Sikendung và tượng Nakhon Rachasima.

Những pho tượng trên không chỉ là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc Phật giáo cổ nhất được biết tới ở Đông Nam Á, mà còn là những bằng chứng vật chất xưa nhất về đạo Phật trong khu vực này. Do vậy, những pho tượng Phật thuộc phong cách Amaravati hiếm hoi của Đông Nam Á, cho đến nay, luôn là bảo vật của các quốc gia sở hữu chúng, và cũng luôn là những đối tượng nghiên cứu của các nhà chuyên môn trên thế giới. Có thể thấy rất rõ những điều mà chúng tôi vừa trình bày qua một hiện vật tiêu biểu nhất là pho tượng Phật bằng đồng của Champa được phát hiện và công bố vào năm 1901 ở Phật viện (*vihara*) Đồng Dương (làng Đồng Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam).

Theo công bố vào năm 1901 của L.Finot, đã phát hiện ra tại Đồng Dương 229 hiện vật, trong đó có pho tượng Phật bằng đồng nổi tiếng cao hơn 1m (1,08 m không có bệ và 1,19m có bệ)⁽¹⁾. Sau đấy, pho tượng được đưa về lưu giữ tại Bảo tàng Hà Nội, rồi từ năm 1954 được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn. Hiện nay, pho tượng Phật bằng đồng của Đồng Dương được trưng bày và bảo vệ tại Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh (BTL5.4419). Lập tức, ngay sau khi được phát hiện, pho tượng Phật Đồng Dương đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học danh tiếng về nghệ thuật Phật giáo của thế giới như V.Rougier, H.Parmentier, A.Foucher, A.Coomaraswamy, V.Goloubew, P.Dupont...⁽²⁾. Hầu như tất cả các nhà nghiên cứu đều khẳng định, pho tượng đồng của Đồng Dương là một trong những tượng Phật cổ nhất và vào loại đẹp nhất của khu vực Đông Nam Á. Không phải ngẫu nhiên mà, vào năm 2005, trong triển lãm cổ vật Châu Á do Bảo tàng Guimet của Pháp ở Paris tổ chức, pho tượng Phật Đồng Dương chiếm một vị trí quan trọng của chuyên đề "Điêu khắc Champa thế kỷ VI-XVI" và được mua bảo hiểm với giá 5 triệu USD. Và, gần đây, trong đợt xét chọn "bảo vật quốc gia" lần thứ nhất vào cuối năm 2011, pho tượng Phật bằng đồng của Đồng Dương đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch của Việt Nam đưa vào danh sách. Và, như những kiệt tác nghệ thuật khác trên thế giới, pho tượng Phật Đồng Dương, trong hơn 100 năm qua (kể từ ngày được phát hiện đến nay), đã thường xuyên trở thành đối tượng khảo cứu và tranh luận của các nhà nghiên cứu trên thế giới.

Vấn đề nổi bật, đồng thời cũng là tiêu điểm giá trị của pho tượng Đồng Dương, luôn được các nhà chuyên môn để cập tới chính là phong cách nghệ thuật của tác phẩm này. Người đầu tiên nghiên cứu và xác định phong cách cho pho tượng Đồng Dương là Ananda Coomaraswamy. Trong công trình xuất bản năm 1927 của mình, ông cho rằng, xét về phong cách, tượng Phật Đồng Dương rất gần với Amaravati (Ấn Độ) và Anuradhapura (Xây Lan, nay là Sri Lanka), và vì vậy có niên đại thế kỷ III. Hơn thế nữa, A.Coomaraswamy còn nhấn mạnh thêm rằng, rất

có thể pho tượng Đồng Dương có nguồn gốc Ấn Độ hoặc Singhale (*Xây Lan*)⁽³⁾. Nhận định về phong cách và niên đại của A.Coomaraswamy, về cơ bản, cho đến nay, không chỉ vẫn được chấp nhận, mà còn góp phần quan trọng khiến cho pho tượng Đồng Dương nổi danh như một trong những tác phẩm tiêu biểu của một trong ba phong cách tượng Phật đầu tiên của thế giới: phong cách Amaravati⁽⁴⁾.

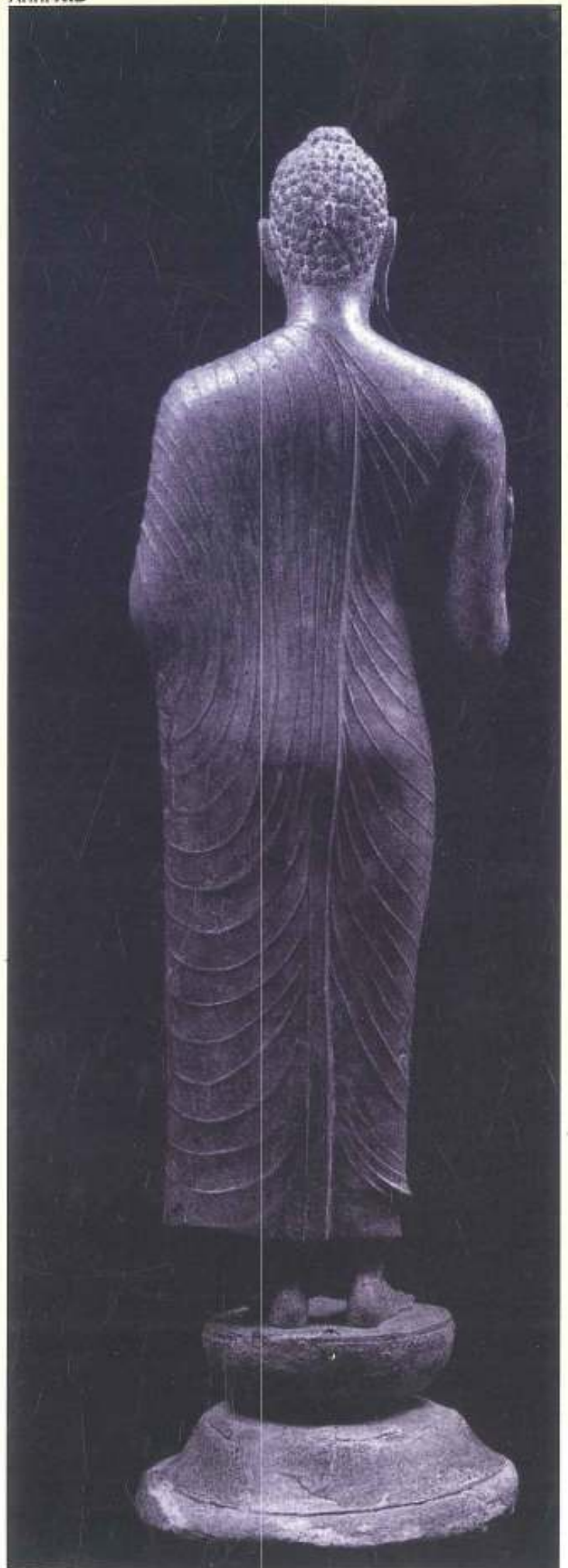
Tuy vẫn xếp tượng Phật Đồng Dương vào phong cách lớn Amaravati, nhưng các nhà nghiên cứu sau A.Coomaraswamy có những nghiên cứu sâu hơn và, vì vậy, có những nhận xét chi tiết hơn về niên đại của pho tượng này. Người đầu tiên đưa ra niên đại muộn hơn hẳn thế kỷ III cho tượng Đồng Dương là Douglas Barret. Nhà nghiên cứu này, vào năm 1954, cho rằng, tượng Phật Đồng Dương có niên đại nửa sau thế kỷ VIII và thuộc trường phái Amaravati muộn. Một số nhà nghiên cứu khác cũng xếp tượng Phật Đồng Dương muộn hơn thế kỷ III, nhưng không quá xa. Ví dụ, theo Pierre Dupont (năm 1959) đưa ra niên đại thế kỷ III-IV; theo Alexander Griswold (năm 1966): thế kỷ V. Trong khi đó, nhà nghiên cứu nghệ thuật Champa người Pháp nổi tiếng Jean Boisselier, từ năm 1963 đến nay, luôn khẳng định nguồn gốc Ấn Độ và niên đại trong khoảng thế kỷ IV-VI của tượng Phật Đồng Dương. Thậm chí, trong công trình "Tresors d'art du Vietnam. La sculpture du Champa V- XV siecles" xuất bản năm 2006, pho tượng Phật Đồng Dương còn được xếp vào niên đại thế kỷ VIII-IX⁽⁵⁾.

Tình hình tượng tự cũng xảy ra đối với pho tượng Phật Sulawesi nổi tiếng của Indônêxia. Sở dĩ có tên như vậy là do pho tượng được phát hiện vào năm 1921 (sau tượng Phật Đồng Dương 10 năm) trong một di tích cổ đồ nát ở bờ tây hòn đảo Sulawesi (*Selebes*) thuộc Indônêxia. Mặc dầu đã mất phần dưới từ hông trở xuống và hai cánh tay, nhưng vẫn nhận thấy tượng Sulawesi là một pho tượng khá lớn (từ hông lên đầu cao 75 cm) thể hiện đức Phật đứng thẳng và đưa hai tay ra phía trước với bàn tay phải làm động tác trấn an (*abhaya mudra*). Như tượng Phật Đồng Dương, bức tượng đồng được phát hiện ở Sulawesi (hiện được trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Jakarta), theo đánh giá của các nhà chuyên môn, cũng là một tượng Phật rất đẹp và rất điển hình của phong cách tượng Phật đứng Amaravati. Và, xung quanh đặc điểm và niên đại của pho tượng, cũng có những ý kiến khác nhau của các nhà nghiên cứu. Có ý kiến cho rằng tượng Phật bằng đồng của Sulawesi có nguồn gốc Ấn Độ, thuộc phong cách Amaravati thế kỷ III hoặc IV và có thể là tác phẩm điêu khắc Phật giáo quan trọng có niên đại xưa nhất được biết đến ở Indônêxia. Thế nhưng, phẩm chất độc đáo lạ thường của pho tượng, đặc biệt ở bộ y phục mang tính hình học nhạy cảm, sự thể hiện cẩn trọng và sự diễn đạt các ngón tay tinh tế tuân theo nghi thức, khiến một số nhà nghiên cứu cho tượng Sulawesi là của Sri Lanka trong thời kỳ chịu ảnh hưởng từ

Amaravati (thế kỷ IV-V). Trong khi đó, dựa trên một số nét riêng trong cách thể hiện đầu và cơ thể: đầu hơi tròn và cơ thể nở nang, có ý kiến cho tượng Sulawesi là do những người thợ thủ công bản địa làm ra vào thế kỷ VII.⁽⁶⁾

Tác phẩm điêu khắc thứ ba cũng được coi là có nguồn gốc Ấn Độ vì được làm theo phong cách Amaravati là pho tượng Phật bằng đồng được phát hiện ở Nakhon Rachasima, tỉnh Korat (Thái Lan). Theo các nhà nghiên cứu, tượng Phật Korat này thuộc nghệ thuật Amaravati, hoặc thuộc phong cách Singale sớm (Anuradhapura) phát triển rực rỡ ở đông nam Ấn Độ hoặc ở Xây Lan vào khoảng thời gian giữa thế kỷ II và thế kỷ V. Những đặc điểm của bức tượng Phật đứng nhỏ (cao 29,5cm) bằng đồng này là tấm áo choàng nhà sư có nếp xếp khoác lên trên người, phủ kín vai trái và để hở vai phải. Và tấm áo này như con sóng lớn của các nếp gấp dâng lên từ phía dưới bên phải của cơ thể, trào qua cổ tay trái và rồi đổ xuống thành một đường thẳng. Tay phải làm động tác thuyết giảng (*vitarka mudra*), còn tay trái thì nắm giữ phần dưới của tấm áo choàng. Phần dưới này của tấm áo choàng một lần nữa phủ qua vai trái và đổ dài xuống ở phía sau lưng tới gần mắt cá chân. Các nhà chuyên môn phỏng đoán tượng Phật Amaravati phát hiện ở Thái Lan có niên đại thế kỷ IV-V.⁽⁷⁾ Điều lý thú và rất đặc biệt là, trong ba tượng Phật Amaravati tiêu biểu của Đông Nam Á, thì hai pho tượng Đồng Dương và Korat gần như giống nhau tuyệt đối, chỉ có khác ở một điểm là kích thước (*một tượng thì khá lớn, còn tượng kia thì quá nhỏ*). Và, nhà nghiên cứu người Pháp J.Boisslier đã có những phân tích khá chi tiết hai pho tượng này.

Theo phân tích của J.Boisslier, tượng Phật ở Đồng Dương, cũng như tượng Phật ở Korat, là tượng đứng, hai cánh tay trước hướng cân xứng ra phía trước, mặc áo dài tu hành, để hở vai phải. Điểm khác nhau lớn duy nhất là ở tượng Đồng Dương thì có urna, còn tượng Korat thì lại không có, vì kích thước của tượng này nhỏ (cao 29,5cm). Cũng theo J.Boisslier, trong loạt các bức tượng thuộc nghệ thuật Amaravati của Đông Nam Á, chỉ các bức tượng ở Đồng Dương và ở Korat, thể hiện một cách bố trí nếp xếp y phục có thể dường như là độc đáo. Bàn tay trái của hai bức tượng, mặc dù cũng làm một cử chỉ như bàn tay phải, nhưng lại cầm một phần vải kéo ra đằng trước. Thế nhưng, phần vải được kéo lên đó lại được thể hiện bằng cách mô tả một loạt nếp xếp bắt đầu ở độ khuỷu tay, một lối mô tả không hợp lý vì mép vải đó phải hoàn toàn là phẳng chứ không có nếp xếp.⁽⁸⁾ Trong khi đó, theo các nhà nghiên cứu, bàn tay trái đưa về phía trước ngực, xiết chặt nhóm nếp xếp trong ngấn khuỷu tay, không cho nó tuột đi chính là cử chỉ đặc biệt của nghệ thuật Amaravati và được giữ lâu trong phong cách Anuradhapura. Còn cử chỉ bàn tay trái đưa ra để làm cùng một động tác như bàn tay phải và giữ lại một phần vải của tấm áo khoác, nếu không, do sức nặng, nó có thể tuột đi, để hở cánh tay trước, cũng đã xuất hiện về sau trong nền nghệ thuật Amaravati và Anuradhapura và sẽ được giữ lại đối



với những bức tượng Phật thế kỷ VII khoác y phục trơn không có nếp xếp.⁽⁹⁾ Và, ngay trong những tượng Phật đầu tiên (thế kỷ VII) của nghệ thuật Dvaravati (*Thái Lan*), như pho tượng Phật đứng bằng đá cao 1,09m phát hiện ở Muang Fai, tỉnh Buriram (*hiện lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia Băng Cốc*) mặc y phục trơn, vẫn còn giữ động tác bàn tay trái nắm một phần vải của tấm áo.⁽¹⁰⁾

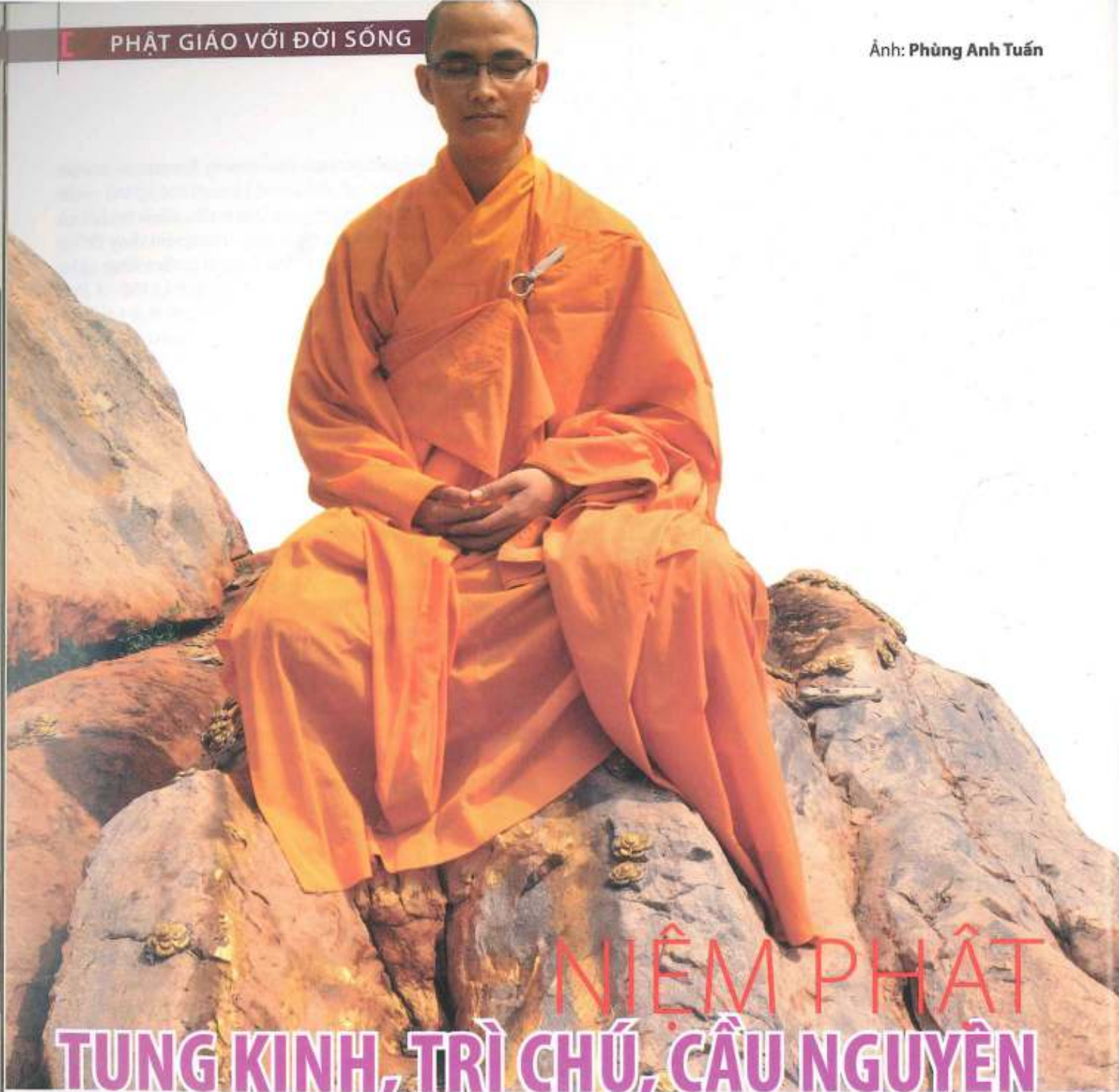
Dù rằng là một tác phẩm thuộc phong cách Amara-vati tiêu biểu nhất ở Đông Nam Á hay như nhà nghiên cứu J.Boisselier đã khẳng định: “*chắc chắn nếu không phải là những tác phẩm nhập khẩu, thì ít nhất cũng là tác phẩm quan hệ quá ư sâu sắc với truyền thống Ấn Độ, đến nỗi không thể nào phát hiện được vết tích của một truyền thống bản địa.*”⁽¹¹⁾ nhưng, theo chúng tôi, ở pho tượng Phật Đổng Dương, trong cách thể hiện khuôn mặt, có một chi tiết đặc biệt: cặp lông mày to, dài và cong nổi lên thành một đường kẻ liên tục. Hơn thế nữa, kiểu lông mày này xuất hiện và trở thành quen thuộc trong nghệ thuật Chăm-pa từ cuối phong cách Mỹ Sơn E.1 (thế kỷ VIII) và trở thành đặc trưng phổ biến của phong cách Đổng Dương (*nửa cuối thế kỷ IX*).⁽¹²⁾ Ngoài ra, ở Thái Lan, các tượng Phật thế kỷ VIII- XI của nghệ thuật Dvaravati, như pho tượng đá Lopburi, cũng được thể hiện với cặp lông mày to nổi liền với nhau.⁽¹³⁾ Với một số những chi tiết khác biệt mang tính bản địa truyền thống của Chăm-pa, chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng tượng Phật Đổng Dương

do người Chăm-pa đúc theo kiểu tượng Amaravati muộn và có niên đại muộn, có thể là thế kỷ cuối thế kỷ VIII - nửa đầu thế kỷ IX, nghĩa là vào giai đoạn đầu hình thành và phát triển của trung tâm Phật giáo Indrapura (*hay Đổng Dương*) của Chăm-pa, một trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất của khu vực Đông Nam Á vào thế kỷ VIII- IX (*hai trung tâm kia ở Indônêxia thời Srivijaya và ở Thái Lan thời Dvaravati*). Điều lý thú là các tượng Phật kiểu Amaravati của Đông Nam Á đều được phát hiện tại những địa điểm liên quan đến các trung tâm Phật giáo trên.

Như vậy là, nếu đặt vào nhóm các tượng Phật Amara-vati của Đông Nam Á, pho tượng Phật Đổng Dương nổi bật lên như một kiệt tác. Hơn thế nữa, nếu so sánh rộng hơn, tượng Phật Đổng Dương cũng có thể được xếp vào hàng những tác phẩm tiêu biểu của nền nghệ thuật Phật giáo lớn và đặc sắc Amara-vati. Dù rằng thuộc vào giai đoạn muộn, nhưng ở pho tượng Phật Đổng Dương vẫn toát lên vẻ trang trọng, thanh nhã và mượt mà của những bức tượng Phật Amara-vati điển hình. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà pho tượng Đổng Dương luôn luôn và liên tục là đối tượng thu hút sự quan tâm của các nhà chuyên môn và các Phật tử trên thế giới. Và tượng Phật Đổng Dương còn là một trong những bằng chứng vật chất đầy thuyết phục cho thấy Phật Viện Đổng Dương là một trong những trung tâm Phật giáo lớn đầu tiên và rất tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn thế kỷ VIII- IX.

CHÚ THÍCH

1. L.Finot, *Inventaire sommaire des monuments Chams de L'Annam*. BEFEO, I, 1901, tr.49-50.
2. Tham khảo: V.Rougier, *Nouvelles découvertes chames au Quang-nam*, B.C.A.I., 1912, tr.212...; h.X.; V.Rougier, B.E.F.E.O. XI ((1911). tr.470. h.42 - 43; H. Parmentier, B.E.F.E.O. XI (1911). tr.242, 470; A. Foucher, *Art gréco-bouddhique du Gandhara II*, Paris, 1918, tr.682, h. 506- 506; A. Coomaraswamy, *History of Indian and Indonesian Art*, London, 1927, tr.197, h.342.; P.Dupont, *Les Buddha dits d'Amaravati dans l'Asie du Sud-Est*, B.E.F.E.O.XLIX, 2,(1949), tr.631....
3. A. Coomaraswamy, *History of Indian and Indonesian Art*, London, 1927, (tái bản năm 1965), tr.197, h.342.
4. Amara-vati hiện nay là một thành phố nhỏ nằm trên hai bờ của dòng sông Krishna, thuộc vùng Guntur, bang Andhra Pradesh ở miền nam Ấn Độ. Tại đây, một toà tháp bằng đá khổng lồ với rất nhiều những bức phù điêu tuyệt đẹp thể hiện những nội dung Phật giáo đã được xây dựng vào thế kỷ II trước CN (và được tu bổ lại vào thế kỷ II sau CN). Tuy ngôi tháp đã bị đổ nát, nhưng những phiến đá mang những hình chạm khắc còn lại của kiệt tác kiến trúc này đã trở thành những tác phẩm tiêu biểu cho cả một phong cách nghệ thuật cổ đặc sắc và có tầm ảnh hưởng rất lớn của Ấn Độ trong khoảng thời gian từ thế kỷ II trước CN đến cuối thế kỷ III sau CN. Các nhà khoa học đã lấy tên thành phố Amara-vati để đặt tên cho phong cách nghệ thuật cổ này. Thông qua những dấu tích kiến trúc và những tác phẩm điêu khắc được phát hiện, có thể thấy phong cách nghệ thuật Phật giáo Amara-vati có một tầm ảnh hưởng rất rộng: không chỉ ở Ấn Độ, mà còn đến tận đảo Xây Lan (nay là Sri Lanka) ở phía nam và khu vực Đông Nam Á ở phía đông.
5. D.Barrett, “The latter school of Amara-vati and its influences”, *Art and letters*, vol.XXVIII, n°2, 1954, tr.41-53; P.Dupont, “Varietes archeologiques III Les Buddha dits d'Amaravati en Asie du Sud-East”, BEFEO, XLIX, fasc. tr.632-636; J.Boisselier, *L'Art du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.24. *La sculpture du Cham-pa V-XV sieclé*, Guimet, Paris, 2006, tr.207-209...
6. Có thể tham khảo: Sherman E. Lee, *Lịch sử mỹ thuật Viễn đông* (Trần Văn Huân biên dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, 2007, tr.167, h.181; P.Rawson, *The art of Southeast Asia*, Thames and Hudson Ltd, London, 1995, tr.209, h.169.
7. M.C. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand: a brief history*, Bangkok, 1981, tr.2, h.2.
- 8.9.11. J.Boisselier, *L'Art du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.24-27.
10. M.C. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand: a brief history*, Bangkok, 1981, tr.4-5, h.8.
12. J.Boisselier, *L'Art du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.99-100.
13. M.C. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand: a brief history*, Bangkok, 1981, tr.5, h.10.



NIỆM PHẬT TỤNG KINH, TRÌ CHỨ, CẦU NGUYỆN

Chữa trị các bệnh tật hợp với Khoa học (kỳ II)

● **Phụng Sơn**

Tại sao niềm tin làm giảm bệnh tật? Nhiều người bị bệnh đã cầu nguyện chư Phật, đức Quán Thế Âm, rồi được lành bệnh, thì họ không cần lời giải thích cho câu hỏi nói trên. Họ thực hành cầu nguyện và tin tưởng sẽ lành bệnh và họ lành bệnh thật sự. Nơi đây chúng ta không bàn đến năng lực của chư Phật, chư bồ tát gia hộ như thế nào để chúng ta lành bệnh và sống khỏe mạnh vì đó là vấn đề "bất khả tư nghị" không thể suy nghĩ, phân tích và thảo luận được. Tuy nhiên, trên phạm vi khoa học, các nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu điều gì xảy ra trong hệ thần kinh và hệ miễn nhiễm của chúng ta khi chúng ta có niềm tin vào sự chữa trị.

Bác sĩ Benson,⁽¹⁵⁾ qua kết quả của các cuộc nghiên cứu khoa học của nhiều đồng nghiệp, nhắc lại nguyên tắc chữa bệnh theo niềm tin có ba thứ cần thiết:

- Niềm tin của người bệnh hay người muốn được chữa trị vào khả năng của người chữa trị (*như bác sĩ, đồng y sĩ*)
- Niềm tin của bác sĩ hay người phụ trách chữa trị vào khả năng hay phương pháp chữa trị của mình,
- Sự tương quan tích cực và tin tưởng giữa người muốn được chữa trị và người chữa trị.

Khi có ba yếu tố nói trên càng nhiều thì người bệnh có càng nhiều khả năng lành bệnh vì trong cơ thể sẽ làm phát sinh những chất hóa học tốt thuận duyên cho sự chữa trị bệnh tật và gia tăng sức khỏe như chất nitric oxide cùng các chất thần kinh dẫn truyền khác. Để làm cho điều đó xảy ra, bác sĩ Benson mô tả một diễn tiến các việc cần phải làm là thực hành lời cầu nguyện nhiều lần theo niềm tin của mình, tham dự vào hoạt động lập đi lập lại đều đặn như đi bộ hay lập lại lời niệm nhiều lần. Khi một người thực hành những điều trên thì thân tâm họ được thư giãn.

Và như theo luật duyên khởi, hay luật nhân quả và nhiều nhân quả phối hợp, hoạt động với trạng thái tinh thần nói trên tạo ra trạng thái thư giãn làm cho cơ thể con người tiết ra các đám hơi nhỏ li ti nitric oxide (NO) và NO lại tạo duyên cho các thần kinh dẫn truyền endorphines và dopamine xuất hiện. Các chất endorphines làm phát sinh ra những cảm giác an vui lành mạnh. Còn chất thần kinh dẫn truyền dopamine, liên hệ tới những cảm giác lành mạnh và hạnh phúc cũng như sự động viên kích thích hoạt động, có tác dụng làm giảm một số bệnh tật trong đó có chứng lãng trí, Parkinson.

Trong cuộc nghiên cứu của chuyên gia Fernandez và các đồng nghiệp nói trên cho thấy tác dụng của niềm tin vào sự chữa trị đem lại kết quả tốt đẹp (*placebo effect*), như bệnh nhân uống viên thuốc với niềm tin thuốc này làm cho họ lành bệnh, mà trên thực tế đây chỉ là viên đường bọc lại như hình dáng viên thuốc thật, họ lành bệnh thật. Từ đó, các chuyên gia nghiên cứu đi đến kết luận là - với một số bệnh nhân - thì thuốc men (*thứ thiệt*) có tác dụng chữa trị các thứ bệnh là do ảnh hưởng của niềm tin. Tác dụng của niềm tin này làm cho cơ thể tiết ra nhiều chất hóa học thần kinh dopamine, một thứ tác dụng rất mạnh mẽ trong việc chữa trị bệnh tật như trường hợp người bị bệnh Parkinson trong cuộc nghiên cứu này.

Những cuộc nghiên cứu kế tiếp cũng cho thấy chất thần kinh dẫn truyền enkelytin được cơ thể tiết ra trong cơ thể khi trạng thái buồng thư cùng với niềm tin có mặt. Chất này liên hệ mật thiết với trạng thái tính khí vui tươi, hệ miễn nhiễm gia tăng hoạt động và khả năng chống vi khuẩn gia tăng. Có nhiều lúc, chúng ta thấy cùng ở trong một xóm mà có gia đình bị cảm cúm quanh năm, có gia đình khác lại khỏe mạnh thường xuyên. Đó là sự khác biệt của hệ miễn nhiễm hoạt động nhiều hay ít qua lối sống khác nhau. Do đó, đối với những chứng bệnh dịch chưa có thuốc chùng ngừa, cách hay nhất để phòng bệnh là làm cho hệ miễn nhiễm gia tăng hoạt động qua sự thư giãn thân tâm.

Trong Phật giáo, có nhiều phương pháp thực hành gọi là tu tập để làm phát sinh ra trạng thái thư giãn thân và tâm như dâng hương, tụng kinh, trì chú, lễ Phật 108 lạy, ngồi thiền, thiền hành và cầu nguyện. Người Phật tử có thể tham dự các khóa tu tập ở chùa cũng như tự thực hành ở nhà. Trong trường hợp họ quá bệnh, không ngồi dậy được, người Phật tử vẫn có thể thực hành thiền phối hợp hơi thở và lời niệm Phật để tạo ra sự thư giãn thân tâm và sau đó cầu nguyện với lòng thành để được chư Phật, chư Bồ tát gia hộ cho được chóng lành bệnh và phục hồi sức khỏe. Thực hành điều này hỗ trợ rất tốt cho việc chữa trị bệnh tật.

Qua những cuộc nghiên cứu khoa học công phu nói trên về trạng thái thân tâm thư giãn khi thực hành các phương pháp buông thư cũng như khi có niềm tin, bác sĩ Benson⁽¹⁶⁾ kết luận là khi trạng thái thư giãn thân tâm xuất hiện thì cơ thể con người tiết ra chất nitric oxide đưa đến hàng loạt sự tốt đẹp xuất hiện trong cơ thể của chúng ta:

- Cơ thể chúng ta có khả năng phòng vệ chống lại rất nhiều các thứ bệnh tật.
- Chúng ta gia tăng tự cảm nhận niềm vui và sự lành mạnh.
- Các hội chứng bệnh, thân thể hay tâm thần do căng thẳng làm phát sinh, giảm đi nhanh chóng hay hoàn toàn hết hẳn.
- Những điều trên tiếp tục xuất hiện trong tiến trình thực hành sự thư giãn.
- Trạng thái tốt đẹp này sẽ càng ngày càng gia tăng mức độ tốt đẹp khi chúng ta tiếp tục thực hành làm phát sinh sự thư giãn.

Bác sĩ Benson cũng nhắc nhở niềm tin ảnh hưởng đến các chứng bệnh một cách tích cực hay tiêu cực. Khi bị bệnh, chúng ta tin vào sự chữa trị của bác sĩ, sự hiệu nghiệm của thuốc men cũng như sự đáp ứng lời cầu nguyện thì cơ hội lành bệnh sẽ gia tăng. Ngược lại, nếu chúng ta có tinh thần yếm thế, tiêu cực, nghĩ rằng bệnh mình hết thuốc chữa, mạng mình đến lúc tiều và không có ai có thể cứu giúp mình được thì cơ hội lành bệnh sẽ giảm nhiều. Do đó, trong đời sống hàng ngày chúng ta cần thực hành đời sống tâm linh tốt đẹp và có niềm tin nơi tôn giáo của mình để luôn luôn hướng đến sự tích cực, an vui và lành mạnh.

Trong đạo Phật, người Phật tử thực hành cầu nguyện niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà hay đức Quán Thế Âm. Họ cắm sâu chuỗi và niệm "*Nam Mô A Di Đà Phật*" hay "*Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát*" và lần một hạt chuỗi. Sau phần niệm danh hiệu chư Phật từ 108 lần đến trên ngàn lần với tâm buông thư, họ thành tâm đọc lên những lời cầu nguyện. Sự thực hành nói trên tạo ra trạng thái thư giãn thân tâm rất tốt đẹp không khác gì lúc ngồi thiền tạo ra trạng thái buông thư. Sự thực hành này rất phù hợp với các cuộc nghiên cứu về niềm tin đóng góp tích cực vào sự chữa trị bệnh tật.

Thêm nhiều bằng chứng về thiền và cầu nguyện làm giảm bệnh tật

Các nhà nghiên cứu khoa học Asmar, Safar và Queneau vào năm 2001⁽¹⁷⁾ cũng như các bác sĩ ở viện đại học University of Kentucky vào năm 2008⁽¹⁸⁾ đã chứng minh thực hành

thiến và cấu nguyện làm cho cơ thể tiết ra chất nitric oxít (NO) làm cho mạch máu nở ra và huyết áp hạ xuống. Thiến trong các cuộc nghiên cứu khoa học bao gồm nhiều hoạt động như ngồi thiến và chú ý vào hơi thở, chú ý với tâm và thân buông xả lập đi lập lại một câu hay một chữ hay lập đi lập lại một cử động. Những hoạt động này tạo ra một trạng thái thân và tâm thư giãn với sự chú ý thoải mái thì đó là thiến. Trạng thái thiến ngược với trạng thái căng thẳng nên có khả năng làm giảm tác động tiêu cực của căng thẳng.

Căng thẳng là một áp lực làm phát sinh cao huyết áp, thiến làm giảm căng thẳng hữu hiệu nên giúp hạ huyết áp rất tốt. Điều này cũng phù hợp với các cuộc nghiên cứu trước đây vào năm 1989 được loan báo trên tạp san nghiên cứu về phục hồi bệnh tim phổi *Journal of Cardiopulmonary Rehabilitation*⁽¹⁸⁾ cho biết khi thực hành thiến 80% những bệnh nhân cao huyết áp giảm bớt huyết áp và bớt thuốc men, 16% có khả năng chấm dứt hoàn toàn việc uống thuốc. Kết quả này kéo dài trong 3 năm.

Viện đại học *University of Pennsylvania*⁽¹⁹⁾ qua cuộc nghiên cứu về thiến chữa trị bệnh tim cho thấy thiến niệm chú có thể làm giảm chứng suy tim và giúp gia tăng phẩm chất đời sống của người bệnh trong dài hạn. Thực hành thiến làm cho giảm bớt các nguyên nhân làm phát sinh bệnh suy tim như áp huyết cao, căng thẳng, biến dưỡng năng lượng không tốt, tim bị lớn, và sự xơ cứng động mạch. Các nhà nghiên cứu về thiến và bệnh tim *Anderson* và các đồng nghiệp⁽²⁰⁾ vào năm 2008 tìm thấy thực hành thiến niệm chú làm giảm gần 5 điểm áp suất khi tim bóp và 3.2 điểm khi tim thả. Đây là một kết quả tốt cho sự trị liệu chứng cao huyết áp.

Ngoài ra, khi vận động thể lực thì theo cuộc nghiên cứu của tiến sĩ *Calvert* và các đồng nghiệp⁽²¹⁾ thuộc trường đại học y khoa *Emory University School of Medicine* Hoa Kỳ nói trong phần trên cho thấy oxít nitric xuất hiện trong máu làm cho mạch máu nở ra và áp huyết hạ xuống.

Trong các cuộc nghiên cứu nói ở phần trên, các nhà khoa học đã tìm thấy cơ thể chúng ta tiết ra chất óxít nitric khi vận động thể lực hay khi thiến. Bác sĩ *Herbert Benson* nhấn mạnh đến tính cách tích cực, tốt đẹp và kỳ diệu mà chất óxít nitric tạo ra.

Điều quan trọng nhất của chất này là những hoạt động của nó trong bộ não và trong thân người. Đây là một phân tử rất nhỏ nên không bị giới hạn bởi các định luật chi phối các phản ứng sinh hóa trong cơ thể con người. Chất óxít nitric như là những đám hơi li ti chạy khắp thân thể và trong hệ thần kinh trung ương, hay bộ não, và giữa hai đầu mút sợi thần kinh của tế bào thần kinh, những tín hiệu, những tin tức truyền đi, có thể được chuyển qua chuyển lại nhiều lần trong những đám hơi li ti đó. Chất óxít nitric xuất hiện khi chúng ta thực hành buông thư. Nhiều bác sĩ đã thực hiện các cuộc nghiên cứu về những lợi ích của óxít nitric trong một phạm vi rộng lớn liên quan đến sức khỏe của chúng ta mà chúng ta đưa đến những tác dụng có thể tóm lại như sau⁽²²⁾:

- Điều hòa máu huyết chạy đến mọi nơi trong cơ thể.
- Chữa trị chứng não bộ thiếu dưỡng khí do hậu quả của

tai biến não.

- Làm cho các mạch máu giãn lớn ra để máu chạy nhiều hơn về tim, rất quan trọng cho những bệnh nhân tim mạch sau khi thay động mạch vành tim.

- Mạch máu giãn làm huyết áp hạ xuống.

- Đưa đến sự thư giãn và tạo duyên cho sự chữa lành bệnh tật qua sự cấu nguyện.

Một cuộc nghiên cứu khác cho thấy niềm tin chữa lành bệnh viêm xương khớp đầu gối.

Chứng viêm xương khớp (*osteoarthritis*) đầu gối là chứng bệnh xương khớp bị hư hại nơi đầu gối, làm cho người bị bệnh thấy đau nơi đầu gối khi đi hay đứng. Mổ đầu gối là phương pháp thường được thực hiện để chữa trị bệnh này khi quá nặng. Tuy nhiên, để tìm hiểu giải phẫu đầu gối có thực sự cần thiết hay không, bác sĩ *Mosley* và các đồng nghiệp⁽²³⁾ đã nghiên cứu và cho thấy niềm tin có thể chữa lành chứng đau viêm xương khớp đầu gối không khác gì giải phẫu cả.

Trong cuộc thí nghiệm chữa trị 180 bệnh nhân bị bệnh viêm xương khớp đầu gối, các bác sĩ thuộc trường đại học y khoa *Baylor College* đã phân chia các bệnh nhân thành ba nhóm:

- Nhóm thứ nhất được mổ đầu gối và lấy hết tất cả các vùng thịt chết ra.

- Nhóm thứ hai được mổ và rửa sạch vùng khớp đầu gối.

- Nhóm thứ ba được thực hành cuộc mổ giả đầu gối (mổ đầu gối nhưng không làm gì cả (như hai thứ trên)).

Kết quả làm các bác sĩ ngạc nhiên vô cùng: các bệnh nhân thuộc ba nhóm (trong đó có cả nhóm mổ giả) đều có sự bình phục giống nhau. Từ đó các chuyên viên y tế kết luận là chính niềm tin vào giải phẫu (dù mổ giả) đã làm cho lành bệnh viêm khớp nơi đầu gối, làm cho bệnh nhân hết thấy đau. Điều này rất quan trọng vì mỗi năm ở Hoa Kỳ người ta đã tốn hàng tỷ mỹ kim để mổ đầu gối và khoa học đã chứng minh người bệnh tin mình được mổ chữa bệnh (mổ giả) cũng lành bệnh như mổ thật. Qua kết quả nghiên cứu kỳ diệu này mà bác sĩ *Benson* đề nghị phương pháp chữa đau đầu gối viêm khớp hữu hiệu theo cách tạo ra trạng thái thư giãn và cấu nguyện. Người Phật tử chúng ta có thể ứng dụng một cách hữu hiệu - vào ngay chương trình mình đang tu tập - như dâng hương, lễ Phật, tụng kinh, trì chú, ngồi thiến, niệm Phật, lay 108 lay và cấu nguyện với lòng thành.

Cách thực hành cấu nguyện cụ thể trong đời sống hàng ngày

Trên nền tảng vững chãi của truyền thống tâm linh của sự thực hành đạo Phật trên hai ngàn năm và từ các cuộc nghiên cứu khoa học nghiêm túc hiện đại về trạng thái thân và tâm thư giãn có tác dụng chữa trị bệnh tật tốt đẹp, người Phật tử cần phối hợp chăm sóc y khoa với tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiến và cấu nguyện để giải trừ bệnh tật và phát triển sức khỏe trong đời sống hàng ngày.

Các tông phái Phật giáo, kể cả Thiền Tông, đều có phần cấu nguyện trong các buổi tụng kinh ở chùa. Trong các buổi lễ ở chùa hay ở nhà, người Phật tử thường cấu nguyện cho bản thân và gia đình được nhiều điều an lành và tốt đẹp. Cấu nguyện khi lòng chúng ta thanh tịnh và tâm chúng ta

chí thành thì có sự cảm ứng nhiệm mầu: có cầu với lòng chân thành thì có ứng nghiệm. Niềm tin càng gia tăng thì sự cảm ứng với năng lực đức Quán Thế Âm càng nhiệm mầu như lời đức Phật dạy trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn:

"Chân quán, thanh tịnh quán

Trí tuệ quán bao la

Bi quán và từ quán

Thường nguyện tường chiêm ngưỡng.

Ánh hào quang thanh tịnh

Chiếu xuyên màn u tối

Tiêu diệt lửa tai ương

Chẳng nơi nào không hiện."

Người Phật tử thường đến chùa cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi, cho những sự tiêu cực chóng hết, cho gia đạo an vui, được sinh con mạnh khỏe, được chóng lành bệnh tật, v.v... Để cho tâm có sự thanh tịnh và chí thành, họ được quý vị tăng ni hướng dẫn làm việc lành, tránh điều dữ và thực hành tu tập để có nhiều nhân lành hầu hưởng quả tốt. Nếu đã lỡ làm điều xấu thì thành tâm sám hối lỗi lầm và phát tâm làm những điều tốt đẹp. Lời đức Phật dạy trong phẩm Phổ Môn là người Phật tử khi đến chùa cầu nguyện phải thực hành thấy biết bằng tâm chân thật hay chân quán, bằng tâm trong sạch hay thanh tịnh quán, bằng trí tuệ rộng lớn và với tình thương yêu và mong muốn giúp đỡ chúng sanh hay bi quán và từ quán. Họ cũng thực hành tu tập và quán tưởng hình ảnh chư Phật, chư bồ tát tỏa chiếu hào quang trong sáng, an lành. Thực hành sống với trí tuệ và từ bi sẽ làm cho những ham muốn sai lầm, những sự giận dữ do không có sự đáp ứng những ham muốn của mình cùng sự mê mờ tan biến và giúp cho đời sống họ có phẩm chất an lạc, vui tươi, tích cực và thoải mái. Sống đời sống lành mạnh và tốt đẹp như vậy thì họ ít bị bệnh tật, tai ương hay ách nạn. Đó là ánh sáng của đức Quán Thế Âm chiếu xuyên màn u tối và tiêu diệt lửa tai ương.

Tóm lại, khi hữu sự, người Phật tử thực hành cầu nguyện ở chùa hay ở nhà với lòng thành để được sinh nở an lành, sinh con thông minh, học hành thành công hay chóng phục hồi sức khỏe. Cách thực hành vốn giản dị như sau:

Người mẹ muốn cầu nguyện sinh nở bình an và có con khỏe mạnh: Mỗi ngày, nhất là buổi tối trước khi đi ngủ, chắp tay thành tâm cầu nguyện đức Quán Thế Âm gia hộ cho sinh nở được bình an. Nhìn hình tượng đẹp đẽ của đức Quán Thế Âm rồi nhắm mắt lại, quán thấy (tưởng thấy) hình ảnh đẹp đẽ của ngài với hào quang tỏa sáng tràn ngập vào thai nhi, quán tưởng thai nhi an vui trong ánh sáng an lành đó và thành tâm nói thành tiếng hay nói thầm lời cầu nguyện cho sinh nở được tốt đẹp, con sinh ra được khỏe mạnh, có tướng đẹp và thông minh. Người mẹ cần phát tâm ăn nhiều rau, hoa quả tốt, tuyệt đối đừng uống rượu hay hút thuốc lá, tránh xa người hút thuốc lá để khỏi ngửi khói thuốc và thực hành hạnh từ bi, thực hành tu tập để giảm tối đa căng thẳng vì căng thẳng ảnh hưởng không tốt đến thai nhi.

Học sinh, sinh viên muốn học giỏi: Dâng hương, lễ Phật, lạy 108 lạy trong chánh niệm và cầu nguyện. Tránh tối đa các loại thuốc kích thích thần kinh, không hút thuốc lá và

uống rượu. Phối hợp học hành với vận động thể lực. Khi học thấy mệt nên đi thiền hành 10 phút hay nhiều hơn rồi tiếp tục ngồi học lại. Thực hành thư giãn thân tâm rất tốt cho trí nhớ vì làm cho bộ não gia tăng sức khỏe.

Người bị bệnh: sau phần tụng kinh, niệm Phật, lạy Phật (nếu yếu sức chỉ lạy 3 lạy theo cách thường là được, nếu không đứng được thì chắp tay xá ba lần lúc nằm trên giường cũng được), người bệnh cầu nguyện với tất cả lòng thành. Như khi cầu nguyện đức Quán Thế Âm thì quán tưởng (tưởng thấy) hình ảnh đẹp đẽ của Ngài tỏa chiếu hào quang trong sáng đến khắp thân thể của chính mình, đến nơi vùng bị đau và quán tưởng ánh sáng càng tỏa chiếu đến vùng bị đau thì vùng này càng nhỏ đi và tiêu mất. Sau đó cầu nguyện: "Nam mô đại từ đại bi linh cảm ứng Quán Thế Âm Bồ Tát. Con thành tâm kính lễ Ngài và nguyện cầu Ngài gia hộ cho con sức khỏe mỗi ngày một gia tăng và mọi điều an lành tốt đẹp. Nam mô đại từ đại bi linh cảm ứng Quán Thế Âm Bồ Tát." Hoặc nói thành tiếng hay nói thầm một lời cầu nguyện nào mà người bệnh thấy hợp với mình nhất. Ngoài ra, người nhà lên chùa xin khóa lễ cầu an cùng mời quý vị tăng ni về nhà làm lễ cầu an cho người bệnh đang nằm ở nhà hay thăm viếng người bệnh ở bệnh viện và cầu an cho họ cũng rất tốt cho sự chữa trị bệnh tật. Các cuộc nghiên cứu khoa học đã chứng minh cụ thể là niềm tin đóng góp tích cực vào sự chữa trị bệnh tật và sự thực hành cầu nguyện với tâm thành của người Phật tử để được lành bệnh và gia tăng sức khỏe vốn rất phù hợp với nguyên tắc khế lý và khế cơ trong đạo Phật hay "Rộng tu trí phương tiện".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

15. Herbert Benson and William Proctor. (2003) *The Breakout Principle*. New York: Scribner, p. 54-55.
16. Benson, H. and Proctor, W., như trên, pp. 57-62.
17. (2001). Evaluation of the Placebo Effect and Reproducibility of Blood Pressure Measurement in Hypertension *Am J Hypertens* 14, 546-552. Asmar R, Safar M, Queneau P.
18. University of Kentucky (2008, March 15). *Meditation Can Lower Blood Pressure, Study Shows*. Science Daily. Retrieved April 12, 2011, from <<http://www.sciencedaily.com>>
18. *Journal of Cardiopulmonary Rehabilitation*, Volume 9, pages 316-324, 1989.
19. University of Pennsylvania (2007). *Transcendental Meditation Can Help Combat Congestive Heart Failure*. UPHS News, retrieved April March 12.
20. (2008) Blood pressure response to transcendental meditation: a meta-analysis, 21(3):310-6. Epub 2008 Jan 31. Anderson JW, Liu C, Kryscio RJ.
21. Esch T, Stefano GB, Fricchione GL, Benson H. (2002) Stress-related diseases-a potential role for nitric oxide. *Med Sci Monit*, 8:RA 103-118. (2006) Association between oxygen consumption and nitric oxide production during the relaxation response. *Med Sci Monit*, 12(1):CR1-10. Dusek JA, Chang BH, Zaki J, Lazar S, Deykin A, Stefano GB, Wohlhueter AL, Hibberd PL, Benson H.
22. Moseley JB, O'Malley K, Petersen NJ, Menke TJ, Brody BA, Kuykendall DH, Hollingsworth JC, Ashton CM, Wray NP. A controlled trial of arthroscopic surgery for osteoarthritis of the knee. *N Engl J Med*. 2002 Jul 11;347(2):81-8.

Hỷ. Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Thế giới mà chúng ta đang sống, được lập trình theo trật tự nhân quả. Trong đó, toàn thể sự vật cũng như con người đều hiện hữu một cách tương duyên qua vòng quay nhân quả, trên dòng thời gian tuyến tính, tuần tự theo quá khứ hiện tại tương lai. Và cũng chính trong mối tương duyên này, vấn đề luân lý đạo đức Phật giáo được đặt ra dưới tên gọi của thiện nghiệp và ác nghiệp; vốn chịu sự chi phối chặt chẽ của định luật nhân quả và nghiệp báo. Định luật này gắn liền với sự tạo tác của con người; do vậy, chính nó đã hình thành nên đời sống an lạc hay khổ đau của mỗi chúng ta. Ở đây, con người luôn đóng vai trò trung tâm chủ đạo, đúng như lời Phật dạy: Không hề có bất kỳ sự can thiệp của một quyền năng siêu nhiên nào trong tiến trình tạo tác này; mà chỉ có con người với các ý nghĩ cùng việc làm cụ thể của nó, đã tạo nên số phận cho bản thân nó.



LUÂN LÝ PHẬT HỌC

QUA CÁI NHÌN NHÂN QUẢ

● Chí Anh

Mặc dù nhân quả là một định luật hiển nhiên, đã chi phối sự tồn tại của thế giới sự vật và đời sống con người. Đúng như nhà vật lý Hoa Kỳ nổi tiếng David Bolm (1917 - 1992) đã từng nói: *"Một vũ trụ không có nhân quả sẽ hoàn toàn hỗn độn"*. Vậy mà vẫn có những quan điểm trái ngược nhau về nhân quả của các tôn giáo cũng như triết học. Thậm chí có những học thuyết không thừa nhận quy luật nhân quả. Chẳng hạn, theo quan điểm của triết gia hiện sinh nổi tiếng là J. P. Sartre (1905-1980), luôn khẳng định trong học thuyết của ông rằng: *"Hiện sinh có trước bản chất"*. Cách nhìn đảo ngược trật tự nhân quả này, muốn nói rằng: Con người là một thực thể độc lập; không hề có một tương duyên nhân quả nào với quá khứ cũng như

tương lai (*tức kiếp trước và kiếp sau*). Thế nên sự hiện hữu của nó trên cõi đời này, là cái có trước đối với bản thân nó. Do vậy, nó hoàn toàn tự do làm những gì nó muốn, để thể hiện mình, tức bản chất của nó. Khi nói thì ai cũng biết, hệ luận phi nhân quả này, tất yếu sẽ dẫn đến một lối sống vô luân theo kiểu *"không có chúa mọi việc đều được phép làm"*. Vậy nên, mặc dù Sartre cho rằng: Chủ nghĩa hiện sinh của ông là một chủ nghĩa nhân bản. Song, người ta vẫn thấy con người trong học thuyết của ông là một con người đơn độc bế tắc - Nó ngẫu nhiên được sinh ra trên cõi đời này, kéo dài kiếp sống chỉ vì hèn yếu và rồi chết đi một cách tình cờ - Con người đó xem đồng loại chỉ là địa ngục, qua câu nói nổi tiếng của Sartre: *"Những kẻ khác là địa ngục"* (L'enfer c'est les autres).

Trở lại với quan điểm nhân quả Phật giáo, ta thấy trong thế giới tương quan duyên sinh, mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, đều có những nguyên nhân của nó: Nguyên nhân của một sự thể gọi là "nhân" và sự hiện hữu của một sự thể đang tồn tại gọi là "quả". Vậy nên, trong mối tương duyên nhân quả này, mỗi hiện hữu vừa là nguyên nhân vừa là kết quả. Ngoài nguyên nhân chính của một hiện hữu gọi là nhân, còn có nguyên nhân phụ có ảnh hưởng đến kết quả gọi là duyên. Nên nói một cách đầy đủ, phải gọi là "nhân duyên quả" mới đúng. Do có các yếu tố duyên xen vào, nên sự thành tựu của một quả còn phải tùy thuộc vào duyên. Vì thế, chúng ta phải ghi nhận một số điểm như sau: Trong giáo lý nhân quả, một nhân không thể đưa đến một quả, hay một quả không thể do một nhân; mà một kết quả khi hình thành, cần có đầy đủ nguyên nhân chính và nguyên nhân phụ thường được gọi là "trợ duyên". Thế nên nhân quả được xét đến qua nhiều góc độ như thời gian, không gian, tâm lý, vật lý...

Thông thường chúng ta hiểu nhân quả diễn ra theo trình tự thời gian. Do vậy có sự phân chia:

1. Nhân quả đồng thời: Là loại nhân quả từ nhân đi đến quả rất nhanh. Ví dụ: Ăn vào thì hết đói, uống vào thì hết khát, tức giận thì buồn phiền...

2. Nhân quả khác thời: Là loại nhân quả từ nhân đi đến quả có một khoảng cách thời gian. Và khoảng cách đó được chia thành ba loại như sau:

Hiện báo: Nghĩa là nghiệp nhân trong đời này đưa đến kết quả ngay trong đời này. Ví dụ: Ta chăm chỉ học hành khi còn nhỏ, thì lớn lên sẽ trở thành người có trí thức.

Sinh báo: Nghĩa là tạo nhân trong đời này, nhưng đến đời sau mới thụ quả báo. Ví dụ: Theo Kinh Địa Tạng, những ai hay trêu chọc diễu cợt người khác, thì đời sau sẽ thác sinh làm các loài khi vượn.

Hậu báo: Nghĩa là tạo nhân đời này, nhưng phải đến nhiều đời sau mới thụ quả báo.

Ba thời nhân quả nói trên, diễn ra trên nền thời gian tương đối ổn định, do đó, chúng được xếp vào hàng "định nghiệp". Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp do các nhân duyên trung gian can thiệp mạnh mẽ, đã khiến cho nghiệp quả trở nên khó xác định cả về thời gian lẫn chủng loại. Trong những trường hợp này, chúng được gọi là "bất định nghiệp". Và điều này phần nào đã giải đáp cho câu hỏi mà không ít người từng băn khoăn thắc mắc. Chẳng hạn, vì sao nhiều người rất tử tế lại thường hay gặp nhiều điều bất hạnh; và ngược lại, không ít kẻ bất nhân lại gặp được nhiều may mắn trong cuộc đời này!? Ở đây, qua cái nhìn biến kiến một chiều, chúng ta chỉ biết được những gì diễn ra trong một hiện kiếp ngắn ngủi mà thôi. Trong khi theo nhà Phật, chúng ta đều đã sống qua vô lượng kiếp từ vô thủy đến nay. Hỏi làm sao biết hết được những "đúng sai thiện ác" mà cái tôi nghiệp chương của chúng ta đã làm. Nên phải thấy rằng: Chính những việc làm đó đã tạo tác nên những nghịch duyên hoặc thuận duyên để ngáng trở hay phù trợ cho cuộc đời của mỗi chúng ta; đúng như lời Phật dạy: "Gieo nhân nào gặt quả nấy".

Mặc dù nhân quả và nghiệp báo là một định luật rất nghiêm ngặt, nhưng cũng uyển chuyển linh động vô song

- Nhân nào quả ấy, nghiệp nào kiếp ấy chẳng hề đơn sai - Tuy nhiên, theo Phật giáo, trong mỗi con người, bất kể ai ai, kể cả những con vật sơ đẳng nhất, cũng đều hiện hữu một Phật tính vốn có, nói một cách dễ hiểu, nó là thiện tính vô ngã; thường được thể hiện như là quyền tự do lựa chọn. Tùy theo cách ta sử dụng quyền tự do lựa chọn ấy như thế nào; bởi vậy mới có câu nhân định thắng thiên, chính là biểu hiện cho ý chí hướng thiện của con người. Đúng như quan niệm của nhà văn nhân bản nổi tiếng của người Nga là F. Dostoevsky: "Con người không phải là vật thao tác thụ động, mà là một cá nhân có ý chí tự do, và chịu trách nhiệm đối với những hành vi đã thực hiện của mình". Bởi vậy, nhân quả nghiệp báo trong thực tiễn cuộc sống hành xử chẳng khác gì định mệnh nhưng không theo tinh thần quyết định luận sắt thép, mà có thể bị uốn dòng đối chiếu, theo hướng tốt hơn hoặc xấu hơn, tùy theo cách ta lựa chọn để ứng xử, trước một hoàn cảnh mà Nghiệp đặt ta vào.

Đây cũng chính là điểm khác biệt về mặt nhân bản giữa giáo lý nhân quả Phật giáo và thuyết định mệnh của các tôn giáo khác. Thuyết định mệnh chủ trương những gì xảy ra cho một đời người, đều do một thượng đế siêu hình áp đặt. Con người dù có nỗ lực đến mấy, cũng không thể thay đổi được may mắn số phận của mình. Cách đặt vấn đề như vậy đã khiến cho con người trở nên thụ động và hết sức tiêu cực. Mặt khác, thử hỏi căn cứ vào đâu mà thượng đế lại tạo ra các số phận may rủi cho con người, hoặc nói rộng ra cho các cộng đồng dân tộc? Vì sao kẻ này được Ngài quá ưu đãi nuông chiều trong khi biết bao kẻ khác thì lại bị Ngài trừng phạt một cách lạnh lùng tàn nhẫn! Đến nỗi nhà văn Pháp nổi tiếng G. Mopassant đã phải cay đắng thốt lên: "Nếu quả thật thượng đế hiện hữu và làm nên những nghịch cảnh nói trên, thì Ngài vĩnh viễn chỉ là một kẻ sát nhân!". Còn nhà văn Standhal, tỏ ra ôn hòa và hóm hỉnh hơn: "Chúng ta thế tất cho thượng đế, vì thượng đế không hiện hữu".

Có thể nói rằng, nhân quả là giáo lý gắn liền với đời sống tu tập của hàng Phật tử, gắn liền với luân lý đạo đức của con người, và nhân quả đã đặt ra vấn đề trách nhiệm của con người một cách nghiêm túc, trước chính bản thân mình cũng như xã hội. Bởi lẽ "con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa kế của nghiệp", đúng như lời dạy của đức Phật. Trên cơ sở đó, nhân quả được bàn đến thông qua các phạm trù cơ bản của đời sống con người, vốn gắn liền với luân lý đạo đức Phật giáo. Trước hết, giáo lý nhân quả dạy con người thức tỉnh trong các hành vi tạo tác của mình để xa lánh các việc ác và nỗ lực làm các việc thiện nhằm đem lại an vui cho con người nói chung và của hàng Phật tử nói riêng. Tuy nhiên, vấn đề trọng yếu của giáo lý này là ở chỗ nó đặt ra trách nhiệm cá nhân của mỗi con người đối với các điều kiện sống của con người ấy một cách tự giác. Do vậy, không thể quy ước giáo lý nhân quả Phật giáo, theo khuôn mẫu ước lệ như luật pháp được ban hành trong xã hội. Theo đó, với một người phạm tội, luật pháp sẽ chỉ trừng phạt người này, khi nào hành vi phạm tội được xác định. Trong khi, với đạo đức nhân quả Phật giáo; anh ta sẽ là người có tội ngay khi những ý nghĩ tội lỗi phát sinh trong tâm ý của

anh ta, mặc dù đó mới chỉ là ý niệm chứ chưa phải là hành vi. Do vậy, trách nhiệm cá nhân theo giáo lý nhân quả, là trách nhiệm cao nhất đối với thái độ luân lý đạo đức của mỗi con người. Bởi nó được đặt ra trên cơ sở hướng thiện hoàn toàn tự giác của người ấy, chứ không trên cơ sở quy ước luật pháp mang tính răn đe của xã hội.

Như vậy, với giáo lý nhân quả; con người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những ý nghĩ và việc làm của chính mình. Hạnh phúc hay khổ đau đều do mình tự tạo ra cho mình. Ở đây không hề có một sự trừng phạt hay ban thưởng nào, cũng không hề có một giáo điều hay tín lý nào có thể thiết lập trên cơ sở nhân quả Phật giáo. Thiết nghĩ với một nền luân lý đạo đức tích cực như thế, nhân bản như thế; nếu được áp dụng cho từng con người, của mỗi gia đình, học đường và xã hội. Ất hẳn sẽ đưa đến một cuộc sống an vui.

Như đã nói trên, giáo lý nhân quả đặt trọng tâm vào vấn đề thiện ác chính tà, tức là các vấn đề liên quan đến đời sống đạo đức của con người. Tuy nhiên, đó chỉ là điểm khởi đầu để con người đi vào đạo. Bởi đối với mục đích Phật giáo, sự giác ngộ và giải thoát không chỉ dừng lại ở lĩnh vực nhân quả thiện ác, mà nó còn đi xa hơn nữa; đó là ra khỏi cái thế giới phân biệt, đối đãi giữa xấu tốt, chính tà. Vì lẽ đó, đức Phật đã dạy, mọi pháp đều là vô ngã. Nên mọi sự phân biệt thiện ác, đều chỉ là sản phẩm của ý niệm, vốn sinh khởi từ sự có mặt của ngã tưởng. Ở đây, điều quan trọng nhất là hãy nỗ lực suy tư để thức nhận ra rằng, không hề có mặt bất kỳ một "cái tôi" nào thực sự hiện hữu, tất cả là vô ngã. Một khi nhận thức được điều này, là ta đã bước vào thế giới thực tại của giải thoát - Một thế giới vượt lên trên mọi ý niệm phân biệt, mọi ngã tưởng đảo điên - Thế giới của sự buông xả vô niệm hoàn toàn thanh tịnh. Tại đây, chấm dứt vòng tuần hoàn sinh tử tử sinh. Vì rằng, ngã chấp đã được buông bỏ, nên tham ái và chấp thủ cũng tiêu tan; kéo theo sự sụp đổ của

thế giới tương quan nhân quả, của nghiệp báo luân hồi: Đây chính là ý nghĩa của Niết Bàn tối thượng.

Như vậy chúng ta thấy, nhân quả có một vị trí rất quan trọng trong việc giải thích sự khác biệt nghiệp quả ở mỗi con người, và thiết lập nên một nền tảng đạo đức luân lý Phật giáo thật nhân bản và tích cực. Nhân quả Phật giáo không phải là định mệnh, cũng không mang tính tiền định cố hữu. Bởi lẽ sự hiện hữu của con người ở đây không đơn thuần chỉ tùy thuộc vào các nhân đã gieo trong đời sống quá khứ, mà nó còn tùy thuộc ngay nơi các hành động tạo tác nên nghiệp mới trong hiện kiếp. Điều này cũng khai phóng cho con người một lối đi năng động tích cực, để vượt qua mọi trở ngại của nghiệp quả, thậm chí có thể chấm dứt dòng sinh tử khổ đau ngay tại cuộc đời này. Bởi theo lời dạy của đức Phật: Tất cả nghiệp quả của vô lượng kiếp quá khứ, đều đã tập trung vào tám thân ngũ uẩn này rồi. Do vậy, con đường của giải thoát thực sự không phải chỉ là hóa giải các nghiệp quả của ngũ uẩn, mà chính là chấm dứt hành vi tạo tác mới của ngũ uẩn - Chỉ cho đến khi nào chúng ta ngộ ra: ngũ uẩn là vô ngã, vô tự tính - Chúng ta sẽ không còn tham ái, không còn chấp thủ, xem ngũ uẩn là ta, là tự ngã của ta. Khi đó, tức thị nhân quả và nghiệp báo sẽ không còn hiện hữu.

Sau hết phải thấy rằng, nhân quả và nghiệp báo chỉ là những pháp duyên sinh như lời Phật dạy. Bởi vậy không có lý do gì mà nó có thể thường trụ vĩnh hằng. Vấn đề là ta hãy gắng vận dụng năng lực soi sáng của tuệ giác xua tan cái bóng mờ của tự ngã để hòa nhập với thế giới của thực tại chân như; đó chính là hình ảnh của bậc A La Hán đã chấm dứt dòng sinh tử luân hồi ngay trên mảnh đất của thế gian này. Chính vì vậy đối với người Phật tử, cần phải thấu hiểu giáo lý nhân quả, xây dựng niềm tin trên cơ sở của giáo lý này. Để từ đó kiến tạo cho mình và cho mọi người một đời sống thanh bình an lạc.

Dân gian có câu “Trẻ vui nhà, già vui chùa” là để nói con người ta lúc về già thường thích lui tới chốn chùa chiền để tu tâm, dưỡng tính và làm các phật sự. Song thực phúc cho những ai biết lui tới chốn chùa chiền, hay những nơi tu dưỡng tâm linh từ lúc còn trẻ tuổi, hay còn nhỏ. Bởi vì đó là môi trường cho con người được gặp gỡ các bậc thiện trí thức, các nhà tu hành đạo cao đức trọng để được nghe Pháp, được giáo hóa, được dạy bảo những điều tốt lành làm cho thân tâm chúng ta được an lạc, hạnh phúc. Trong Kinh Hạnh Phúc hay còn gọi là Kinh Đại Phúc đức, Đức Phật đã dạy rằng

*“Nên tránh kẻ xấu ác
Hãy gần bậc hiền lành
Tôn kính bậc đáng kính
Là phúc đức đáng kính”*

Nếu chúng ta chưa có được các phúc đức ấy từ lúc còn trẻ thì ít nhất khi tuổi đã xế chiều, lúc đã nghỉ hưu, công việc đã gác lại, việc gia đình bớt bận rộn hơn trước cũng nên dành thì giờ cho việc tu dưỡng tâm linh, nên cố gắng “vui chùa”. Những người biết “vui chùa” thường có cuộc sống tinh thần rất tốt, ít khi mắc các bệnh thần kinh, ngờ ngẩn, biết bằng lòng với cuộc sống của mình trước những thăng trầm, biến đổi của cuộc sống, vì họ hiểu được Đạo, hiểu được cái “vô thường”. Những người biết “vui chùa”, cho dù chẳng thường xuyên tới chùa, nhưng vẫn có ngôi chùa trong lòng mình, biết tự mình tu tập mỗi ngày sẽ chẳng bao giờ phải khổ đau đến mức độ quẩn trí như câu chuyện về một vị lãnh đạo hồi hưu ở một nhà dưỡng lão ở Hà Nội. Vị này lúc nghỉ hưu mắc bệnh trầm cảm được các con đưa vào nhà dưỡng lão song lúc nào cũng tưởng mình còn là lãnh đạo một đơn vị như trước kia, nên lúc nào cũng kẻ kẻ một cái cặp to đùng bên mình. Mỗi lần đến

giờ ăn, các cô điều dưỡng viên thường phải dỗ rằng “Bác ơi, xuống để ký (ký quyết định hay cái gì đó)” thì mới chịu xuống phòng ăn (tưởng là được ký). Thế mới biết cái danh lợi nó làm khổ con người ta đến vậy. Câu chuyện nực cười và đau lòng này cho chúng ta thấy rằng con người không có cuộc sống tâm linh tốt đẹp sẽ phải khổ đau và biến đời mình thành một thảm kịch như thế nào. Cảm tác về thể sự và niềm vui với Đạo, tôi có mấy dòng tâm sự cùng độc giả

VUI CẢNH CHÙA

*Việc đời đã bớt, ngụ nơi chùa
Thế sự bon chen mặc sức đua
Dưỡng tính, chẵn tâm, phiền não diệt
Bốn mùa chuông mõ hết cay chua
Vô thường hoa rụng, sắc hương phai
Nhắc nhở con mau tới Phật đài
Mọi nẻo ra đi về một chốn
Xa rời sinh tử kiếp trần ai
Ngũ trí soi đường Phật giác tha
Năm phương tỏ ngộ khởi mê tà
Tham, sân, si, mạn nghi mờ trước
Chúng tử tâm thành khứ ám ma*



Vui chùa

● Phúc Trường
Nguyễn Văn Thọ

Ảnh: Tâm Như



LAN MAN CÙNG MỘC BẢN

● Duy Phi

16/5/2012 vừa qua được Unesco chính thức công nhận là DI SẢN KÝ ỨC THẾ GIỚI khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đến nay, nước ta đã có ba di sản tư liệu được UNESCO công nhận: bia đá các khoa thi tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, mộc bản Triều Nguyễn (Huế) và mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang).

1. Chùa Vĩnh Nghiêm ở đâu?

Chùa Vĩnh Nghiêm còn có tên là chùa Đức La (do hai làng: Đức Thành và làng La cổ hợp lại) nay thuộc xã Trí Yên - Yên Dũng - Bắc Giang. Thời Lý Trần, Đức La thuộc Long Nhân, sau đổi là Phượng Sơn; thời Lê, Đức La Phượng Nhân trấn Kinh Bắc. Chùa Vĩnh Nghiêm tọa lạc trên một khu đất khá bằng phẳng, giữa một vùng sơn địa chập chùng, có núi Cô Tiên và núi Đầu Voi- hai ngọn núi với rất nhiều huyền thoại.

Từ lâu, vùng núi Neo được gọi là núi Phượng Hoàng. Có Phượng Hoàng mới có Phượng Nhân, tức mắt phượng.

Sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi ghi rõ, Phương Nhân, tức vùng đất chỗ hợp lưu sông Thương và sông Lục Nam. Lại có thời, người ta nhìn từ đỉnh núi Nham Biền xuống, Lục Đầu Giang như một con rồng lớn, nên vùng này được coi như mắt rồng - Long Nhân. Vua Lê Thánh Tông từng vi hành, nghỉ lại tại vùng Long Nhân, mới có bài thơ Trú ở Long Nhân: Lịch lịch tam thủy cưu đậu lưu/Chí tương nhân nghĩa lực hành thu... (Vừa trải ba vùng, nghỉ lại thôi/Đã thu, nhân nghĩa dạ khôn nguôi).

Từ thành phố Bắc Giang, theo đường bộ đi chừng 18 cây số thì đến chùa Vĩnh Nghiêm. Có một lần, chúng tôi đi đường thủy, đi thuyền từ chùa Dền (TP. Bắc Giang) chừng 19.000m thì đến Ngã Ba Nhân- nơi gặp của sông Thương và sông Lục Nam - ngược sông Lục chừng 3.000m thì đến bến lên phía đông Vĩnh Nghiêm tự. Đi từ sông lên mới thấy hết sự kỳ thú, mới nhớ ra, cách đây năm bảy thế kỷ đầu đã có xe cộ, đi xa người ta dùng thuyền là chính. Lối chính vào chùa Vĩnh Nghiêm là các bến Thanh Long, Vĩnh Long... Ở đầu, đi bằng đường bộ là chính, chứ nơi đây, suốt dải Lục Đầu Giang, chừng 15km, hội hè toàn là dùng thuyền đi lại. Thuyền tấp vào cửa đến Vạn Kiếp, thuyền tấp vào đến Gốm (thờ Trần Khánh Du), thuyền tấp vào chùa Vĩnh Nghiêm... Nhìn suốt dải Lục Đầu, mới thấy hết cái vị trí của Vĩnh Nghiêm là đặc địa, là điểm đầu của một quần thể di tích thiêng liêng, hào hùng, hiếm nơi nào có được.

Tương truyền, xưa vua Trần Nhân Tông trên đường du ngoạn, đến Đức La, chọn đất dựng chùa. Lối truyền ấy đúng đến đâu khó biết, nhưng ngay từ những năm đầu thế kỷ XIV, vua Trần Nhân Tông đã thường đến đây hành đạo. Có vậy, năm 1304, mới có sự kiện: Năm Lý Đạo Tái 50 tuổi, chưa vợ, lần ấy theo Trần Nhân Tông về chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) nghe Thiển sư Pháp Loa thuyết giáo, ngài bỗng thấy mình như được tắm trong hào quang của mười phương chư Phật, bèn xin vua cho xuất gia, do khẩn khoản, vua chấp thuận. Lý Đạo Tái có pháp danh là Huyền Quang, sau trở thành ông tổ thứ ba của Trúc Lâm thiền phái. Ba vị tổ của thiền phái Trúc Lâm: Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang nhiều lần giáo hoá ở đây, để lại nhiều ân đức nơi đây, nay hàng năm vào những ngày hội chùa, người dân Đức La vẫn có tục rước tượng ba vị tổ ra sông để mặc dục (tắm gội), rồi rước lại, tế lễ.

Đời vua sau, Trần Anh Tông, cũng nhiều lần đến Vĩnh Nghiêm (Đức La) lễ Phật, tham thiền học đạo. Nơi vua Trần Minh Tông thường đến đợi vua cha (Anh Tông), tại đất Ổ Cá gần Ngã Ba Nhân, nay còn đến thờ Trần Minh Tông.

2. Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm & Giá trị...

Vào năm Quý Sửu - 1313, Thiển sư Pháp Loa đã chọn Vĩnh Nghiêm làm Trung ương Giáo Hội. Là trụ sở của tăng ni cả nước, lại giữa non thanh cảnh tú, Vĩnh Nghiêm trở thành danh lam đệ nhất. Theo GS Hà Văn Tấn, cho đến năm Khai Hựu thứ I (1329), Vĩnh Nghiêm đã độ được một vạn năm nghìn tăng ni. Không chỉ là ngôi chùa tổ hảo, Vĩnh Nghiêm còn là nơi in ấn kinh sách. Ngay đến thời Thiển sư Thích Thanh Hanh (1840 - 1936), trụ trì tại Vĩnh Nghiêm này, năm ngài 94 tuổi còn được Hội Việt Nam Phật giáo bầu vào Ban trị sự, được vinh phong làm Thiển gia Pháp chủ. Thiển sư Thích Thanh Hanh, một đời luôn

lấy việc giáo hoá tăng ni làm phận sự, ngài chuyên tâm lui tới trường Bác Cổ, sai các môn đồ sao lục các kinh điển quý báu, vẽ cho khắc ván in để hoàng dương Phật pháp. Hiện nay, trên nhiều mộc bản tại Vĩnh Nghiêm, hiện vẫn còn Lờ tựa hoặc Lờ bạt của ngài. 3050 mộc bản ở Vĩnh Nghiêm là di sản ký ức của Phật giáo Việt Nam chừng bảy thế kỷ, nhiều năm đây là xưởng in duy nhất, trước khi có sự in ấn hiện đại.

Tập sách Chốn tổ Vĩnh Nghiêm 608 trang (14,5x20,5 cm), do Nguyễn Xuân Cẩn chủ biên, với sự cộng tác của Nguyễn Huy Hạnh, Nguyễn Hữu Tự, Trần Văn Lạng, Nguyễn Thu Minh, xuất bản 2005. Trong sách, có gần hai trăm trang viết về mộc bản, trích một số kinh, luận... dịch từ mộc bản. Hiện 3050 mộc bản được xếp trên 7 kệ. Mộc bản bằng gỗ thị, một loại gỗ mềm, mịn, bền, không cong vênh. Mỗi bản có hai mặt, mỗi mặt 2 trang sách khắc ngược (âm bản) khoảng 2.000 chữ Nôm hoặc chữ Hán. Bản khắc lớn nhất có chiều dài hơn 1m, rộng 50cm với những chạm khắc hoa văn độc đáo, tinh tế. Các di sản ký ức trên mộc bản chủ yếu là khắc dưới triều Lê Cảnh Hưng và mấy triều vua Nguyễn: Tự Đức, Thành Thái... Nội dung, gồm ba loại: kinh, luật, luận. Theo thống kê, trong ván khắc đó có 35 kinh sách: Hoa Nghiêm kinh, Di Đà kinh, Quan Thế Âm kinh... Thú nhất là các mộc bản về những bài phú Nôm đời Trần: Cư trần lạc đạo, Đặc thú lâm tuyền thánh đạo ca của Đệ nhất tổ Trần Nhân Tông, Vịnh Hoa Yên tự đề - Đệ nhị tổ Huyền Quang, Giáo tử phú - Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Yên Tử nhật trình, Thiển gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh, Du Yên Tử sơn nhật trình - Bạch Liên tiểu sĩ...

Du Yên Tử sơn nhật trình, do Bạch Liên tiểu sĩ soạn, 14 trang in, 264 dòng, thể lục bát, xen vào đó là mười bài thơ luật Đường thất ngôn bát cú. Nhiều bài thơ khá nhuần nhị, ví dụ:

Tắm thơm nay đã tới trên đèo
Cảnh sắc thanh tao thú mỹ miều
Sắt sắt non vàng màu bạc thích
Di di rừng bích rặng hoa leo
Vất sa cảm gậy khoan khoan bước
Bạc đá sườn non nhẵn nhẵn trèo
Chống chắt chân phàm theo dấu thánh
Dấu mà non nước quản bao nhiêu.

(Phùng Thị Mai Anh dịch)

Đặc biệt, *Cư trần lạc đạo phú*, một yếu chỉ của Thiền phái Trúc Lâm, tác phẩm bất hủ của Đệ nhất tổ Trần Nhân Tông. *Cư trần lạc đạo phú* gồm 10 hội (chương), in 11 trang trong sách. Trong số 1688 từ (kể cả dấu để) là chữ Nôm, có tới quá nửa là những chữ cổ, ví dụ: chìn, xá, tua, lâu, bạc... lại nhiều điển tích. Tôi đã để ra hàng tháng trời để đọc 11 trang bài phú này, các bản dịch các bài giảng thành ra phải đọc đến vài trăm trang, từ Nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn, Lê Mạnh Thát đến các Thiển sư: Thích Thanh Từ, Thích Nhất Hạnh... Đọc rồi cứ vỡ dãn ra. Đã có người mong mỗi có một bản dịch *Cư trần lạc đạo phú* từ chữ Nôm ra chữ Việt hiện đại. Chắc sẽ không có một bản dịch như thế đạt được tin nhĩ, nếu ai đó có kỳ công dịch cũng là công dã tràng mà thôi.



Ảnh: Minh Quang

Ví dụ, hai câu cuối Hội thứ Tám:

Cùng nơi ngôn cú, chín chãng hể một phút ngại lo
Rất thừa cơ quan, mưa còn để tám hơi dọt lọc.

Ngôn cú: chỉ câu kinh. **Chín:** vẫn, chỉ, còn. **Thừa:** thay thế cho từ ở trên. **Cơ quan:** giác quan, tâm trí. **Mưa:** chớ, đừng. **Tám hơi:** tức tám gió: * lợi (cấu lợi) * suy (yếu đuối) * huý (nói xấu, chế giễu người khác) * dự (thích khen nịnh) * xưng (nói phao lên) * cơ (đổi) * khổ (đắng cay) * lạc (vui thú). **Dọt:** đánh, đập vào mình. **Lọc:** lọc nước, sàng lọc.

Nghiã cả hai câu: Học kinh kệ cũng đừng lo ngại, điều quan trọng là không để cho tám gió kia nó chiếm lĩnh mình.

Nguyên bản hay lắm, dùng ngôn ngữ bây giờ là hỏng. Chỉ cần giải thích chú thích, đọc đi đọc lại sẽ ngộ ra, mới thấy đây là một tác phẩm tinh hoa của Phật học dân tộc.

Đọc *Cư trần lạc đạo phú*, GS Hoàng Ngọc Hiến vô cùng sửng sốt thấy hiểu biết của mình về lịch sử dân tộc có những "lỗ hổng" nghiêm trọng... Trong một buổi Trần Nhân Tông khai đường ở chùa Vĩnh Nghiêm, có một thiền sinh hỏi ba câu: Thế nào là Phật? Thế nào là Pháp? Thế nào là Tăng? Cả ba lần, Trần Nhân Tông chỉ có một câu trả lời: "Hiếu theo lối trước là chẳng phải". Hoàng Ngọc Hiến càng giật mình khi đọc bài kệ chữ Hán ở cuối:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc san hể khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiên.*

Dịch thơ:

*Ở đời vui đạo nhớ tùy duyên
Thấy đối ăn ngay, nhọc ngủ liền
Báu sẵn trong nhà đừng kiếm nữa
Tâm không trước cảnh hỏi chi Thiên.*

Vui đạo tùy duyên, GS họ Hoàng chợt ngộ ra: "Mọi nguyên lý và tư tưởng dù cao siêu, cơ yếu đến đâu mà tách ra khỏi cái "duyên" níu kéo, nương tựa của những hoàn cảnh, điều kiện sống cụ thể ... không tránh khỏi trở thành

giáo điều, vô duyên, có khi đó chỉ là "đờm dãi" của ai đó".

Những bản khắc in *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông hiện còn trong các kệ bản mộc ở Vĩnh Nghiêm tự.

Chùa Vĩnh Nghiêm có gác chuông và một quả chuông lớn. Chuông chùa Vĩnh Nghiêm thường thỉnh vào lúc 5 giờ sáng và 5 giờ chiều.

Nhớ một chiều, chúng tôi đi thuyền trên Ngã Ba Nhân, bỗng nghe thấy tiếng chuông chùa Vĩnh Nghiêm mà ngỡ như chiêm bao, mình đang bơi thuyền, lạc vào bến Phong Kiều, thụ hưởng tiếng chuông ngân nga lơ lửng lúc nửa đêm của Hàn Sơn tự...

Nhân Unesco chính thức công nhận Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là Di sản ký ức thế giới, thêm yêu quý Vĩnh Nghiêm. Lại nhớ, bài thơ cổ về Vĩnh Nghiêm, chúng tôi được nghe một ông già chẵn trâu bên chùa, đọc cho chép từ mấy chục năm trước:

VĨNH NGHIÊM TỰ

*Vĩnh Nghiêm từng bách bích vân bình
Tổ pháp lưu truyền nhất đẳng danh
Yên Tử nhật đăng phong mãn diệu
Trúc Lâm tuyển khởi thủy trường minh
Hạ lai môn tự thiên phạm độ
Xuân đảo xứ thiền vạn sắc sinh
Thử địa yên hà tao nhã húng
Giang biên diểu diểu mộ chung thanh.*

Dịch thơ:

CHÙA VĨNH NGHIÊM

*Vĩnh Nghiêm từng bách bích mây vờn
Chốn Tổ lưu truyền đâu đẹp hơn
Yên Tử rạng ngày hồng rực núi
Trúc Lâm khơi mạch sáng trong nguồn
Hạ sang cửa Phật muôn bướm đậu
Xuân đến xứ Thiền vạn sắc non
Đáy đất xưa nay giàu thi hứng
Sông chiều vắng vắng vọng hồi chuông.*

Từ xe cấp cứu người ta khiêng vào một người đàn bà, theo sau có đứa bé gái và một người đàn ông mù. Đó là gia đình của họ, quê ở Hòa Vang. Người chồng mù tên Thái, người vợ tên Chế, cả hai trạc tuổi ba mươi, con gái tên Hoài độ tám tuổi. Người bệnh vào viện trong tình trạng không nói, khó ăn và hoàn toàn mất liên lạc với ngoại cảnh. Những khám nghiệm ban đầu chưa tìm được căn nguyên cơn bệnh.

Ngày ngày Hoài dắt cha lãnh thuốc, nhận cháo, lau rửa cho mẹ... Bé đút cháo cho mẹ ăn đâu phải là dễ: mẹ ăn rất chậm, từng muỗng, từng muỗng một, có khi hàng giờ vẫn chưa hết bát cháo. Nhưng bé kiên nhẫn, chậm mấy cũng được, bé chỉ buồn và lo lắng là đút cho mẹ ăn đã nhiều ngày mà mẹ nào hay nào biết.

Cha ơi, sao mẹ không nói chuyện với cha con mình?

Cứ mỗi lần con hỏi câu đó, lòng anh lại xoắn xang, anh cứ muốn ôm con vào lòng để khóc cho thỏa nhưng anh không dám khóc trước mặt con mình, anh sợ con anh sẽ buồn hơn.

Cha ơi, tại sao hà cha?

Ờ... ờ... tại mẹ yếu quá đó con, ít bữa nữa mẹ sẽ nói thôi. Mẹ ăn hết cháo chưa con?

Dạ, mẹ ăn chỉ được sáu muỗng.

Mới tám tuổi mà trông bé đã có những suy nghĩ giống người lớn, một ít chững chạc, một ít đăm chiêu và phảng phất buồn lặng lẽ. Mọi người ai cũng quý cũng thương gia đình họ. Cảnh bé dắt cha đi loanh quanh, chậm chậm trong bệnh viện ai thấy cũng chạnh lòng.

Hoài ơi, cháu học lớp mấy?

Dạ, cháu học lớp hai.

Hoài nè, cháu thích gì nhất?

Dạ, cháu chỉ thích mẹ cháu mau lành. Thưa chú, mẹ cháu có nặng không? Cháu hỏi mà mắt bỗng rưng rưng.

Cháu đừng lo, mẹ cháu nhất định lành. À, Mà sao cháu không về để đi học?

Dạ, cháu ở đây để đút cháo cho mẹ, mẹ lành cháu mới về.

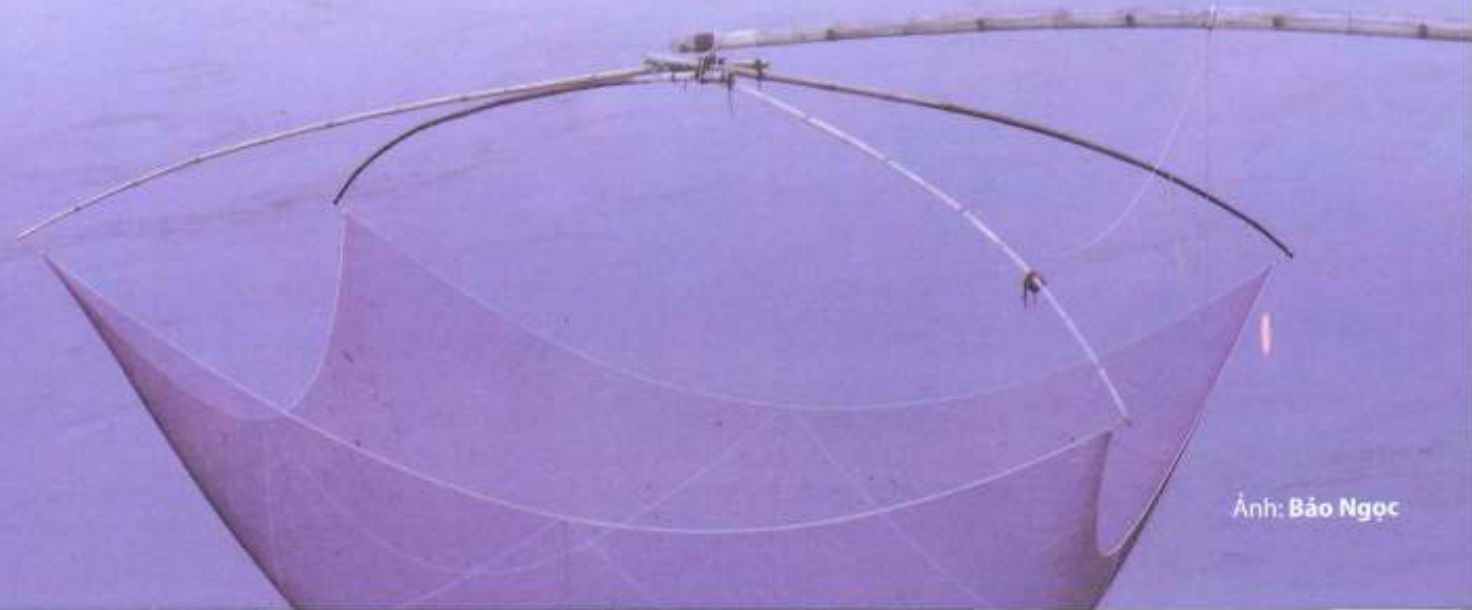
Nói chuyện với cháu mà lòng tôi nặng trĩu, tôi thương Hoài bao nhiêu, tôi lại nhớ đến con tôi bấy nhiêu, giá cháu còn sống cũng trạc tuổi bé Hoài.

"Hoài ơi, làm thế nào để cháu hiểu được lòng chú đang nghĩ gì về cháu, chắc hẳn cháu lớn khôn thêm mới thấu rõ nghịch lý, oái oăm trong đời chú. Tây Giang, con gái cưng duy nhất của chú để thương biết chừng nào ngờ đâu đã bỏ chú lúc chưa tròn năm tuổi. Giọng nói tiếng cười hồn nhiên của con trẻ tưởng chừng đã lịm tắt trong lòng chú... Hồi

DÒNG SÔNG

Trong mắt ai

● Lê Đình Đại



Ảnh: Bảo Ngọc

ấy, chú như kẻ mất hồn, chú xin nghỉ việc nhiều tháng, rồi tóc chú điểm bạc, chú lại hiểu thêm sự khắc nghiệt của đời mình: Chữa bệnh cho người mà sao không cứu được con mình. Hôm nay chú được gặp Hoài, Hoài có biết không, chính cháu đang thổi vào lòng chú tình yêu cuộc sống..."

Từ đó, ngày nào tôi cũng thích trò chuyện với Hoài, vừa dịu dàng động viên, che chở cháu, vừa biết thêm diễn biến từng ngày của mẹ cháu, và lặng lẽ tôi tìm lại Tây Giang qua hình bóng Hoài thân thiết.

Những bông hoa đẹp nở từ thẳm sâu cơ cực. Tôi thẩm nghĩ rồi rời khỏi buồng bệnh. Còn Thái, người chồng mù, người cha mù tội nghiệp. Những ngày đầu khám bệnh cho vợ anh, trong cử chỉ đầy lo âu, khẩn cầu, anh đã chăm chú lắng nghe rồi trả lời từng câu hỏi của tôi một cách chỉ li đầy hình ảnh. Đôi mắt anh bị mù nhưng lạ lùng thay, anh đã mô tả bệnh tình của vợ kỹ đến nỗi tôi cứ ngỡ rằng anh nhìn thấy tất cả diễn biến từng ngày của người vợ.

"Bác sĩ có cứu vợ em".

Câu nói như cuộn xoắn lòng tôi, tôi hiểu, người vợ - thành trì của đời anh, chỗ dựa vững chãi của đời anh giá như có mệnh hệ nào thì con anh còn biết nương tựa vào ai.

Từng ngày... Một tháng... Rồi hai tháng trôi qua mà bệnh của chị không giảm. Thời gian trở nên khắc nghiệt, lạnh lùng. Thế lực chị suy sụp dần.

Một hôm, hồi bệnh xong, Thái cầm tay tôi bật khóc òa: "Em không còn tiền để chạy chữa cho vợ, làm sao đây bác sĩ". Tôi trấn tĩnh anh liền: "Hiểu rồi, hiểu rồi, anh đừng vội lo, chúng tôi có cách giúp anh. Anh đừng khóc nữa". Anh thảng thốt: "Có thể được vậy sao bác sĩ, em chẳng biết cách gì nữa, trăm sự nhờ bác sĩ".

Thế là thuốc vẫn duyệt cấp đầy đủ theo toa nhưng bệnh tình của chị còn đang trên đường kịch liệt. Nhiều cuộc hội chẩn được tiến hành, hàng loạt xét nghiệm được làm kỹ lưỡng song nguồn gốc bệnh của chị vẫn còn đan cài từ nhiều nguyên nhân khác nhau.

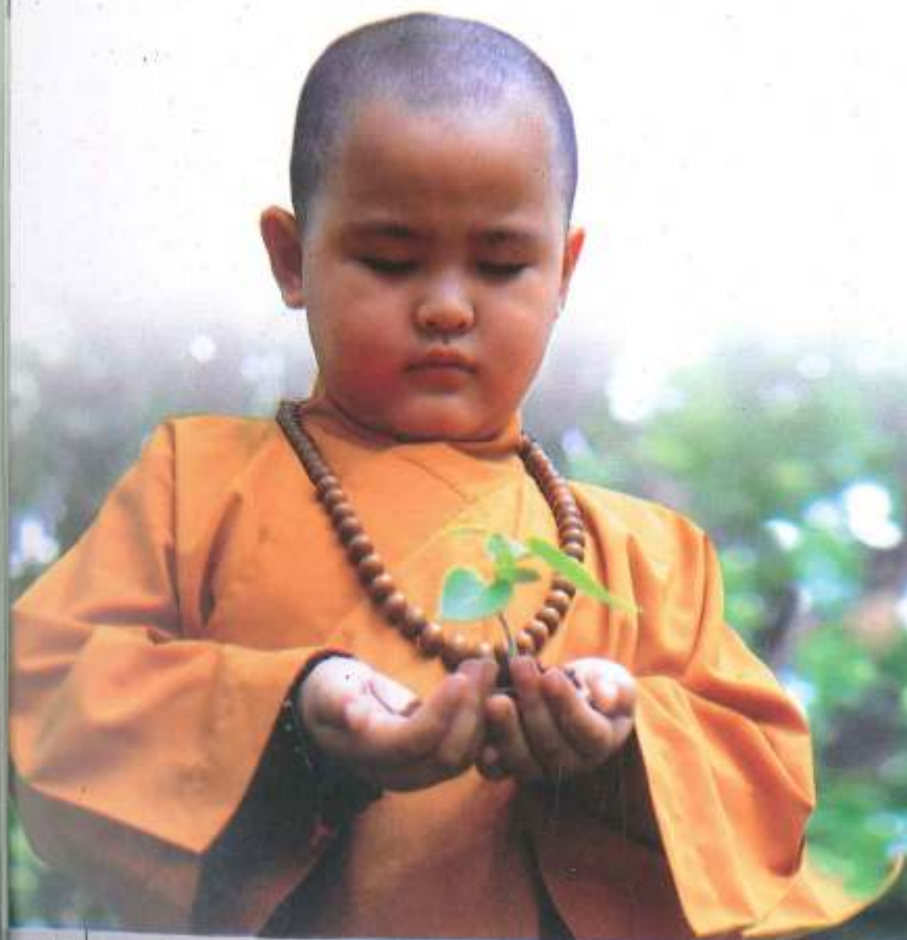
- Anh Thái, tôi muốn trao đổi riêng với anh, mong anh bình tĩnh. Chúng tôi đã tập trung thuốc men, hết lòng cứu chữa mà bệnh của chị càng sa sút. Chúng tôi rất lo ngại, muốn biết nguyện vọng của anh thế nào?

Thái quay đi gạt nước mắt rồi nói như nuốt từng lời:

- Thưa bác sĩ, em mù lòa nhưng em hiểu vợ em bệnh rất nặng, các bác sĩ hãy cố cứu lấy vợ em, em xin phó thác mệnh hệ và hy vọng cuối cùng ở các bác sĩ.

Giọng Thái rần rờ và quả quyết một cách bất ngờ như tiếp sức cho chúng tôi.

Bệnh tật như con tàu lao nhanh về phía trước, còn nền y học như kẻ bộ hành từng bước đuổi theo... Gần đây chị lại phát sinh thêm những cơn co giật, quờ quạng, tôi linh cảm một điều chẳng lành? Con tôi ngày trước cũng đã rơi vào tình trạng hiếm nghèo này... Những lúc ấy Thái đã không kiểm chế được, anh khóc xót xa, bàng hoàng. Anh cúi xuống, bàn tay anh run run tìm gặp đôi bàn tay người vợ, anh nắm chặt lấy mà đôi mắt nhìn trân trân bất động như muốn thấy được gương mặt vợ mình. Trong nỗi đau quặn thắt đời anh, trong sự sống leo lắt của vợ, trong khoảng không trước mắt anh tối đen thăm thẳm, lạ lùng làm sao tôi thấy Thái hoàn toàn không tuyệt vọng. Có một tia sáng thần kỳ trong đôi mắt mù bất hạnh, có điều gì thiêng liêng đọng trong giọt lệ mạnh hơn mọi sức mạnh trên đời đang truyền từ bàn tay anh qua bàn tay



Ảnh: Thích Giác Thông

người vợ. "Không. Em phải sống. Nhất định em phải sống". Anh thốt lên trầm ấm và mãnh liệt như cuốn hút vợ mình trở về với sự sống. Những kỷ niệm xa xưa bỗng tràn về trong mắt anh. Anh nhớ da diết thuở ấu thơ hai đứa cùng học ở trường làng, cùng đuổi chuồn chuồn, chơi trò cút bắt rồi rủ nhau nhảy ùm xuống dòng sông mát rượi tình quê, cùng bọn trẻ chăn trâu reo vang âm ỉ... Rồi chiến tranh... biển biệt chân trời. Hòa bình về thành duyên đôi lứa. Hạnh phúc anh ngập tràn. Vậy mà... khi bom đạn đã ngừng tiếng, anh lại dẫm phải mìn trong khi cuộc đất vỡ rẫy, từ đó đôi mắt anh bị mù vĩnh viễn, vừa lúc bé Hoài còn khóc oe oe chưa đầy tháng tuổi. Bao gian truân ập lên đầu chị. Chị tay bế tay bồng vừa nuôi con thơ dại vừa nuôi anh mù lòa. Ôi, lẽ có mệnh hệ nào thì Hoài làm sao chịu nổi. Có lẽ nào, có lẽ nào em nở bỏ con! Nghĩ đến đó anh chợt rùng mình sợ hãi...

Nước mắt kẻ mù chảy về đâu vô tận. Đối diện anh, người vợ nằm đó, đôi mắt mở ra nhìn vào hư không. Lòng anh tái tê như xé nát lòng ai.

Đã ba tháng rỗng rã trôi qua. Ba tháng trong sự chờ đợi nghiệt ngã. Bao nguyện cầu phấp phồng muốn làm nổ tung những trái tim thao thức. Thần chết đã không ngừng gõ nhịp dón dập vào định mệnh của chị. Hạnh phúc cho chị, cho gia đình chị mong manh và dường như mờ ảo trong hư không vô tận. Bất hạnh có ngừng rót cho kẻ khốn cùng? Cuộc hội chẩn bất thường sáng nay diễn ra vô cùng căng thẳng. Làm sao chống những cơn giạt liên tục và những cơn ngưng thở hết sức hiểm nghèo của bệnh nhân: Chết? Các bác sĩ triển khai phương án cuối cùng: Các loại thuốc hồi sinh mạnh nhất được chích thẳng vào tim. Phòng hồi sức lặng im phăng phắc, bốn bức tường như nén lại, từng lúc vọng tiếng xè xè của máy hô hấp nhân tạo, máy hút đờm dãi. Một phút... Hai phút... Rồi năm phút... Chị vẫn ngừng thở. Y, Bác sĩ lắc đầu. Tim tôi thất lại. Thái quy ngã. Bỗng Hoài lao tới ghì chặt mẹ, nước mắt lá tả nhỏ vào đôi mắt mẹ, bé thét gọi đứt quãng hãi hùng:

Mẹ!... Mẹ đừng chết! Mẹ đừng bỏ con!...

Có những phút giây kỳ diệu nhiệm mầu mà dòng sống không thể nào ngừng chảy, những vì sao xa xăm bỗng nhiên lấp lánh... Tiếng gọi thiêng liêng của bé, viên ngọc lung linh của lòng chị bỗng trở nên diệu kỳ. Những hòa âm gọi hồn lẫn cuối nào ngờ trong giây phút thiêng liêng này đã đánh thức sự sống tưởng chừng đã ngủ yên trong vĩnh cửu.

Bất ngờ đôi mắt chị máy động.

Mẹ ơi! Mẹ ơi!

Chị lại gật đầu thật khẽ.

Trời ơi! Mẹ! Mẹ...

Hoài reo lên rần rạt rồi lao vút tới ôm chầm cha mình òa khóc nức nở. Buồng bệnh như vỡ tung, ngập tràn sinh khí. Ánh mắt y, bác sĩ tỏa niềm vui rạng rỡ.

Chao ôi! Khe khắt mà bao dung, cánh cửa sự sống từng khép chặt lại ngày nào giờ đây bỗng tung mở, chân trời mới lộ dạng và hạnh phúc biết bao sự sống lại gọi về. Sự phục sinh đã về. Đôi mắt chị giờ đây lại được nhìn thấy con, thấy chồng và được khóc trong vòng tay của những người thân yêu nhất. Những ánh mắt lung linh, lung linh mãi.

Chiều chiều anh lại đưa chị ra hàng hiên ngồi ngắm cảnh. Bên chồng, bên con giờ đây chị như muốn ôm cả đất trời vào lòng. Xa xa những chiếc lá vàng cuối thu đang rơi chầm chậm, éo lá. Những chú chim sẻ cánh sà, cánh nghiêng lú lo riu rít, đảo qua đảo lại rồi vụt bay về tổ ấm. Chị lại ôm con nựng nựng trong lòng rồi quay lại nhìn anh thì thắm, thì thắm. Lòng anh thanh thản lạ thường...

Bây giờ được rành rang ngày ngày anh đi chợ. Hai cha con nhóm lửa nấu cơm, bên bếp anh bày cho con nấu. Anh nghe hơi, đánh mùi, chỉ từng chút:

Nêm muối đi con, bỏ chút bột ngọt vào.

Cha nếm thử đi.

Anh vừa chếp miệng vừa trầm trồ:

Cá thắm lẩm con, rim một chút rồi nhắc xuống.

Dạ rồi, cơm đã chín nè, rau muống luộc nè, nước mắm chanh nè, cá kho mặn nè.

Cha đổ con làm món chi ngon nữa?

Dạ... canh rau má nè... trứng kho nè...

Anh bùi ngùi gật đầu:

Con sáng dạ lắm, mới nấu mấy bữa mà cha thấy món chi cũng ngon.

Anh nhớ lúc bé mới biết đi, ngày nào bé cũng đòi dắt anh đi chơi. Anh biết hơn ai hết, Hoài chính là đôi mắt kỳ diệu của đời anh. Anh quay lại ôm con vào lòng rồi ngược nhìn về quê hương. Quê anh nghèo lam lũ quanh năm. Đạo Hoài mới sinh rồi anh bị mù, cơm không đủ ăn, bữa rau bữa cháo mà vợ anh không hé một lời. Rồi anh vào Hội người mù. Rồi những món tiền tương trợ của Hội trong những lúc ngặt nghèo... Chao ôi! Anh cũng không biết những ân nghĩa đời mình đã đến tự phương nào, sẽ đi về đâu. Đời anh không có tiếng cười, mà dường như con người sinh ra để khóc, khóc nhiều hơn cười và có khi khóc suốt cuộc đời...

Cha ơi, mẹ lành bệnh mà sao cha buồn?

Không... Cha đâu có buồn, cha vui chứ. À mà cha tính ít bữa mẹ ra viện sẽ mua quà gì tặng các bác sĩ đã cứu mẹ con.

Dạ, đúng rồi, sáng mai con với cha đi mua. Máy thanh củi đỏ hồng bập bùng, chốc chốc lại phát ra những tiếng kêu tí tách, tí tách kéo anh trở về với thực tại. Hai cha con đứng dậy mang cơm, mang thức ăn về buồng bệnh. Chị ngồi bên hành lang, đôi nhìn chồng con trở lại với mình, lòng bình yên, ấm áp.

Hôm nay, ngày mà mọi người cứ đinh ninh không bao giờ có đã đến thật rồi. Họ tiễn đưa gia đình anh Thái về lại tổ ấm quê nhà. Bé Hoài mừng rưng rưng nước mắt, chạy đi, chạy lại chào lần lượt từng người rồi đưa mẹ, đưa cha đến tiễn biệt tôi. Lòng tôi xốn xang khôn tả. Tôi lại nhớ đến Tây Giang. Nhớ dòng sông trong xanh kỳ diệu của đời tôi. Hạnh phúc của họ sóng sánh trong bất hạnh của tôi ngày nào, chân tôi hệt hẵng, xung quanh chao đảo, bóng bệnh... Ôi Hoài ơi! Tây Giang ơi...

Tại sao chú lại khóc?

Cháu hỏi mà tôi cứ nghẹn ngào rồi cháu cũng òa khóc nức nở...

Có một hòa âm nhiệm mầu chiêm chiếu, rung rinh... Có một dòng sông dạt dào chảy trong mắt tôi ẩn lậ...

Hòa Khánh 1993

Những năm gần đây, sân khấu Cải lương nói chung và Nhà hát Cải lương Việt Nam nói riêng đang gặp phải rất nhiều khó khăn. Xu hướng phát triển của xã hội hiện đại đòi hỏi Ban lãnh đạo nhà hát phải có sự thích ứng, tìm tòi nhiều hướng đi mới nhằm làm phong phú các phương thức tiếp cận khán giả; giới thiệu được sâu rộng hơn vốn quý của nền nghệ thuật dân tộc nước nhà đến với khán giả trong và ngoài nước.

“Khoảng trời phương Nam” trong lòng Hà Nội

● Chi Bảo

Điểm hẹn Đờn ca Tài tử và Cải lương “Khoảng trời phương Nam” đã ra đời ngay giữa thủ đô Hà Nội. Đây là một chương trình hướng tới việc lưu giữ và quảng bá một trong những nét đặc sắc của Văn hóa phương Nam đến Khách du lịch quốc tế và khán giả ái mộ nghệ thuật Đờn ca Tài tử - Cải lương dưới hình thức kết hợp giữa ẩm thực và thưởng thức nghệ thuật dân tộc.

Âm nhạc Tài tử và nghệ thuật Cải lương là hai giai đoạn hình thành và phát triển của một loại hình sân khấu vô

cùng độc đáo của dân tộc Việt Nam. Nó được kết tinh từ tâm hồn và trí tuệ của người Việt trong quá trình lao động, sáng tạo trình phục thiên nhiên, dựng xây đất nước. Sân khấu Cải lương đã và đang là món ăn tinh thần của người Việt, đặc biệt là đồng bào ở cực Nam tổ quốc.

Sân khấu Cải lương Việt Nam ra đời từ đầu thế kỷ XX, là sự kế thừa các loại hình nghệ thuật dân tộc và nền âm nhạc Tài tử Nam bộ, cùng với sự ảnh hưởng to lớn của nền Kịch nghệ phương Tây. Chính vì vậy mà ngay từ khi ra đời, Cải lương đã mang trong mình tố chất cách tân,

đổi mới. Nghệ thuật Cải lương có một khả năng thích ứng vô cùng mạnh mẽ, nó có khả năng tiếp biến và chuyển hóa để bắt kịp với mọi xu hướng phát triển văn hóa nghệ thuật tiên tiến bậc nhất trong đời sống xã hội. Cũng vì thế mà Cải lương có một sức sống lâu bền.

Khoảng năm 1885, một nhạc quan của triều đình Huế là Nguyễn Quang Đợi đã vào Nam kỳ phổ biến nhạc lễ, nhạc tài tử, có cải biên. Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, vùng đất Nam Bộ đã hình thành các nhóm ca nhạc tài tử đầu tiên, các nhóm ca nhạc tài tử này đã ra sức cải tiến, nâng cao, giản lược hóa hệ thống âm nhạc mang tính bác học của chốn cung đình; sáng tác thêm nhiều bài bản mới; đồng thời phát hiện, sưu tầm các làn điệu dân ca mọi miền... Và như vậy, từ nhạc lễ cung đình, ca nhạc tài tử đã dần chuyển hóa và hình thành giữa vùng vựa lúa Cửu Long.

Có nhiều cách hệ thống bài bản âm nhạc Tài tử. Nhưng nhìn chung đều có cách phân loại như sau: Âm nhạc Tài tử gồm có: Nhất lý, nhì Ngâm, tam Nam, tứ Oán, ngũ Điểm, lục Xuất, thất Chính, bát Ngự, cửu Nhi, thập thủ liên hườn. Đây cũng là trọn vẹn hệ thống bài bản âm nhạc Tài tử đặc sắc nhất.

Trong hệ thống các bài bản cổ nhạc, có một bộ 6 bản Bắc (*ngũ Điểm*). Tính chất các bản Bắc thường khỏe khoắn, sáng sủa, tươi vui. Bên cạnh 6 bản Bắc, thì hệ thống 3 bản Nam (*tam Nam*) cũng có vị trí quan trọng trong âm nhạc Tài tử. Ví như bản Nam Ai, một bản nhạc diễn tả sự buồn thương, não nùng, bi thiết. Nội dung bài ca kể về tâm sự của người vợ trẻ, khi người chồng vắng mệnh triều đình ra trấn giữ nơi biên cương, giữ yên cõi bờ của tổ quốc.

Một giai đoạn chuyển tiếp hết sức quan trọng, đó là sự xuất hiện của hình thức Ca ra bộ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đây là sự kết hợp giữa ca nhạc Tài tử với hệ thống động tác, vũ đạo, vũ bộ (*đôi khi là cả đạo cụ, phục trang*), nhằm minh họa cho rõ nét hơn nội dung của bài ca, cũng như làm phong phú hơn nghệ thuật biểu diễn của người nghệ sỹ dân gian.

Và một hiện tượng độc đáo nhất của âm nhạc Tài tử Nam bộ, đó là sự xuất hiện của bài ca Dạ cổ hoài lang (*Đêm nghe tiếng trống nhớ chồng*) và sự phát triển ngoạn mục của nó để trở thành bản Vọng cổ - một bản nhạc Vua của Đờn ca Tài tử cũng như sân khấu Cải lương. Nhạc sỹ Cao Văn Lầu đã sáng tác nên bài ca Dạ cổ hoài lang vào những năm đầu thế kỷ XX. Nó đã nhanh chóng chiếm lĩnh nền âm nhạc Tài tử, để sau đó phát triển lên nhịp 4, nhịp 8, nhịp 16, và đến giai đoạn chia nhịp 32 thì nó đã trở thành bản Vọng cổ định hình như ngày hôm nay.

Bản Vọng cổ là một làn điệu có khả năng biến hóa kỳ ảo khi có thể chuyển tải bất cứ sắc thái tâm tư tình cảm nào của con người. Từ Bi thương đến hùng tráng, từ hài hước đến sâu lắng thiết tha...

Những năm gần đây chúng kiến một giai đoạn phát triển thú vị nữa đó là sự xuất hiện của bài ca Tân - Cổ giao duyên. Đây là hình thức kết hợp tài tình giữa bài ca Vọng cổ và sáng tác Tân nhạc. Hình thức này đã nhận được sự yêu thích của khán thính giả trong một thời gian dài. Nó thể hiện sự thích ứng tuyệt vời của một loại hình nghệ thuật



Ảnh: B.C

dân tộc trên con đường phát triển, cách tân của mình.

Chương trình Điểm hẹn Đờn ca Tài tử và Cải lương "Khoảng trời phương Nam" dàn dựng và tổ chức thường kỳ vào tối thứ bảy hằng tuần tại Trung Tâm tiệc cưới và hội nghị Thành Công (*Thanh Cong Palace*) đã mang đến cho người mến mộ Đờn ca Tài tử Thủ đô một dòng cảm xúc mãnh liệt. Được đắm mình trong không gian âm nhạc. Đến với "Khoảng trời Phương Nam", người mến mộ Đờn ca tài tử, vừa được thưởng thức những tinh hoa đặc sắc của thể loại âm nhạc này, vừa được tham gia một chương trình đặc biệt bắt ngờ để khám phá cũng như thể hiện tài năng của mình khi được biểu diễn cùng các nghệ sỹ trong phần "Hát cùng khách giả".

Đặc biệt, cũng ở "Khoảng trời phương Nam", trong phần Tân - Cổ giao duyên Bài hát Tân - Cổ Kính lạy mẹ hiền Quán Thế Âm, sáng tác Đại đức Thích Nguyên Thanh đã tạo ra một dòng cảm xúc mạnh mẽ làm cầu nối giữa Âm nhạc, Phật Pháp và đời sống.

Với mục đích tiếp tục giữ gìn, phát huy và giới thiệu được sâu rộng hơn vốn quý của nền nghệ thuật dân tộc, "Khoảng trời phương Nam" dù mới gieo những cơn gió lành đầu tiên tại Thủ đô Hà Nội vẫn rất xứng đáng được trân trọng, và được đón nhận và lưu giữ trong dòng chảy văn hóa của Dân tộc.

CHẾT KHÁT

Bên sông

● Pháp sư Thánh Nghiêm

Lời dẫn: Có người thường nói: "Chúng ta là phàm phu làm sao có tư cách học Phật, người học Phật phải có thiện căn, nhân duyên đặc biệt. Hàng ngày, chúng ta lo cuộc mưu sinh cơm áo, gạo tiền; lo nuôi con cái không xong, còn đâu tâm trí và thời gian để học Phật?"

Lại có kẻ ngạo mạn nói: "Những người học Phật có tài giỏi gì, chẳng qua vận số của họ may mắn một chút mà thôi. Nếu có cơ hội thì chúng ta hơn hẳn họ". Hạng người này xem mọi người chẳng ra gì, dường như trong thiên hạ chỉ có họ mới làm được việc.

Cho dù họ tự tôn cũng được, hay tự ti cũng không sao. Nhưng nếu như quá đáng đều thuộc dạng tâm bất bình thường; đặc biệt người tự ti mất đi quá nhiều. Nhân loại có một loại bệnh phiền não, không phải kẻ tự ngã cống cao, coi ai không ra gì mà là kẻ tự ti lại tự hủy mình không chịu cầu tiến bộ. Kẻ cống cao, ngã mạn làm cản trở sự tiến bộ. Kẻ tự ti lại tự hủy mình cũng là chướng ngại cầu tiến thân. Vì thế, con người không nên kiêu căng và không tự ti mới là trung đạo.



Câu chuyện để dẫn chứng

Ngày xưa có một người đi xa, gặp lúc mùa hè thời tiết rất nóng bức, hần đi trên đường vào ban trưa vừa đói vừa khát; bụng đói thì còn chịu được một lúc, nhưng khát thì khó chịu vô cùng. Các bạn xem thử hần tìm được nước uống giải khát không? Đang đi hần chợt nhìn thấy một dòng sông, nước trong xanh mát lạnh, thật sự như vị cứu tinh xuất hiện. Nhưng hần lại nghĩ: “Nước nhiều như thế này, làm sao ta uống hết được?”. Vì thế, hần đứng ngay bên bờ sông không dám uống. Ngay lúc đó có người đi ngang qua hỏi:

Vi sao anh đứng bần thần ở đây?

Hần đáp:

Tôi khát nước sắp chết, không dễ gì tìm được dòng sông này; nhưng nước sông nhiều như thế, tôi sợ uống không hết thì phiền phức.

Người đi đường nói:

Anh chỉ cần uống hết khát thì thôi, cần gì uống hết nước sông?

Bài học đạo lý

Câu chuyện này là ví dụ. Hàng phàm phu chúng ta từ vô thủy đến nay luân hồi trong sáu đường, chịu khổ báo nhiều vô lượng, thật không dễ gì gặp được Phật pháp - phương pháp giải thoát sinh tử. nhưng chúng ta cảm thấy Phật pháp vô biên, ba tạng, mười hai bộ kinh điển nhiều như thế, làm sao mình có thể học hết được? Và lại, con đường tu hành xa như vậy. Từ ba chỉ, tu sáu độ biết đến khi nào tu thành công? Cho nên “Nhìn Phật mà than mình bé nhỏ”. Từ chỗ đó, chúng ta không chịu nỗ lực tu hành, cũng không chịu nghiên cứu Phật pháp.

Chúng ta biết đức Phật thuyết pháp suốt 49 năm, Ngài quán căn cơ chúng sinh mà nói; đối với người căn pháp gì thì Ngài thuyết pháp đó. Phật pháp cần phải thích hợp người thượng căn, trung căn và hạ căn nên thuyết nhiều pháp môn. Và lại trên thế giới, mỗi địa phương đều có

phong tục tập quán riêng của họ; mỗi người đều có tư tưởng, kiến giải riêng mình. Vì thế, Phật pháp nhiều vô lượng vô biên; bất luận sĩ, nông, công, thương, hay già, trẻ, trai, gái đều có thể học Phật. Nói “Phật pháp vô biên” chính là nghĩa này.

Mỗi người chỉ cần học điều mình cần, tự mình có thể thọ trì tu hành; giống như người đi học có người chỉ học tốt nghiệp tiểu học; có người học lên trung học, cao đẳng; có người học lên đại học, cao học, cho đến nghiên cứu sinh nước ngoài; đều do hoàn cảnh, chí nguyện của mỗi cá nhân cầu học, không phải ai cũng tốt nghiệp đại học, cũng không phải tốt nghiệp đại học mới có khả năng làm việc.

Chúng ta đọc sách một năm có học vấn và tri thức một năm, đọc sách hai năm có học vấn và tri thức hai năm; cho dù không học ở trường, nhưng vừa làm vừa học ở nhà vẫn có thể học lên. Người đi học không phải ai cũng thi lên học vị tiến sĩ, có bao nhiêu tri thức thì có khả năng làm việc bấy nhiêu.

Phật pháp lưu truyền ở thế gian đã hơn 2500 năm, truyền đến Trung Quốc đã có 2000 năm lịch sử. Phật pháp đi vào nhân gian hợp với tín ngưỡng của nhân dân nên tạo thành một thể, cũng có thể nói giống như biển chữ vàng hiệu của Lão Tử. Ngoại đạo thường lợi dụng biển chữ vàng này mà rêu rao lừa bịp, lại không chịu khiếm tốn nghiên cứu Phật pháp, chỉ bắt chước danh từ của Phật pháp mà sửa thành của mình; hoặc lượm lặt câu chữ trong sách xưa xen tạp tà kiến, rồi tùy tiện nói thông suốt, lừa gạt chính mình và mọi người; một người mù dốt một tốp người mù đi vào hầm lửa, rơi vào ma đạo.

Điều này nặng hơn người khát nước không chịu uống mà uống độc dược để giải khát, tự phá hỏng huệ mạng của mình; lại còn làm phá hại huệ mạng của vô số chúng sinh. Thật đáng thương thay! So với người khát nước không chịu uống càng đáng thương hơn.

Thiền sư Bạch Ẩn Huệ ở Nhật Bản (*Hakuin Ekaku*, 1685 - 1768), có một tục gia đệ tử. Ông đệ tử này thường đến than phiền rằng cha của y, dù tuổi đã cao, vẫn cứ mãi mê làm việc kiếm tiền chứ chẳng chịu tu gì cả. Mỗi lần y nhắc nhở thì ông cụ quả quyết khẳng định: *"Nếu chuyện tu hành mà té tiền té bạc thì hãy nói với ta, bằng không thì đừng hòng!"*. Hôm nọ nghe xong nổi bần khoăn của người đệ tử, thiền sư bảo: *"Chiều nay con về bảo với cha con rằng: Hoà Thượng Bạch Ẩn bận bịu công việc quá đỗi nên không thể tu hành như ý muốn được. Ngài nhờ con tìm một người tu muốn. Cứ mười chuỗi niệm Phật là một quan tiền. Cần chọn người tuổi cao như cha. Người làm muốn có thể lãnh tiền mỗi ngày hoặc hàng tuần cũng được."*

Người đệ tử y lời về thưa với cha mình. Nhận thấy rằng đây là một công việc làm ăn té tiền té bạc hẳn hoi, ông lão sốt sắng nhận lời. Thêm vào đó, ngoài mười xâu chuỗi niệm Phật ăn tiền, ông còn hoan hỷ khuyến mãi biếu không cho Hoà Thượng thêm hai xâu nữa. Giao kèo đã ký kết, ông cụ cứ đến chùa lãnh tiền hàng ngày. Về sau để khỏi mất thời giờ, cụ để đốn hàng tuần mới lãnh. Bẵng đi một thời gian không thấy cụ đến lãnh tiền. Người con theo lời dạy của



CHUYỆN ĐẠO CHUYỆN ĐỜI

Cụ già tu muốn

● Lê Đàn

Hoà Thượng, cứ để cha già làm theo ý muốn. Ngoài ba bữa ăn ông cụ ngồi ngay ngắn trước điện Phật... mà làm muốn. Cho đến một hôm, thấy cha mình cơ hồ đã ngưng lẩn tránh chuỗi, mắt khép nhẹ, hơi thở điều hoà, nhẹ nhàng. Người con liền đến báo tin Hoà Thượng hay.

Thiền sư Bạch Ẩn đến tận nơi quan sát. Thấy cụ già có dáng người có hơi nghiêng, do tuổi tác chất chống, nhưng mặt mũi hồng hào. Gương mặt ông phẳng phất một niềm bình thản khinh an. Hoà Thượng nói khẽ với người con như một hơi gió thoảng: *"Cha con đã nhập định"*. Thiền sư Bạch Ẩn đã dạy thiền cho ông cụ bằng cách ấy.

(Theo Truyện cổ Phật Giáo Nhật Bản)

BÀI HỌC ĐẠO LÝ:

Có một người cha đã đọc câu chuyện *"Cụ già tu muốn"*, ông thấy rằng đây là một câu chuyện Đạo rất hay! Thiền Sư Bạch Ẩn Huệ đã rất giỏi khi dùng phương tiện để đạt cứu cánh. Và người cha kia đã học cách này để dạy một cậu con trai mới vào lớp một, vì cậu ta không được chăm chỉ cho lắm, có thể nói là ham chơi nhiều hơn học. Người cha đã nói với người con nếu có được một điểm mười, ông sẽ thưởng cho cậu một ngàn, nghe như vậy cậu ta khoái quá, hằng say học quên cả ăn cả chơi, ngày nào tối thiếu cậu ta cũng có được một hoặc hai điểm mười. Sau một học kỳ, cậu ta rất vui mừng vì đã đọc được báo. Cậu ta hí hửng đem con heo đất đầy tiền thưởng tặng bố tất cả, cậu ta nói với bố một câu ngắn gọn: *"Con không lấy tiền*

của bố nữa đâu!"

Thế mới biết, để dẫn dắt một con người mê quay trở về con đường tinh thức rất là khó, nhưng không phải không làm được, cần phải có những bậc thầy giỏi như là Thiền sư Bạch Ẩn Huệ. Thiền sư là người có trí tuệ, biết ông cụ đang say sưa mê mãi kiếm tiền, chưa thích thú gì việc tu cho lắm! Vì chưa tu học, cho nên chưa biết những lợi lạc của việc tu, nhưng làm cách nào để có thể đưa ông cụ vào ngôi ngay ngắn trước chánh điện mà niệm Phật, Thiền Sư đã nghĩ ra cách thuê tiền để cho ông cụ *"tu muốn"*, vì ông cụ đang thích tiền đó mà! Chỉ một thời gian *"tu muốn"* không lâu, ông cụ đã quên cái cảm giác tu muốn để chuyển sang giai đoạn tu thật vì ông cụ đã thấy tu có nhiều điều lợi lạc.

Không ít những gia đình có thành viên rất siêng năng tu học Phật, nhưng những thành viên khác lại giống như ông cụ trong câu chuyện trên, chỉ lo kiếm tiền, không quan tâm chỉ đến chuyên tu. Tất nhiên, công việc mưu sinh kiếm tiền phục vụ cho đời sống là quan trọng nhưng cũng không được xao lãng việc tu, nếu không ta sẽ rơi vào con đường bất thiện. Điều trần trở của vị đệ tử trong câu chuyện cũng là niềm trần trở chung cho rất nhiều người Phật tử. Nhưng may sao chúng ta còn có những ngôi chùa và không thiếu những vị Thầy giỏi như Thiền Sư Bạch Ẩn Huệ để có thể giúp cho chúng ta hoá giải những bài toán khó mà mỗi gia đình đang gặp phải như gia đình của vị đệ tử trong câu chuyện *"Cụ già tu muốn"* kia.

Tìm người

Kim Tâm Thích Hạnh Niệm

Tôi đi tìm người
Một người thân – thân lạ
Trải mấy xuân
Qua bao mùa hạ.
Tôi mãi tìm mà như vẫn ngàn xa
Cây đa đã bao lần thay lá
Và cúc, hồng đã bao độ đâm hoa.
Tôi đã đi cùng non nước sơn hà
Khắp muôn nẻo – những nơi tôi có thể
Cho đến bây giờ
Tuổi đã suy già
Tôi đứng lại bên cầu soi bóng nước
Hình dáng đó trải bao thu xuôi ngược
Đổi thay nhiều, vẫn nhận được là tôi
Nhưng một ngày mai
trăng lặn sao rơi
Ai bảo giúp
đâu người tôi mãi kiếm?!!!

ĐỐI DIỆN CÁI CHẾT (KỶ CUỐI)

- Thượng tọa. **Thích Nhật Từ**
Phó viện trưởng, Học viện Phật giáo Việt Nam
tại TP Hồ Chí Minh



Tịnh độ là thế giới vật lý có thực. Nếu ta chọn thế giới đó là Tây phương Cực Lạc, để sau khi chết được về thì cũng đáng quý. Quan trọng là ta cần hưởng cực lạc trong đời sống hiện tại suốt mấy mươi năm có mặt ở Ta-bà. Cứ cho rằng "Ta-bà khổ, Cực Lạc vui" là ta đang rơi vào mặc cảm tự ti với thân phận con người. Mặc cảm tự ti là tâm lý "ti liệt mạng" làm cho ta sống với hiện tại mà bỏ quên hiện tại, bị lôi cuốn vào một tương lai xa xôi nào đó. Sự lôi cuốn đó là chất an thần, có khả năng tạo ra lực trấn an ta khi nghĩ tới cảnh giới đó. Thực tế, ta đang trả một giá đắt là hy sinh đời hiện tại để có được an vui, hạnh phúc trong đời sống kiếp sau.

TỊNH ĐỘ VẬT LÝ VÀ TÂM LINH

Tiếp cận Tịnh độ theo nghĩa đen là biến đức Phật thành vị Thần linh, biến thế giới Tịnh Độ thành thế giới vật lý. Do đó, ta cần hiểu nó dưới góc độ tâm thức đã chuyển hóa.

Cũng như Bahiya chỉ quán tưởng trong vài phút, quán tưởng tâm chỉ đơn thuần là tâm, quán cảm xúc chỉ đơn thuần là cảm xúc, ý niệm chỉ đơn thuần là ý niệm, không để cho bất cứ tâm lý tiêu cực nào can thiệp vào dòng chảy hiện hữu. Lúc đó, sự hiện hữu nhất tâm bất loạn chính là Tịnh độ. Ta có thể thiết lập Tịnh độ ở mọi nơi trong cuộc đời này. Cực Lạc quốc đó là thế giới an lành, hạnh phúc hiện tiền.

Thế giới an lành trong đời Bahiya được thể hiện ra từ gương mặt an lành của ông lúc chết. Thông qua cái chết an lành, ta có tiến trình tái sinh an lành, cảnh giới tái sinh của sự an vui. Ta có thể quan sát và thấy rõ những biểu đạt đó trên gương mặt của con người chết. Khi cau có, dù có học thuật giao tiếp tinh vi, người ta vẫn thấy được gương mặt đang không vui của ta. Tâm ta đang vui hay đang khổ vẫn lộ ra ánh mắt, nụ cười, dáng đi, cử chỉ... Chỉ cần quan sát những điểm trên là ta có thể biết được cảm xúc của người, khổ hay vui. Với nhãn quan bình thường, ta cũng thấy được điều đó, huống chi là người có tuệ giác thấy rõ cuộc sống hiện tại.

Vì vậy, thay đổi vận mệnh trong lúc lâm chung là nhu cầu lớn, thiếu nó ta sẽ đánh mất nhiều giá trị trong hiện tại, ảnh hưởng đến đời sống tương lai.

Nói như vậy, không có nghĩa là tôi không tán đồng pháp môn Tịnh độ và không cho rằng thế giới Tịnh độ là thế giới của tâm linh. Tôi vẫn đang tu theo pháp môn Tịnh độ. Tôi muốn đề nghị, ngoài việc đạt được toại nguyện sinh về thế giới Tịnh độ vật lý, ta cần thực tập và đạt được Tịnh độ tâm linh.

Nếu muốn có thế giới Tịnh độ vật lý trong tương lai mà không gieo trồng hạt giống Tịnh độ tâm linh trong hiện tại thì ta khó đạt được. Vì vậy, yêu cầu cần và đủ là sự tu tập theo nhân quả tương thích.

Tịnh độ tâm linh là yêu cầu "cần" tức là "nhân" tu tập cần thiết. Tịnh độ vật lý là thế giới của quả, là tiến trình sau khi ta hành trì và thiết lập sự an lạc tĩnh tại trong giờ

phút hiện tại. Thiếu điều kiện tu tập tâm linh cần thiết mà muốn được tái sinh về Cực Lạc thì rõ ràng ta đang biến thế giới Tây phương thành thế giới Ta-bà. Nếu ai cũng đời nghiệp vãng sanh, mang hạt giống tội lỗi mà sinh về cảnh giới của đức Phật A-di-đà thì chắc chắn không chóng thì chầy, các cư dân thánh giả tại đây cũng phải lánh nạn.

Trong kinh A-di-đà, đức Phật nói rất rõ, vãng sanh là tiến trình của tự lực. Chẳng hạn cư dân Tịnh độ mỗi sáng đi rải các hoa công đức, đạo đức, dẫn thân phục vụ trên tinh thần vô ngã, vị tha, khắp mười phương. Vậy những ai không có thái độ dẫn thân, thì đừng mong được sanh về Tây phương. Đức Phật cũng dạy, phải biết tiết kiệm công đức, không phung phí, sau khi làm xong các công đức, trở về nước ăn cơm đạm bạc, thiểu hành từng bước thành thói... Những ai lười lao động, muốn hưởng thụ, cũng không mong gì được sanh về cảnh giới Tây phương cực lạc. Đây là tiến trình tự lực.

Lại thêm quán tưởng về Thế giới Tây phương có đủ vàng, châu báu, ngọc ngà, san hô, hổ phách, lưu ly v.v... không phải là thứ để ta sinh lòng tham. Nếu mê những thứ ấy mà muốn sanh về Tây phương Cực lạc, thì quốc độ đó không còn là cực lạc nữa, vì ở đó làm sao tránh khỏi sự tham lam, tranh chấp, khổ đau. Kinh cũng cho ta biết thế giới ấy có suối chảy, thông reo, chim hót líu lo như những pháp âm vi diệu. Đến xứ sở ấy, ta sẽ giật mình bởi sự khổ không hề có mặt, khái niệm khổ cũng không hề có trong tâm niệm, huống hồ là có thật. Ở đó cũng có cây xanh, chim chóc, nhà cửa, cung điện, gió thoảng, khác gì thế giới Ta-bà của chúng ta. Nó khác nhau ở chỗ là ta biết dụng tâm quán chiếu, nếu không quán chiếu thì ở đó cũng như thế giới Ta-bà của ta mà thôi.

Như vậy, muốn có Tây phương Cực Lạc với ý nghĩa tâm linh thì ta phải quán chiếu những tiếp xúc hàng ngày qua tai, mắt, mũi, miệng, thân và sự có mặt trong cuộc đời này là những pháp âm. Muốn được vậy ta phải tu tập và hành trì. Đây không phải tha lực, mà hoàn toàn là tự lực. Trong kinh có câu: "Bất khả dĩ thiếu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sanh bỉ quốc". Nghĩa là không thể lấy căn lành

không tham sân si nhỏ nhỏ, phước báu nhỏ nhỏ, không gian thiện nhỏ nhỏ mà được sanh về Tây Phương Cực Lạc.

Cách nói: "Niệm Phật một câu phước sanh vô lượng, lễ Phật một lạy tội diệt hà sa" chỉ là lời khuyến tấn để tạo niềm tin cho người tu hành. Nếu tin đó là sự thật thì vĩnh viễn ta sẽ mãi quần quanh cõi Ta-bà. Tôi cam đoan rằng, không có tha lực trong kinh A-di-đà, bản kinh dạy rõ về cách quán chiếu, hành trì, dẫn thân, bòn tạo công đức. Khi làm công đức, mà chưa có kết quả an lạc, cũng không nên buồn hay thất chí, vì công đức vẫn còn nguyên vẹn, không mất đi đâu. Làm công đức mà muốn có kết quả liền thì làm bao nhiêu ta hưởng bấy nhiêu, lấy đâu để dành về Tây phương. Hiểu được vậy là ta đã thay đổi được vận mệnh của mình rồi.

Các vị cao Tăng trong đời, giảng kinh, thuyết pháp làm lợi lạc cho nhiều người, nếu sau khi viên tịch, sanh về Tây phương Cực Lạc, làm lợi lạc cho ai? Trong kinh A-di-đà có câu: "Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ". Đây là nơi hội tụ của các bậc thượng thiện, chứ không phải là thiện bình thường. Ở đây có vô số A bệ bạt trí, tức bậc không thoái chuyển (sơ quả trở lên), và rất nhiều Bồ-tát thuộc hạng nhất sanh Bồ xứ. Vì thế, sự dẫn thân của ta ở đó đâu có giá trị bao nhiêu. Cho nên, thà ở cõi Ta-bà chống chọi biến khổ, ta có thể làm chiếc phao cứu đời, có giá trị đóng góp, mang lại an lạc, niềm vui, niềm hạnh phúc cho người, mặc dù cơ hội an lạc là bấp bênh, dễ bị thoái chuyển. Theo hạnh nguyện Bồ-tát lớn, chấp nhận cuộc chơi sanh tử ở thế giới Ta-bà, ta mới hy vọng làm được những chuyện khó làm.

Thế Tôn là tấm gương lịch sử chói sáng cho ta noi theo. Ngài đã chấp nhận cuộc sanh tử, với thế giới mong manh, với tuổi thọ chúng sanh ngắn ngủi, với tâm lý ngu muội

của chúng sanh can cường, khó hóa độ, cùng rất nhiều hoàn cảnh trái ngang khác. Trong thế giới "ngũ trước ác thế" này, Thế Tôn đã làm được những chuyện khó làm. Nhờ vậy, mười phương chư Phật mới ca ngợi, tán dương Ngài. Ta hãy đăng ký tham gia vào cuộc sanh tử để thành công trong những việc khó làm. Dĩ nhiên, muốn được điều đó, ta phải có nguyện lực lớn, ý chí sắt đá, mới có thể thành công. Bằng không, ta là "lục bình" trôi lăn giữa dòng đời ô trược này.

Có người nghĩ rằng, khi được sanh về Tây phương Cực Lạc, trở thành người bất thoái chuyển, được đào tạo chuyên sâu về tâm linh, sau đó trở lại cõi Ta-bà hóa độ chúng sanh đâu khó. Nhưng khi ta đang sống trong cảnh giới Tịnh độ, an vui, hạnh phúc, đạt trình độ cao về tâm linh, mấy ai muốn về lại Ta-bà?

Cho nên, cứ sống ở hiện tại bằng những giá trị chánh pháp, hạnh phúc sẽ có mặt trung thành với ta. Hiện nay, các pháp môn, con đường chuyển hóa, các bằng từ giảng pháp, các phương tiện Phật sự nhiều vô số kể, tại sao ta không làm, không tu, mà cầu mong một cách không tương thích về Tây phương Cực Lạc. Ở Tây phương ta cũng phải tự tu chứ có ai tu hộ cho ta đâu. Trong kinh A-di-đà có câu nào để cập rằng, khi về Tây phương Cực Lạc rồi sẽ có chư Phật tu hộ để mình được giác ngộ. Trong kinh, đức Phật dạy ta quán tưởng bằng lỗ tai của Bồ-tát Quán Thế Âm kết hợp với tuệ giác để biến những âm thanh của cuộc đời trở thành những pháp âm vi diệu. Điều đó trong đời sống Ta-bà này, ta có thể làm được.

Thiết lập Tịnh độ ngay Ta-bà khi còn sống là yếu tố quyết định sự vãng sinh, sau khi qua đời. Được vậy, ta sẽ thay đổi vận mệnh ở đời sống hiện tại, đạt được an lạc, hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây.



Bình minh Sông Hằng.

Ảnh: Thích Giác Thông

廚 館 俠
 塊 依 使 館 挂 嗽 初
 黷 沒 名 藍 館 使 厨 覺
 煤 點 杓 經 徠 洒 德 舒
 鐘 銀 筌 法 究 德 時 猶
 啞 歐 達 客 留 是 不 嗑
 南 北 檀 耶 札 小 變
 萬 變 世 特 厨 城 雙
 從 戀 者 糊 种 都
 詩 筆 居 士 丁 世 鑿

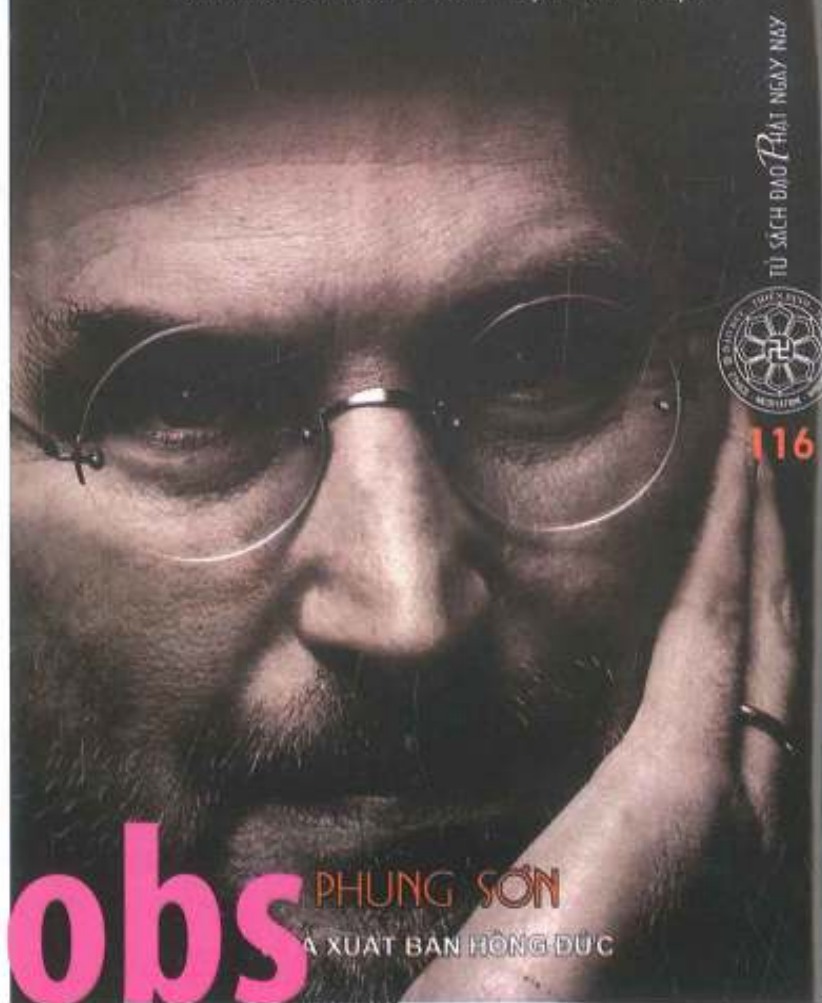
Chùa Quán sứ

Nơi đây Sứ quán trụ khi xưa
 Sau nổi danh lam Quán Sứ chùa
 Mồ điểm câu kinh chờ bến giác
 Chuông ngân lời pháp cứu đường mơ⁽¹⁾
 Á, Âu du khách lưu ngày tháng⁽²⁾
 Nam Bắc Đàn na lễ sớm trưa
 Vạn biến thế thời chùa bất biến⁽³⁾
 Một ngôi sao sáng giữa thành đô

Xuân Nhâm Thìn 2012
 Cư sĩ Đinh Thế Hình

1. Đường mơ: đường trăm luân biến khổ
2. Khách quốc tế văn cảnh chùa, lưu bút ca ngợi
3. Cách xử thế của các nhà lãnh tụ kiệt xuất có câu: "Đĩ bất biến, ứng vạn biến"

CUỘC HÀNH TRÌNH TÂM LINH CỦA
STEVE JOBS
 NHÀ CÔNG NGHIỆP VĨ ĐẠI



Cuộc hành
 trình tâm linh
 của

Steve Jobs

PHUNG SƠN
 A XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NHÀ CÔNG NGHIỆP VĨ ĐẠI

Có thể nói, bất cứ ai đang sử dụng những tiện ích hiện đại nhất của công nghệ thông tin cũng đều biết đến Steve Jobs với tư cách là một nhà phát minh vĩ đại của Hoa Kỳ. Tên tuổi của ông gắn với công ty Apple qua hàng loạt các phát minh lớn mà nổi tiếng nhất là iPods, iPhones và iPads. Những sản phẩm do ông phát minh đã đem lại sự tiện dụng trong truyền thông cho khoảng một tỉ người trên hành tinh, góp phần mang lại niềm vui, sự sẻ chia và hiệu quả truyền thông giữa con người với con người. Và minh chứng hiển nhiên, đặc biệt nhất của sự tiện ích này chính là việc chúng ta có thể theo dõi và đón nhận thông tin quan trọng liên tục qua đến những khoảnh khắc cuối cùng khi ông già biệt cuộc sống vào ngày 5/10/2011 do chứng ung thư tụy tạng.

Cầm cuốn sách *"Cuộc hành trình tâm linh của Steve Jobs Nhà công nghiệp vĩ đại"* của Thượng tọa Phụng Sơn trên tay, hãy đọc một cách trân trọng như chính sự trân trọng với công lao của vị thiên tài đã quá cố, bạn sẽ nhận ra một hành trình thú vị đồng hành cùng cuộc đời và sự nghiệp của ông. Cuốn sách của quý thầy Phụng Sơn là một nghiên cứu công phu, khoa học với những phân tích dựa trên cơ sở hiện thực về cuộc đời của một thiên tài vĩ tính gắn với những thực tập tâm linh Phật giáo. Đây là một tác phẩm nghiên cứu về những đóng góp vĩ đại của Steve Jobs trong việc cải thiện đời sống con người dưới ảnh hưởng của triết học Phật giáo. Bởi vậy, bạn cũng có thể coi cuốn sách là người bạn đồng hành dẫn đường nếu bạn thật sự muốn có những trải nghiệm khi đặt dấu chân theo về ngôi nhà Phật Pháp.

Cuốn sách được chia làm 3 phần. Ở phần đầu, qua những sự kiện được kết nối một cách khéo léo mà tự nhiên như nhiên, chúng ta sẽ gặp lại giai đoạn đầu tiên trong cuộc đời và sự khởi nghiệp của vị thiên tài. Dưới sự hướng dẫn tâm linh của thiền sư Kobun Chino Otagawa, Steve Jobs đã từng bước nhận diện tiềm năng, thực hành thiền quán và sử dụng chánh niệm trong đời sống cũng như trong công nghệ. Nhờ đó, ông có nhiều khám phá và thành công vượt trội. *"Thực tập thiền Phật giáo đã giúp cho Steve Jobs xứng đáng "ngồi riêng một chiếu" trong công nghệ vi tính toàn cầu."*

Song hành với những thành công, kỹ năng làm chủ thất bại bằng thiền chánh niệm cũng đã giúp Steve Jobs hun đúc tinh thần sáng tạo và cống hiến với phương châm *"Sống mỗi ngày như ngày cuối cùng của đời mình"*.

Đến phần hai, cuốn sách dẫn ta từng bước theo ứng dụng thiền của Steve Jobs qua bảy giai đoạn, tương ứng với bảy yếu tố của tinh thức trong đạo Phật. Đó là thất giác chi, bao gồm: Chánh niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ lạc, khinh an, định tĩnh và buông xả.

Với chánh niệm, Steve Jobs tập trung được năng lực



Ảnh: T.B

khám phá và làm chủ cảm xúc từ đó lựa chọn và sản xuất các sản phẩm mang lại dịch vụ độc đáo trong công nghệ vi tính. Còn với *"trạch pháp"* đó là sự song hành giữa khả năng *"suy nghĩ khác biệt"* để làm ra những sản phẩm vượt trội với việc ứng dụng trong nghệ thuật quản trị nhân viên,

nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đối với tinh tấn, Steve Jobs tiếp tục thực hành một cách bền bỉ, tinh cần và vững trải, tiếp tục duy trì và ứng dụng tư duy hành động khác biệt trong sự nghiệp để tạo nên yếu tố thiên tài. Cũng nhờ tinh tấn, *"Hỷ lạc"* trong các sản phẩm đã không ngừng thúc đẩy những ý tưởng mới của Steve Jobs giúp ông mang lại hỷ lạc cho hàng triệu người trên thế gian.

Thực tập *"khinh an"* giúp Steve Jobs vượt qua mọi mặc cảm, giận dữ, ích kỷ và bất an trong mọi biến cố đời sống. Nhờ đó, vào thời điểm bị công ty Apple sa thải, ông vẫn không ngừng nghiên cứu, phát minh. *"Định tĩnh"* giúp Steve Jobs duy trì vững trải, kiên định và không lay động vốn được kích thích bởi cảm xúc và thái độ sống. Duy trì *"định tĩnh"* trong sinh hoạt thường nhật đã làm cho Steve Jobs kiên cố và bền bỉ trong phát minh. Thực hành thiền định đồng thời giúp ông phát triển hạnh phúc của bản thân, bảo vệ hạnh phúc của nhân viên, tập hợp được những người có tài năng tạo hiệu quả đặc biệt trong đời sống và công việc. Định tuệ quân bình là hai cánh bay cao trong bầu trời sáng tạo.

Cuối cùng, nhờ thực tập *"buông xả"* mà các căng thẳng trên não và cơ bắp được rũ bỏ, theo đó trạng thái bình an thực sự xuất hiện. *"Buông xả"* giúp cho con người sống tỉnh thức, bình an, vui vẻ và tự tại, đón nhận hạnh phúc một cách trọn vẹn.

Phần 3 của cuốn sách, giai đoạn cuối đời của Steve Jobs được tái hiện như một cuộc hành trình tái sinh theo Đức Phật đã dạy. Không sợ hãi, không trĩu nặng bởi nỗi đau đối diện với bệnh tật và cái chết, không vướng mắc trong cảm xúc tiếc nuối, nhà thiên tài vĩ tính vẫn tiếp tục thực tập bảy yếu tố tinh thức. Nhờ sự thực tập kiên định này, ông hoàn toàn làm chủ sự sống và cái chết.

Khi già biệt cuộc sống, ông đã nhìn về những người thân lần cuối như nhìn về phía xa hơn của cuộc sống. Những tiếng thốt lên ngạc nhiên *"Oh wow"* như đang trải nghiệm một sự *"thích thú tuyệt vời"* được các nhà nghiên cứu cho rằng đó có thể là *"do sự cảm nhận một niềm sung sướng vô biên khi thần thức, là cái thấy biết còn lại khi cơ thể ngưng sự sống, tiếp cận với ánh sáng rực rỡ nhưng trong làn lạnh của Phật tánh gọi là Quang Minh"*. Và như vậy với Steve Jobs, khoảnh khắc tạm biệt cuộc sống trần thế này cũng là khoảnh khắc bắt đầu của một hành trình sống mới. Một hành trình mà *"những hạt giống tài năng cùng những đức tính tốt đẹp còn tồn tại trong thức A lại da"* sẽ tiếp tục mang lại hạnh phúc cho tha nhân, đóng góp vào sự phát triển của nền văn minh nhân loại, trong chuỗi trùng trùng duyên khởi của thế giới không sanh bất diệt.

Thay cho lời kết, xin trích lời giới thiệu của TT. Thích Nhật Từ trong cuốn sách này, trân trọng chia sẻ cùng quý bạn: *"Đọc tác phẩm này để thấy rằng tiềm năng của mỗi con người là vô tận, thực tập chuyển hóa sẽ giúp con người biến các tiềm năng trở thành hiện thực. Thiền không chỉ duy trì sự sống mà là chính bản thân sự sống. Nơi đâu "thiền" có mặt, nơi đó có khám phá, phát minh trong tinh thần phụng sự. Steve Jobs đã vĩnh viễn ra đi, nhưng các phát minh và đóng góp cải thiện cho con người của ông còn mãi cho cuộc sống tốt đẹp này"*



Phật thất của Đức Phật.

Ký sự ảnh: Phùng Anh Tuấn

Thăm vườn Kỳ thọ viên Cấp Cô Độc - Ấn Độ

Cấp Cô Độc là một đại thí chủ trong tăng đoàn của Đức Phật. Ngài đã trải vàng đầy mặt đất để mua khu vườn cúng dường cho tăng đoàn của Đức Phật làm nơi thuyết pháp. Vào năm thứ 3 sau khi thành đạo, Đức Phật đến Xá vệ hóa độ cho vua Ba Tư và quần thần. Cũng chính tại nơi đây, Đức Phật trải qua 24 mùa an cư kiết hạ và chính nơi đây Đức Phật đã thuyết giảng những bộ kinh lớn như: A Hàm, Kim Cang... Hơn 2664 năm đã qua đi khu vườn nay chỉ còn lại những nền móng. Hàng ngày những người con Phật trên khắp thế giới vẫn về đây để tưởng nhớ và tạ ơn người bèn gốc cây bồ đề cổ thụ Anan và nơi Phật thất thiêng liêng của Người.

Phùng Anh Tuấn



Hương khói vẫn linh thiêng nơi đây.



Toàn cảnh vườn cây Cấp Cô Độc



Cúng dường các chư tăng tại vườn Cấp Cô Độc



Cây Bồ đề Anan



Hoa lê quanh cây Bồ đề Anan



Thiền hành quanh cây Bồ đề.



Phướn cờ Phật giáo quanh cây Bồ đề.



Phật thất của Ngài Cáp Cô Độc.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 13/6/2012



Buổi làm việc với Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia đã khép lại chương trình làm việc chính thức của đoàn GHPGVN trên đất nước Chùa Tháp.

Vào sáng 12/6/2012, phái đoàn cấp cao GHPGVN đã thăm nhậm vị Đại Tăng thống: HT.Tep Vong và HT. Bour Kry.

Phái đoàn GHPGVN đã đến chùa U-na-lom (thủ đô Phnom Penh) thăm HT.Tep Vong, Đại Tăng thống Phật giáo Vương quốc Campuchia (phái Maha Nikaya). Ngài Đại Tăng thống đón đoàn tại cửa phương trượng. HT.Thích Trí Quảng cùng phái đoàn đã thắp nến, dâng hương, hoa sen cúng dường lên Đức Phật.

Hai vị Hoà thượng đã ôn lại những dấu ấn lịch sử và mối thâm giao giữa Việt Nam và Campuchia, đặc biệt là Phật giáo giữa hai nước từ nhiều năm trước: "Đầu thế kỷ XX, nhiều vị Tăng Việt Nam đã sang Campuchia tu học, sau đó truyền bá Phật giáo Nam tông về Việt Nam như chư vị HT.Siêu Việt, Giới Nghiêm, Bửu Chơn...; ngược lại cũng có nhiều vị Tăng Việt Nam đưa Phật giáo Đại thừa vào Campuchia. Chuyến thăm Phật giáo Campuchia lần này theo truyền thống tốt đẹp đó, đồng thời phát triển mối quan hệ giữa Phật giáo và hai đất nước qua Phật giáo trong mục đích chung là xây dựng nền hoà bình, vì sự lợi lạc quần sinh", HT.Thích Trí Quảng phát biểu.

Cũng trong buổi sáng này, đoàn đã đến thăm HT.Bour Kry, Đại Tăng thống phái Thamayut Nikya tại trụ sở Đại học Phật giáo Preah Sihanonira-ja (Phnom Penh). Sau thời kinh ngắn

chúc phúc cho tình hữu nghị giữa hai quốc gia Việt Nam - Campuchia luôn phát triển và bền vững, Hoà thượng Đại Tăng thống ngỏ lời mong muốn trong tương lai sẽ có các hoạt động trao đổi, giao lưu giáo sư, Tăng sinh, sinh viên giữa các Học viện PGVN với các đại học Phật giáo tại Campuchia.

Trước khi tham dự tiệc chay theo lời mời của ngài Bộ trưởng Bộ Lễ nghi và Tôn giáo, đoàn đã được hướng dẫn tham quan Hoàng cung, thăm chùa Phật Ngọc Bích (chùa Vàng chùa Bạc), một địa chỉ văn hoá - chính trị - tôn giáo quan trọng ở thủ đô Phnom Penh của Vương quốc Campuchia; đặt hoa, cầu nguyện tại Đài tưởng niệm Quân tình nguyện Việt Nam.

CHÙA PHỔ DUYÊN: CÚNG DƯỜNG TRƯỞNG HẠ



Ngày 17,6, ĐĐ.Thích Minh Phát, Trụ trì chùa Phổ Duyên (xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai) làm Trưởng đoàn đã hướng dẫn Tăng chúng cùng đạo tràng đến thăm và cúng dường 10 trường hạ tại các tỉnh thành.

Đoàn đã đến thăm và cúng dường tịnh tài, tịnh vật tại: Tổ đình Long Thiển, Quan Âm Tu viện, Trường Trung cấp Phật học, cơ sở Tăng, Trường Trung cấp Phật học, cơ sở Ni, Chùa Long Phước Thọ (Đồng Nai); chùa Phổ Quang, tổ đình Sùng Đức (TP.Hồ Chí Minh); chùa Tây Thiên, Hội Khánh (Bình Dương). Tổng trị giá tịnh tài, tịnh vật hơn 100 triệu đồng.

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH: TỔ CHỨC HỘI NGHỊ GÓP Ý TU CHÍNH HIẾN CHƯƠNG GHPGVN



Ngày 22/6/2012, tại Văn phòng Ban Trị sự - Tổ đình Ấn Quang, Thành hội Phật giáo TP.HCM tổ chức Hội nghị góp ý tu chỉnh Hiến chương Giáo hội.

HT. Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Trị sự THPG TP.HCM cùng chư tôn đức Thường trực BTS Thành hội đã chủ tọa phiên họp. Đông đảo chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử tiêu biểu đến dự.

Tại phiên họp, chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử đã góp nhiều ý kiến thiết thực liên quan đến các nội dung của Hiến chương Giáo hội: Việc cơ cấu thành viên HĐCM, ủy viên HĐTS; tấn phong Giáo phẩm; bảo vệ giáo sản; độ tuổi và nhiệm kỳ của chư tôn đức tham gia các cơ quan của Giáo hội...

Phát biểu đúc kết, HT.Thích Trí Quảng tri ân chư tôn đức Tăng Ni và quý cư sĩ đã nhiệt tâm đóng góp những ý kiến thiết thực tu chỉnh hiến chương Giáo hội trong giai đoạn mới. Hòa thượng cho biết, tất cả những đóng góp đó sẽ được Thành hội tổng hợp, gửi đến Ban Tu chỉnh Hiến chương để tổng hợp ý kiến và trình Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, nhiệm kỳ 2012 - 2017 vào cuối năm nay.

ĐỒNG NAI: LỄ KHAI KHÓA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2012

Ngày 25/6/2012 tại Tổ đình Long Thiển, trụ sở Ban trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Thường trực Ban trị sự tỉnh long trọng tổ chức Lễ khai giảng khoá Bồi Dưỡng Nghiệp Vụ Hành Chính Giáo Hội cho các vị trụ trì.

Lễ khai giảng được diễn ra dưới sự chứng minh của Hoà thượng Thích Thiện Nhơn, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN; TT. Thích Thiện Thống, UV. Thư ký HĐTS kiêm Phó Văn phòng II trung ương Giáo hội; HT. Thích Minh Chánh, UV. HĐTS GHPGVN, Trưởng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Chư tôn giáo phẩm



thường trực Ban trị sự tỉnh.

Tham dự buổi lễ có ông Phạm Quốc Vũ, Phó Ban thường trực Ban Tôn giáo tỉnh; cùng các vị trong Ban và hàng trăm Tăng - Ni tham dự khoá học.

Qua lời phát biểu của TT. Thích Huệ Hiến, Phó Ban thường trực Ban trị sự Phật giáo tỉnh, mục đích mở khoá đào tạo là nhằm nâng cao kiến thức cho các vị trụ trì trong tỉnh, các nghiệp vụ chuyên môn trong quá trình điều hành và phát triển cơ sở tự viện đúng theo định hướng của Giáo hội và hội nhập vào sự phát triển của đất nước trong thời đại hội nhập và phát triển.

Được biết khoá học diễn ra trong năm ngày kể từ ngày 25/6/2012 đến ngày 29/6/2012. Với chương trình giảng dạy do Chư tôn giáo phẩm Lãnh đạo Giáo hội và các vị đại diện các Ban Ngành tỉnh phụ trách.

CÁN THƠ: KHÁM BỆNH TẠI CHÙA

Ngày 01/07/2012 Bác sĩ, Phật tử Liên Thúy đã kết hợp cùng Đoàn Y-Bác sĩ tại TP Cần Thơ về chùa Hoàng Pháp, xã Tân Hiệp, Hóc Môn, TP. HCM khám bệnh và tư vấn sức khỏe cho



chư Tăng, Phật tử tại chùa.

Được biết hơn 300 lượt người khám nội, siêu âm tổng quát, đo đường huyết, Điện tim... và nhận các loại thuốc thông thường khác. Tổng giá trị tiền thuốc là trên 15 triệu đồng.

Cũng trong ngày, đại diện của Đoàn đã có lời vắn an sức khỏe đến thầy Trụ trì và cúng dường tịnh tài, tịnh vật nhân mùa An cư kiết hạ của chư Tăng.

CHÙA BẢNG: TIẾP SỨC CHO MÙA THI ĐẠI HỌC ĐỢT II

Sau kì thi Đại học lần thứ nhất vừa qua, chùa Bảng (Linh Tiên tự) lại tiếp tục đón tiếp các sĩ tử thi Đại học đợt II. Kì thi Đại học lần thứ II diễn ra vào ngày 09 và 10/07.

Nên ngay từ ngày 06/07, các bạn sinh viên tình nguyện và các bạn Thanh thiếu niên Phật tử chùa Bảng đã có mặt tại Bến xe Nước Ngầm và bến xe Mỹ Đình, chào đón các bạn thí sinh dự thi Đại học trong khu vực quận Hoàng Mai, giúp các bạn về ở lại chùa trong những ngày thi Đại học.

Như thông lệ của mỗi đợt tiếp sức mùa thi, Hòa thượng trụ trì Thích Bảo



Nghiêm cùng chư Tăng chùa Bảng đã có buổi gặp mặt giao lưu với các bạn thí sinh và các bậc phụ huynh. Trong buổi giao lưu, Hòa thượng đã động viên, chia sẻ các thí sinh, giúp các bạn có thêm sự tự tin, thoải mái để vượt vũ môn lần này.

Đồng thời, Hòa thượng cũng làm lễ niệm hương bạch Phật, cầu nguyện cho các sĩ tử nương nhờ Đức Phật để tâm bình trí sáng vượt qua kì thi thật xuất sắc.

TVTL SÙNG PHÚC: TIẾP THÊM 2.000 SUẤT CƠM CHAY CHO SĨ TỬ

Trong kỳ thi tuyển sinh Đại học-Cao đẳng đợt II năm 2012, Thiền viện Trúc Lâm Sùng Phúc tiếp tục chuẩn bị 2.000 suất cơm chay để dành tặng cho các sĩ tử tham gia kỳ thi cùng lời nguyện chúc may mắn.

"Khi tặng cơm cho các sĩ tử, chúng ta sẽ đưa bằng cả hai tay, bằng cả tấm lòng thành kính của người con Phật đối với tất cả mọi người. Và điều thứ hai, các con có thể nói một câu rằng: Minh chúc bạn hôm nay thi được nhiều may mắn..."

Đó là lời căn dặn của thầy giáo thọ Trúc Thái Phước dành cho các thiện nguyện viên Đoàn TTNPT Trần Thái



Tông-Thiền viện Sùng Phúc- Long Biên- Hà Nội trước khi tặng suất cơm chay cho các sĩ tử trong kỳ tuyển sinh Đại Học- Cao Đẳng đợt II năm 2012 tại 10 điểm thi của trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Công Đoàn.

THÁI LAN: HỘI NGHỊ THƯƠNG ĐÌNH TOÀN CẦU KỶ NIỆM ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO



Cờ của các nước có đại biểu tham dự hội nghị được cắm dọc theo tường của Chùa Phra Chetuphon Wimon Mangkhalaramto.

Ảnh: PK

Từ 21 đến 25/5/2012, trên 600 đại biểu từ 99 nước đã dự một Hội nghị Phật giáo, như một phần của các hoạt động kỷ niệm năm 2.600 Đức Phật Thành đạo.

Hội nghị do Hội Đạo hữu Phật tử Thế giới (WFB) có trụ sở tại Bangkok tổ chức, với các hoạt động bao gồm cúng dường chư tăng, hội thảo học thuật và biểu diễn nghệ thuật theo chủ đề Phật giáo.

Vào ngày 22/5/2012, đại biểu được Hoàng hậu Thái Lan tiếp kiến tại chánh điện Chùa Phật Ngọc của Đại Cung điện. Chính phủ cũng tổ chức những hoạt động tương tự trên toàn quốc để kỷ niệm năm Phật giáo đặc biệt này từ ngày 29/5 đến 4/6/2012.

(Bangkok Post May 19, 2012)

TÍCH LAN: SẮP PHÁT HÀNH PHIM VỀ CUỘC ĐỜI CỦA TẮT ĐẠT ĐA CÓ ĐÀM

"Sri Siddhartha Gautama", một bộ phim sử thi dựa trên câu chuyện về cuộc đời của Thái tử Tất Đạt Đa, từ khi Ngài đản sinh cho đến khi giác ngộ - là dự án mới nhất của Quỹ Ánh sáng châu Á của Tích Lan.

Phim được dàn dựng công phu tại các địa điểm tuyệt đẹp ở Tích Lan, với một kịch bản xác thực được hội đồng tối cao của Đại Tăng đoàn phê duyệt. Phim do các nam nữ diễn viên Ấn Độ,



Vai chính trong phim Sri Siddhartha Gautama.

Ảnh: PK

Tích Lan và Mỹ đóng các vai chính do Saman Weeraman làm đạo diễn, và nhà làm phim nổi tiếng Chandram Rutnam là cố vấn cho toàn bộ việc sản xuất. Dự kiến bộ phim này sẽ được phát hành vào tháng 10 năm nay.

(Alltop.com June 1, 2012)

ẤN ĐỘ: HỌA SĨ ẤN ĐỘ TÁI TẠO QUÁ KHỨ HUY HOÀNG CỦA PHẬT GIÁO



Một tác phẩm của họa sĩ W. Rao.

Ảnh: EOM

Họa sĩ Phật giáo Mallikarjuna Rao đã được truyền cảm hứng bởi Amaravati, một trong những nền văn minh Phật giáo lớn nhất tại Ấn Độ. Cuộc triển lãm tranh được tổ chức trong 4 ngày tại thành phố Kakina-da, bang Andhra Pradesh có tên là "Lòng tôn kính đối với sự vinh quang của Amaravati". Mặc dù tất cả các bức tranh đã được bán, những người chủ mới đồng ý để cuộc triển lãm tiếp tục đi khắp đất nước. Tiền bán tranh đã được tặng cho dự án Dhyana Buddha.

Họa sĩ M. Rao nói, "Đây là một nỗ lực để làm cho mọi người hiểu về sự huy hoàng trong quá khứ của Phật giáo cũng như của Amaravati."

(Buddhisttrends.com. June 4, 2012)

MÃ LAI: THÀNH LẬP TRUNG TÂM CHƯ NI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



Kuala Lumpur, Mã Lai - Một nhóm người Mã Lai thuộc tổ chức không thường xuyên "Mạng lưới Hỗ trợ cho Phụ nữ Xuất gia tại Mã Lai và Singapore" đã thành lập Trung tâm Chư Ni Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của Mã Lai, với việc chính thức khánh thành Tịnh xá Gotami tại một vùng ngoại ô của thủ đô Kuala Lumpur.

Tịnh xá Gotami cung cấp chỗ ở và cơ sở vật chất cho chư ni Mã Lai lẫn ngoại quốc vắng lai trong khu vực này. Mặc dù nhiều phụ nữ Mã Lai thọ giới theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, nhưng rất ít người thọ giới tì kheo ni do thiếu sự bảo trợ.

Người ta hy vọng rằng với sự hỗ trợ từ cộng đồng địa phương, Tịnh xá Gotami cuối cùng sẽ có thể chuyển đến cơ sở thoải mái và rộng rãi hơn trong tương lai gần.

ANH: ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA BÀY TỎ SỰ NGƯỠNG MỘ VỚI BÀ SUU KYI

19/6/2012 tại Luân Đôn, Đức Đạt lai Lạt ma, vị lãnh đạo tinh thần Tây Tạng lưu vong đã hội đàm với lãnh đạo đối lập Miến Điện là bà Aung San Suu Kyi.

Trong một thông điệp đăng trên trang web của mình vào ngày 19/6, Đức Đạt lai Lạt ma nói rằng ngài có "sự ngưỡng mộ thực sự đối với lòng can đảm của bà", và ngài tin tưởng bà sẽ là người "phụng sự tuyệt vời cho nhân loại".

Cuộc hội kiến này trùng hợp với sinh nhật thứ 67 của bà Suu Kyi khi bà thực hiện chuyến thăm đầu tiên



Đức Đạt lai Lạt ma và bà Suu Kyi.
Ảnh: PTI

của mình đến châu Âu sau 24 năm. Bà đã được các lãnh tụ của Miến Điện phóng thích khỏi sự quản thúc tại gia vào năm 2010.

Đức Đạt lai Lạt ma, 76 tuổi, cũng đang trong chuyến đi thăm châu Âu.
(Star Tribune. June 21, 2012)

TÂY TẠNG: HƠN 300 KINH ĐIỂN TẠI TU VIỆN SERA ĐƯỢC BẢO QUẢN BẰNG KỸ THUẬT SỐ



Một bộ sưu tập gồm hơn 300 kinh điển Tây Tạng tại Tu viện Sera ở Lhasa đã được bảo quản và xuất bản bằng kỹ thuật số, nhờ kinh phí từ tu viện này và Chùa Jokhang.

Có 14 chuyên gia làm việc cho dự án bảo quản này. Hầu hết các bản thảo có đề tài khó hiểu và được thu thập từ các tu viện và thư viện trên khắp Tây Tạng.

Một số bản trong bộ sưu tập đã được bảo quản trước đây, nhưng số còn lại thì bị hư hỏng nặng do "hoạt động của con người và thảm họa thiên nhiên". Một số bản không đọc được, khiến cho đội bảo quản phải bàn thảo cách thức thay thế văn bản bị thiếu, và đôi khi dẫn đến sự tham vấn cao kiến của các vị Lạt ma cao cấp.

Từ Global Times nhận định, "Công việc của trung tâm này đã không những cung cấp tài liệu có giá trị cho các tăng sĩ, các nhà Tây Tạng học và học giả tôn giáo, mà còn làm cho các văn bản có được nhiều loại độc giả hơn".

(Shambala Sun. June 21, 2012)

HOA KỲ: BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT THỦ ĐỒ CỦA NEW YORK HIỆN ĐANG TỔ CHỨC CUỘC TRIỂN LÃM MANG TÊN "PHẬT GIÁO ĐỌC THEO CON ĐƯỜNG TƠ LỤA: TỬ THẾ KỶ V-IIX".



Ảnh: PK

Khai mạc vào ngày 2/6/2012 và kết thúc vào ngày 10/2/2013, triển lãm trưng bày tranh, tác phẩm điêu khắc và các hiện vật bằng vàng từ Afghanistan, Pakistan, Ấn Độ và Trung Á, trong số đó có một đầu Phật tử Afghanistan.

Bao gồm các hiện vật hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của Bảo tàng Nghệ thuật Thủ đồ, cuộc trưng bày này "nghiên cứu một mạng lưới tương tác của các cộng đồng Phật giáo từ Bắc Ấn Độ, Kashmir và Tây Bắc Pakistan (Gandhara và Thung lũng Swat)".

(Shambala Sun. June 22, 2012)

THÁI LAN: LIÊN HOAN PHIM PHẬT GIÁO THÁI

Vào đầu tháng 6/2012, 36 phim về chủ đề Phật giáo đã được mang đến thủ đô Bangkok, trái tim của nước Thái Lan hiện đại.

Liên hoan phim Phật giáo Quốc tế là một nỗ lực của chính phủ và các nhóm tôn giáo tư nhân để phổ biến Phật giáo trong các thế hệ trẻ.

Được khởi động bởi Quỹ Phim Phật giáo có trụ sở tại California, Hoa Kỳ, liên hoan phim này đã đến Bangkok lần đầu tiên vào năm nay kể từ khi ra mắt tại Los Angeles vào năm 2003 với 3.700 khách tham dự.

Giám đốc điều hành của Ban Lưu trữ Buddhadasa Indapamo (BIA) là Santi Opaspakornkij nói:

"Bây giờ nhiều bạn trẻ nghĩ rằng Phật giáo là một tôn giáo dành cho người già, vì vậy liên hoan phim đang cố gắng để kết nối Phật giáo với thế giới đương đại".

BIA là một trung tâm giáo dục dành cho việc phát huy Phật giáo thông qua các kênh tin tức tại Thái Lan.

(Huff Post. June 23, 2012)

ÁO: TRAO CHỨNG CHỈ VÉ PHẬT GIÁO CHO 15 SINH VIÊN NGƯỜI ÁO

Ngày 25/6/2012, nhóm sinh viên chuyên khoa đầu tiên từ trường Đại học Vienna đã được khen tặng sau khi hoàn tất Chứng chỉ Phật giáo sơ cấp. 15 sinh viên người Áo này được trao Chứng chỉ sau khi đỗ kỳ thi do trường Đại học Phật giáo và Pali của Tích Lan tổ chức, thông qua Học viện Phật giáo và Thiên Chúa giáo của trường Đại học Vienna.

Các sinh viên đã bày tỏ nguyện vọng được theo học các cấp cao hơn về lãnh vực này tại trường Đại học Phật giáo và Pali.

Họ đã được Đại sứ Azeez, Đại diện Thường trực của Tích Lan ở Áo quốc trao chứng chỉ trong một buổi lễ được tổ chức tại Học viện Phật giáo và Thiên Chúa giáo.

(Asian Tribune. June 25, 2012)

BTV Tổng hợp

KHÉO VẤN, KHÉO ĐÁP

Các câu hỏi thông thường về Đạo Phật

TIẾP THEO KỲ TRƯỚC

● Tỳ khưu **Shravasti Dhammika**

Phạm Kim Khánh & Bình Anson dịch

Nguyên tác: Good Question, Good Answer

Vấn: *Đế thứ tư là gì?*

Đáp: Đạo Đế, hay chân lý thâm diệu thứ tư, là con đường đưa đến chấm dứt đau khổ. Con đường này gọi là Bát Chánh Đạo, bao gồm: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định. Hành trì theo đạo Phật là thực hành theo tám pháp này cho đến khi thành tựu viên mãn. Bạn sẽ thấy các bước trong Bát Chánh Đạo bao trùm mọi phương diện trong cuộc sống: trí thức, đạo đức, xã hội, kinh tế và tâm lý; và do đó, bao gồm mọi điều mà con người cần đến, để có một đời sống tốt đẹp và phát triển tâm linh.

Vấn: *Người Phật tử có tin nơi một thần linh không?*

Đáp: Không nên tin có thần linh vì nhiều lý do. Đức Phật, cũng như những nhà xã hội học, tâm lý học hiện đại, tin rằng những ý niệm về tôn giáo, đặc biệt ý niệm về thần linh bắt nguồn từ lòng kính sợ. Ngài dạy:

"Vi kính sợ, con người tìm nương tựa nơi rừng núi linh thiêng, vườn rậm, cây cối và đến miếu thiêng liêng" (Kinh Pháp Cú, câu 188).

Vào thời thượng cổ, con người thấy mình sống trong một thế gian đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ sợ các thú rừng hung tợn, sợ không tìm đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn, thương tích và những hiện tượng thiên nhiên như sấm sét, trời chớp và núi lửa. Những mối lo âu và sợ sệt tương tự lúc nào cũng phảng phất quây quần theo họ. Cảm thấy không châu toàn, họ tự tạo ý niệm thần linh nhằm giúp cho mình được thoải mái, sự việc trôi chảy thuận lợi, có đủ can đảm khi lâm nguy, được an ủi khi bất hạnh. Cho đến ngày nay, ta vẫn còn ghi nhận rằng con người trở nên thuần thành ngoan đạo hơn trong những cơn xáo trộn. Họ cho rằng đức tin nơi thần linh sẽ giúp họ thêm năng lực cần thiết để đối phó với đời. Ta sẽ nghe họ giải thích rằng họ tin nơi một vị thần linh đặc biệt nào đó, bởi vì lời thỉnh nguyện của họ trong cơn nguy khốn đã được đáp ứng. Tất cả những điều này chứng minh lời dạy của Đức Phật, rằng ý niệm về thần linh là một giải đáp cho nỗi lo sợ và ưu phiền. Đức Phật dạy ta nên cố gắng tìm hiểu sự kính sợ của ta, nên giảm thiểu lòng ham muốn của ta và trầm tĩnh, can đảm chấp nhận những gì ta không thể sửa đổi. Ngài thay thế nỗi lo sợ, không phải bằng đức tin vốn không thuận lý, mà bằng sự hiểu biết hợp với lý trí.

Lý do thứ nhì vì sao Đức Phật không tin nơi một thần

linh là bởi không có gì hiển nhiên làm nền tảng cho một ý niệm tương tự. Có rất nhiều tôn giáo. Hầu như tất cả đều chủ trương rằng duy nhất tôn giáo mình mới có đúng lời của thần linh, được tôn trí gìn giữ trong thánh kinh; rằng chỉ có mình mới hiểu biết đúng bản chất thiên nhiên của vị thần linh, rằng chỉ có vị thần linh của mình là hiện hữu, thần linh của các tôn giáo khác không thật sự hiện hữu. Một số nói vị thần linh là nam, vài người cho rằng Ngài là người nữ; đối với các số khác, Ngài đã vượt ra khỏi nam tính hay nữ tính. Tất cả đều mãi nguyện, tin chắc rằng thần linh của mình hiển nhiên hiện hữu. Thật rất đáng ngạc nhiên! Bao nhiêu tôn giáo, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã cố gắng chứng minh sự hiện hữu của vị thần linh mình nhưng không tìm ra được lý do thật sự hiển nhiên, vững chắc, thực tế, cụ thể và không còn có thể nghi bần.

Lý do thứ ba vì sao Đức Phật không tin có thần linh là vì sự tin tưởng như vậy là không cần thiết. Vài người chủ trương rằng cần phải tin nơi một thần linh để giải thích vấn đề nguồn gốc của vũ trụ. Nhưng không phải vậy. Khoa học đã giải thích vũ trụ được cấu thành như thế nào một cách rõ ràng và minh bạch, mà không cần dựa trên ý niệm về thần linh.

Vài người cho rằng cần phải tin tưởng nơi một thần linh, để cuộc sống được hạnh phúc và có ý nghĩa. Một lần nữa, ta có thể thấy không phải vậy. Có nhiều triệu người vô thần và bao nhiêu tư tưởng gia tự do, không kể những người Phật tử, đã sống cuộc đời hữu ích, hạnh phúc và đầy ý nghĩa mà không tin nơi thần linh. Vài người nói rằng con người vốn dĩ yếu đuối, cần phải tin tưởng nơi một thần quyền, để có đủ năng lực đối phó với những vấn đề của kiếp nhân sinh. Một lần nữa, tình trạng hiển nhiên chứng tỏ là ngược lại. Ta thường nghe nói đến nhiều người suy nhược và tàn tật đã khắc phục nỗi niềm bất hạnh lớn lao của mình và những khó khăn của đời sống, bằng những năng lực sẵn có bên trong mình, bằng cách tận lực cố gắng và không cần phải tin tưởng nơi một thần linh.

Căn cứ trên kinh nghiệm bản thân, Đức Phật thấy rằng mỗi người đều có khả năng tự thanh lọc tâm, phát triển tâm tử, tâm bi và mở mang trí tuệ đến mức toàn hảo. Ngài di chuyển sự chú tâm từ những cảnh trời hướng về nội tâm, và khuyến khích chúng ta tìm giải đáp cho những vấn đề khó khăn, bằng phương cách tự hiểu biết chính mình.

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Lê Đình Phụng		350.000
2	Đặng Thị Vân Anh	Số 10/596/9 Hoàng Hoa Thám, P. Bưởi, Tây Hồ, HN	100.000
3	Tăng Ni Thích Tâm Hiếu		120.000
4	Phật Tử Hà Nội		200.000
5	Thầy Thích Nhật Từ		150.000
6	Hoàng Thị Quyên	C2 Phương Liệt - Hà Nội	100.000
7	Cụ Nguyễn Văn Hậu	Số 2/31 Phương Liệt - Hà Nội	100.000
8	Nguyễn Huy Khôi	Số 4/31 Phương Liệt - Hà Nội	50.000
9	Lê Mạnh Thắng	P8-M7- Búi Ngọc Dương - Bạch Mai - HBT - Hà Nội	2.000.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hào tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự. Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM



Ảnh: Quang Đạo

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 150.000đ bạn đã có trọn bộ cả năm được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2011 - 2012 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2011 - 2012

sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 3.9423887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2012

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2012

- | | |
|---|--------------|
| <input type="checkbox"/> Số 1 Xuân 2012 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2012 | Giá 25.000đ |
| <input type="checkbox"/> Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2012 | Giá 20.000đ |
| <input type="checkbox"/> Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2012 | Giá 25.000đ |
| <input type="checkbox"/> Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2012 | Giá 20.000đ |
| <input type="checkbox"/> Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2012 | Giá 20.000đ |
| <input type="checkbox"/> Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2012 | Giá 20.000đ |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 130.000đ |
| <input type="checkbox"/> Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt **Tạp chí Nghiên cứu Phật học** qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 102010000032825



VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



Exciting

Stylish

Fashionable

Comfortable

Famous brands

Entertainment

Unique & Modern

ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
http://www.vincomjsc.com

VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern prestigious shopping complex with up to date fashion excellent food and great entertainment

GREAT SHOPPING

International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX

(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD A SAFE PLACE TO LEAVE YOUR KIDS

(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games



Neo.

Ảnh: Phương Đông